

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

**Báo cáo quốc gia lần thứ 2
việc thực hiện công ước liên hiệp quốc
xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử
đối với phụ nữ**

Hà nội 1998

Mục lục

Lời mở đầu	5
Phần I: Những vấn đề chung	6
Giới thiệu về đất nước và con người Việt Nam	6
Cơ cấu chính trị chung	8
Khuôn khổ pháp luật chung trong đó quyền con người được bảo vệ	10
Thông tin và tuyên truyền về pháp luật	11
Phần II: Tình hình thực hiện Công ước CEDAW	13
Điều 1: Khái niệm "Phân biệt đối xử với phụ nữ"	13
Nhận thức	13
Thực tiễn	14
Điều 2: Về việc thực thi các biện pháp chống phân biệt đối xử	15
Về nguyên tắc bình đẳng nam nữ	15
Các biện pháp ngăn cấm mọi sự phân biệt đối xử	16
Bảo vệ quyền của phụ nữ	17
Không tiến hành hoạt động phân biệt đối xử	18
Hủy bỏ điều khoản hình sự mang tính phân biệt đối xử với phụ nữ	19
Điều 3: Bảo đảm sự phát triển và tiến bộ đầy đủ của phụ nữ	20
Biện pháp pháp luật bảo đảm cho sự phát triển và tiến bộ đầy đủ của phụ nữ	20
Các biện pháp thực tế bảo đảm cho sự phát triển và tiến bộ đầy đủ của phụ nữ	22
Điều 4: Về các biện pháp đặc biệt nhằm thúc đẩy bình đẳng nam nữ	25
Quan điểm tiếp cận của Nhà nước CHXHCN Việt Nam đối với Điều 4 CEDAW	25
Các biện pháp đặc biệt tạm thời được áp dụng nhằm thúc đẩy bình đẳng nam nữ và bảo vệ người mẹ	25
Điều 5: Vai trò giới và sự thiên kiến	29
Một số quan niệm và phong tục tập quán ảnh hưởng tiêu cực tới sự tiến bộ của phụ nữ	29
Việc áp dụng những biện pháp nhằm từng bước loại trừ thiên kiến và phong tục tập quán lạc hậu	30
Về giáo dục gia đình	31
Điều 6: Chống mua bán phụ nữ, bóc lột phụ nữ làm mại dâm	33
Đặt vấn đề	33
Những giải pháp được thực hiện nhằm phòng chống mua bán phụ nữ và bóc lột phụ nữ làm mại dâm	34
Một số khuyến nghị	37

Điều 7: Thực hiện quyền bình đẳng trong đời sống chí nh trị và công cộng	39
Quan điểm và chí nh sách của Nhà nước Việt Nam đối với phụ nữ trong đời sống chí nh trị và xã hội	39
Quyền bầu cử và ứng cử	40
Quyền của phụ nữ trong việc tham gia quản lý Nhà nước, kinh tế và xã hội	41
Quyền của phụ nữ tham gia các tổ chức chí nh trị - xã hội	42
Điều 8: Phụ nữ tham gia các hoạt động quốc tế	43
Điều 9: Về vấn đề quốc tị ch	45
Quyền bình đẳng của phụ nữ với nam giới trong việc nhập, thay đổi hoặc giữ quốc tị ch	45
Quyền bình đẳng dành cho phụ nữ về vấn đề quốc tị ch của con cái	46
Điều 10: Giáo dục	47
Sự nghiệp giáo dục và đào tạo phát triển mang lại lợi í ch chung cho cả nam và nữ	48
Sự bình đẳng trong giáo dục, đào tạo và hướng nghiệp	49
Bình đẳng trong điều kiện học tập	50
Loại bỏ mọi thành kiến về vai trò của nam và nữ ở mọi cấp và trong mọi hình thức giáo dục	50
Bình đẳng trong việc hưởng học bổng và các trợ cấp học tập khác	51
Công tác xoá mù chữ và giáo dục thường xuyên	51
Vấn đề nữ sinh bỏ học	52
Nam nữ được tạo cơ hội như nhau để tham gia các hoạt động thể dục thể thao	52
Phụ nữ được phổ biến những thông tin giáo dục cụ thể giúp cho việc đảm bảo sức khoẻ và hạnh phúc gia đình	52
Điều 11: Việc làm	54
Bảo đảm cho phụ nữ quyền được làm việc bình đẳng với nam giới	56
Bảo đảm cho phụ nữ có cơ hội có việc làm	57
Quyền được bổ túc nghề, nâng cao trình độ và thăng tiến nghề nghiệp	58
Quyền bình đẳng trong hưởng thù lao và các phúc lợi	58
Quyền được hưởng bảo hiểm xã hội và nghỉ có lương	59
Lao động nữ được bảo vệ sức khoẻ, kể cả chức năng sinh đẻ và bảo đảm an toàn lao động	60
Phát triển các dị ch vụ xã hội và mạng lưới nhà trẻ, mẫu giáo để hỗ trợ các bậc cha mẹ	61
Điều 12: Tiếp cận bình đẳng của phụ nữ tới các dị ch vụ chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ	63
Cơ chế và bộ máy tổ chức chăm sóc sức khỏe phụ nữ	63
Dị ch vụ kế hoạch hoá gia đình và phòng tránh thai	64
Vấn đề dinh dưỡng và ăn kiêng	65
Vấn đề cát âm vật và bao quy đầu	66
Phòng chống bệnh lây truyền qua quan hệ tình dục (bao gồm cả HIV/AIDS)	66
Điều 13: Phúc lợi kinh tế-xã hội và văn hoá	68
Bảo đảm quyền được hưởng các phúc lợi gia đình cho phụ nữ	68
Bảo đảm cho phụ nữ quyền được vay tiền, cầm cố tài sản và tham gia các hình thức tí n dụng	69

Quyền được tham gia các hoạt động giải trí , thể thao và văn hoá	70
Điều 14: Phụ nữ nông thôn	72
Vai trò của phụ nữ nông thôn và các vấn đề đặc biệt đặt ra với phụ nữ nông thôn	73
Các biện pháp đã được tiến hành để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ nông thôn	73
Tổ chức tương hỗ sản xuất và cơ hội tiếp cận tín dụng cho phụ nữ nông thôn	75
Về quyền sử dụng đất của phụ nữ nông thôn	76
Cơ sở hạ tầng và vệ sinh môi trường	76
Điều 15: Quyền bình đẳng trước pháp luật và trong quan hệ dân sự	78
Quyền bình đẳng với nam giới trước pháp luật	78
Phụ nữ có địa vị pháp lý như nam giới trong các vấn đề dân sự	78
Các nguyên tắc bình đẳng, tự do và tự nguyện cam kết, thoả thuận	79
Quyền bình đẳng của phụ nữ trong tự do đi lại và lựa chọn nơi cư trú	80
Điều 16: Quyền bình đẳng trong các quan hệ về hôn nhân và gia đình	81
Cơ sở pháp lý của quyền bình đẳng trong các quan hệ về hôn nhân	81
Bình đẳng trong hôn nhân tự do, tự nguyện	82
Bình đẳng về quyền và trách nhiệm trong hôn nhân	83
Bình đẳng về quyền và trách nhiệm đối với con cái	84
Về vấn đề đăng ký kết hôn, hứa hôn và kết hôn của trẻ em	85
Vấn đề bảo lưu khoản 1 Điều 29	87
Kết luận	88
Phụ lục A: <i>Danh mục các văn bản pháp luật trực tiếp liên quan đến quyền của phụ nữ mà Việt Nam thông qua từ năm 1986 đến nay</i>	90
Phụ lục B: <i>Danh mục các Điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký và phê chuẩn</i>	92
Phụ lục C: Số liệu	93
Phụ lục D: Danh mục tài liệu tham khảo gửi kèm	107

Lời mở đầu

Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là nước thứ 6 ký Công ước năm 1979 của Liên Hợp Quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ (CEDAW). Ngày 27/11/1981, Hội đồng Nhà nước Việt Nam đã phê chuẩn Công ước này. Thực hiện Điều 18 của Công ước, Việt Nam đã có báo cáo đầu tiên về tình hình thực hiện Công ước tại Việt Nam vào tháng 8/1984 và trình bày Báo cáo đó tại Ủy ban CEDAW của Liên Hợp Quốc vào ngày 13/3/1986. Kể từ đó, do một số nguyên nhân chủ quan và khách quan nằm ngoài ý muốn, Việt Nam chưa chuẩn bị kịp báo cáo tiếp theo.

Báo cáo lần thứ hai được trình bày dưới đây sẽ kiểm điểm tình hình thực hiện Công ước CEDAW tại Việt Nam từ Báo cáo đầu tiên cho đến nay. Đây cũng là những năm tháng Việt Nam trải qua những biến đổi hết sức to lớn, sâu sắc trong công cuộc đổi mới toàn diện do Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 12/1986) khởi xướng. Trong chính sách đổi mới toàn diện của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, con người vừa được đặt ở vị trí là mục tiêu cuối cùng, vừa được coi là động lực của công cuộc phát triển. Công cuộc đổi mới toàn diện đã đáp ứng nguyện vọng của người dân, được sự hưởng ứng và tham gia rộng rãi của mọi tầng lớp xã hội, trong đó có phụ nữ Việt Nam và đã thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng đưa đất nước Việt Nam ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội từ cuối những năm 1970.

Báo cáo này sẽ cập nhật những số liệu về đất nước, con người Việt Nam cùng với những thay đổi trong cơ cấu chính trị, trong khuôn khổ pháp luật chung trong đó quyền con người được bảo vệ, trong việc thông tin, tuyên truyền và thực thi pháp luật trong hơn 10 năm qua. Tình hình thực hiện Công ước, những tồn tại và phương hướng khắc phục sẽ được xem xét theo từng điều khoản của Công ước. Mặc dù Nhà nước là chủ thể chịu trách nhiệm việc thực hiện những cam kết của Công ước, Báo cáo cũng sẽ đề cập tới hoạt động và sự tham gia của các tổ chức khác trong xã hội, các tổ chức quần chúng và người dân trong việc thúc đẩy sự nghiệp giải phóng phụ nữ và bình đẳng về giới. Cụ thể, Báo cáo sẽ gồm những phần chính sau:

- Lời mở đầu
- Phần I: Những vấn đề chung
- Phần II: Tình hình thực hiện công ước
- Kết luận
- Một số phụ lục và 14 tài liệu tham khảo kèm theo Báo cáo.

Ban soạn thảo báo cáo gồm 11 thành viên là đại diện của một số Bộ, ngành của Chính phủ và một số tổ chức có liên quan. đứng đầu Ban soạn thảo là Ông Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, Phó Chủ tịch Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam.

Trong quá trình chuẩn bị Báo cáo, Ban soạn thảo đã cố gắng ở mức cao nhất trong việc thu thập tư liệu, phân tích các số liệu thống kê qua từng giai đoạn và đã tổ chức nhiều cuộc họp, hội thảo để lấy ý kiến rộng rãi của nhiều đối tượng như các cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, đại diện các tầng lớp phụ nữ, các nhà khoa học, những người nghiên cứu hoặc làm công tác xã hội.

Báo cáo không chỉ là sự kiểm điểm việc thực hiện Công ước của Nhà nước, nhân dân và phụ nữ Việt Nam mà còn thể hiện sự cam kết của họ đối với việc thực hiện Cương lĩnh Bắc Kinh vì sự tiến bộ của phụ nữ theo tinh thần "Hành động vì Bình đẳng - Phát triển - Hòa bình".

Phần I : Những vấn đề chung

Giới thiệu về đất nước và con người Việt Nam:

1. Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nước nằm trong khu vực Đông Nam châu á, có diện tích hơn 331.000 km². Dân số năm 1997 có 76,7 triệu người, trong đó nữ chiếm 50,8%; Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên là 1,80 %. Dân số thành thị chiếm 20,8%. Tỷ lệ dân số dưới 15 tuổi: 37,7%; trên 65 tuổi: 5,4%. Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi: 61‰ ; tỷ lệ sản phụ chết trên 1000 ca đẻ sống: 1‰. Mật độ dân số: 232 người/km². Tỷ lệ hộ gia đình do nữ làm chủ là gần 27%. Số người trong độ tuổi lao động 41,4 triệu người, chiếm trên 53% dân số; năm 1997 tỷ lệ lao động nữ chiếm 50,6%. Số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân năm 1997 gần 37 triệu người, chiếm 48% dân số. Tuổi thọ trung bình là 66 tuổi với nam là 63,3 và nữ là 68,6 tuổi (1994).

Việt Nam có 54 dân tộc khác nhau, trong đó người Kinh (Việt) chiếm 86,8% dân số. Các đơn vị hành chính được phân định theo 4 cấp, theo đó cả nước có 61 tỉnh-thành phố trực thuộc TW, 600 quận-huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và 10.331 xã-phường, thị trấn. Hà Nội là Thủ đô của Việt Nam.

Hiện nay Việt Nam có gần 80% dân số sống chủ yếu bằng nghề nông với điều kiện lao động chủ yếu là thủ công và phụ thuộc nhiều vào điều kiện thiên nhiên. Tỷ trọng các ngành trong tổng sản phẩm trong nước GDP năm 1997: nông-lâm nghiệp và thủy sản là 26,2%; công nghiệp và xây dựng là 31,2%; dịch vụ là 42,6%.

2. Cùng thời gian trình bày Báo cáo lần thứ nhất, tháng 12/1986 Đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ VI đã đề ra **đường lối đổi mới toàn diện đất nước** với các nội dung cơ bản: chuyển nền kinh tế từ mô hình kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; dân chủ hoá đời sống xã hội trên cơ sở xây dựng một nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân; mở cửa tăng cường giao lưu hợp tác với bên ngoài theo tinh thần Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu cho hoà bình, độc lập và phát triển.

Năm 1991, Chính phủ Việt Nam thông qua "Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - Xã hội đến năm 2000" với quan điểm cơ bản là đặt con người vào trung tâm của sự nghiệp phát triển, khơi dậy mọi tiềm năng của cá nhân và cả cộng đồng dân tộc, kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội. Mục tiêu tổng quát của Chiến lược là đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng, phát triển nhanh và tăng GDP năm 2000 gấp đôi so với năm 1990. Đây là chiến lược phát triển vì dân, do dân và lấy ấm no, tự do và hạnh phúc của con người làm mục tiêu phấn đấu cao nhất. Chiến lược này cũng là điều kiện cơ bản để Chính phủ Việt Nam thực hiện những cam kết của mình đối với Công ước CEDAW.

3. Cho đến nay, công cuộc đổi mới đã thu được những thành tựu quan trọng, đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội, bước vào thời kỳ phát triển mới thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá: GDP tăng bình quân trong thời kỳ 1986-1990 là 3,9% đã tăng lên 8,2% trong thời kỳ 1991-1995 là 9,34% năm 1996 và đến năm 1997 là 8,8%, GDP bình quân đầu người đạt 326 USD/ người (năm 1997). Tỷ lệ lạm phát từ 3 con số trong các năm 1986-1988 đã hạ xuống còn 14,4% năm 1994 và còn 3,6% năm 1997. Về nông nghiệp, nhờ tăng cường đầu tư và đổi mới chính sách quản lý

mà sản xuất lương thực tăng mạnh, đưa Việt Nam từ một nước thường xuyên phải nhập khẩu lương thực lên vị trí nước đứng thứ 2 trên thế giới về xuất khẩu gạo, năm 1997 xuất 3,5 triệu tấn. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 1997 là 13,2%; tốc độ tăng xuất khẩu là 22,7%.

Cùng với những thành tựu về kinh tế, công cuộc đổi mới cũng đã đạt được sự phát triển đáng kể về xã hội, góp phần ổn định chính trị và thúc đẩy kinh tế phát triển thể hiện ở các lĩnh vực sau:

Giải quyết việc làm là một trong những chương trình mục tiêu quốc gia quan trọng. Một mặt Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi về mặt luật pháp và cơ chế chính sách để khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước bỏ vốn phát triển sản xuất, thu hút lao động. Mặt khác, Nhà nước thành lập Quỹ quốc gia giải quyết việc làm, cho vay với lãi suất ưu đãi để hỗ trợ người lao động tự tạo việc làm. Nhờ đó trong thời kỳ 1991 - 1997, mỗi năm giải quyết việc làm cho hơn 1 triệu lao động, góp phần làm giảm tỷ lệ thất nghiệp của người trong độ tuổi lao động ở thành thị từ 8-9% năm 1990 xuống còn 6,02% năm 1997, trong đó người lao động nữ là 5,5%.

Về xoá đói giảm nghèo: Tăng trưởng kinh tế thường đi kèm hiện tượng phân hoá giàu nghèo. Chính phủ Việt Nam đã xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo, thành lập Ngân hàng phục vụ người nghèo, lồng ghép mục tiêu xoá đói giảm nghèo với các chương trình quốc gia khác nên đã giảm tỷ lệ hộ đói nghèo từ 23,3% năm 1994 xuống 17,7% năm 1997 khoảng 17,4% năm 1998.

Về giáo dục: Giáo dục luôn là một trong những quốc sách hàng đầu của Việt Nam, trong những năm qua đã đạt kết quả khá. Tỷ lệ nam giới biết đọc biết viết là 91,4%, nữ giới là 82,31% (năm 1992-1993). Hiện nay có 42/61 tỉnh thành trực thuộc TW đạt tiêu chuẩn quốc gia về xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Hệ thống giáo dục phổ thông với mạng lưới trường học rộng khắp và trường tiểu học có ở tất cả các xã. Những tiến bộ về bảo đảm bình đẳng Giới trong giáo dục phổ thông thể hiện qua tỷ lệ nữ giáo viên toàn ngành là 76,1% và nữ học sinh mẫu giáo là 50%; tiểu học là 47,73%; trung học cơ sở 47,02%; trung học phổ thông là 46,5%.

Công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân: Nhà nước quan tâm tăng ngân sách chi cho y tế từ 15 - 20%/năm nên công tác chăm sóc sức khoẻ của nhân dân tiếp tục phát triển tốt. Hơn 90% dân số được cung cấp dịch vụ y tế tại xã, phường. Thời kỳ 1992-1996 có 91,9% và năm 1997 có 95,4% trẻ em trong độ tuổi được tiêm chủng trong Chương trình tiêm chủng mở rộng, nên số trẻ em bị chết vì bệnh truyền nhiễm giảm đáng kể. Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 81% năm 1990 xuống 68% năm 1994 và năm 1997 còn 61%; Tỷ lệ tử vong mẹ từ 1,1% năm 1996 giảm xuống 1% năm 1997.

Về dân số - KHHGD: Chính phủ xác định đây là chương trình mục tiêu quốc gia được đầu tư tập trung và những năm gần đây đã có sự chuyển biến rõ rệt trong nhận thức về vai trò dân số và phát triển. Tỷ suất sinh thô từ 30,04‰ năm 1992 giảm xuống 25,8‰ năm 1993, 24,9‰ năm 1994, 22,8‰ năm 1996 và 22,1‰ năm 1997. Trung bình một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 3,8 con (năm 1989), 3,5 con (năm 1993), 3,1 con (năm 1994), 2,8 con (năm 1995), 2,7 con (năm 1996) và năm 1997 xấp xỉ 2,3 con.

Những thành tựu trên đây đã có vai trò đóng góp to lớn của phụ nữ, thể hiện sự bình đẳng về Giới trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Đồng thời,

những thành tựu đó cũng tạo thêm điều kiện thuận lợi để thúc đẩy sự bình đẳng về Giới ở Việt Nam.

cơ cấu chí nh trị chung:

4. Ngày 2/9/1945 Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà tuyên bố độc lập. Trong nhiều năm liên tục sau đó dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, nhân dân Việt Nam đã tiến hành các cuộc đấu tranh anh dũng để hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân. Ngày 30/4/1975 miền Nam được giải phóng, đất nước hoàn toàn thống nhất. Ngày 2/7/1976 Quốc hội nước Việt Nam thống nhất quyết đị nh đổi tên nước là **Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**.

Trong bối cảnh công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, ngày 15/4/1992 Quốc hội đã thông qua bản Hiến pháp thứ tư (trước đó là các Hiến pháp năm 1946, 1959 và 1980). Đây là đạo luật cơ bản của Nhà nước, quy đị nh chế độ chí nh trị , kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân các mối quan hệ chủ yếu giữa Nhà nước và công dân; cơ cấu, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước; thể chế hóa mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý .

Đảng Cộng sản Việt Nam là đội quân tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, là lực lượng lãnh đạo đất nước và xã hội. Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; là Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân.

Bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là hệ thống các cơ quan Nhà nước từ trung ương tới đị a phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung, thống nhất được quy đị nh tại Hiến pháp và pháp luật, tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, trong đó có sự phân công hợp lý giữa 3 quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Bộ máy Nhà nước bao gồm các cơ quan chí nh sau đây:

Quốc hội: Là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp.

Quốc hội quyết đị nh những chí nh sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế -xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân. Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Chủ ti ch Nước: Là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

Chí nh phủ: Là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chí nh phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chí nh trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của Nhà nước; đảm bảo hiệu lực của bộ máy Nhà nước từ trung ương đến cơ sở; bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân.

Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân:

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương được tổ chức ở 3 cấp tỉnh, thành phố trực thuộc TW, huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và xã, phường, thị trấn, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan Nhà nước cấp trên.

Uỷ ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, pháp luật và các văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân. Ủy ban nhân dân được tổ chức ở 3 cấp tỉnh, huyện và xã.

Toà án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước và của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là cơ sở chính trị của chí nh quyền nhân dân. Mặt trận phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chí nh trị và tinh thần trong nhân dân, tham gia xây dựng và củng cố chí nh quyền nhân dân, cùng Nhà nước chăm lo và bảo vệ lợi ích chí nh đáng của nhân dân, động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, viên chức Nhà nước.

Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân, tầng lớp trí thức và những người lao động trong các thành phần kinh tế, các đơn vị sự nghiệp, cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội, tự nguyện lập ra nhằm mục đích tập hợp, đoàn kết lực lượng, phấn đấu xây dựng nước Việt Nam độc lập, dân chủ và giàu mạnh theo con đường xã hội chủ nghĩa, xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam vững mạnh, chăm lo, bảo vệ lợi ích chí nh đáng của người lao động; là thành viên của Mặt trận tổ quốc Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, có quan hệ hợp tác với Nhà nước và phối hợp bình đẳng với các đoàn thể bạn. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam mang tính chất quần chúng và tổ chức giai cấp của giai cấp công nhân, có chức năng: đại diện và bảo vệ các quyền lợi hợp pháp, chí nh đáng của người lao động; tham gia quản lý Nhà nước, kiểm tra hoạt động của chí nh quyền Nhà nước, giáo dục động viên công nhân lao động phát huy quyền làm chủ đất nước, thực hiện nghĩa vụ công dân, xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam.

Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của toàn thể phụ nữ Việt Nam, cùng với các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội chăm lo và bảo vệ quyền lợi của phụ nữ, tham gia quản lý Nhà

nước và xã hội, tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan Nhà nước, giáo dục phụ nữ phát huy truyền thống "Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang" của người phụ nữ Việt Nam trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Hội có hệ thống 4 cấp: Trung ương, tỉnh, huyện và xã ở tất cả các địa phương trong toàn quốc với tổng số 10,1 triệu hội viên chiếm 62,6% phụ nữ từ 18 tuổi trở lên.

Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam là cơ quan liên ngành do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 72/TTg ngày 25/2/1993 trên cơ sở kiện toàn Ủy ban quốc gia về Thập kỷ phụ nữ Việt Nam nhằm thực hiện Công ước về "Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ" cũng do Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) thành lập năm 1985. Chức năng của UBQG là tham mưu, giám sát chính sách đối với phụ nữ; tổ chức tuyên truyền và viết báo cáo tình hình thực hiện Công ước CEDAW. Thuộc hệ thống của UBQG căn cứ Chỉ thị số 646/TTg ngày 7/11/1994 của Thủ tướng Chính phủ, đến tháng 6/1998 đã có 61/61 tỉnh, thành phố trực thuộc TW và 47 bộ-ngành, đoàn thể thành lập Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ. Hiện nay, các ngành các cấp đang tiếp tục tổ chức thành lập Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ ở cơ sở.

khôn khổ pháp luật chung trong đó quyền con người được bảo vệ:

5. Hiến pháp năm 1992 dành toàn bộ chương V, từ Điều 49 đến Điều 82 quy định về các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Điều 50 quy định: "*ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật*". Cụm từ "công dân" có nghĩa là người dân bình đẳng- đã thể hiện rõ quan điểm của Nhà nước Việt Nam không có bất kỳ sự phân biệt nào dựa trên cơ sở giới tính.

Kể từ năm 1987 đến nay, cùng với Hiến pháp năm 1992 Việt Nam đã ban hành trên 13.000 văn bản quy phạm pháp luật các loại, trong đó có hơn 40 luật và bộ luật, trên 120 pháp lệnh, gần 850 văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ và trên 3000 văn bản quy phạm pháp luật của các Bộ, ngành nhằm cụ thể hoá và tạo ra cơ chế hữu hiệu thi hành Hiến pháp.

Những thành tựu lập pháp quan trọng mà Việt Nam đã đạt được qua hơn 10 năm thực hiện công cuộc đổi mới đất nước chính là sự đảm bảo cao nhất về mặt pháp lý để mọi người có cơ hội và điều kiện ngang nhau trong việc thực hiện các quyền cơ bản của mình, đặc biệt là quyền bình đẳng nam nữ. Cho đến nay, hầu hết các điều ước quốc tế quan trọng của Liên Hợp Quốc về quyền con người đã được Việt Nam ký kết hoặc tham gia (phụ lục B). Các quyền và tự do cơ bản của con người quy định trong các điều ước quốc tế đó được pháp luật Việt Nam tôn trọng trên cơ sở Nhà nước Việt Nam chấp nhận quan điểm về giá trị ưu thế của chúng so với pháp luật trong nước và coi điều ước quốc tế là một bộ phận hữu cơ của pháp luật Việt Nam. Việc chuyển hoá điều ước quốc tế thành quy phạm pháp luật quốc gia tức "nội luật hoá" trở thành một nguyên tắc và đang tiến hành trong quá trình xây dựng pháp luật ở Việt Nam.

Hệ thống các cơ quan Nhà nước thực hiện chức năng bảo vệ pháp luật, trong đó các quyền công dân và con người được bảo đảm, bao gồm: các Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, các cơ quan điều tra, thanh tra, các Phòng Công chứng Nhà nước, Đoàn Luật sư, các cơ quan Giám định, Thi hành án. Trong công cuộc đổi mới toàn diện, việc cải cách tổ chức và hoạt động của các cơ quan này luôn là một nội dung

quan trọng của quá trình cải cách bộ máy Nhà nước, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nguyên tắc độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật được tôn trọng trong quá trình xét xử tại các Tòa án, đặc biệt đối với hành vi vi phạm quyền và tự do cơ bản của con người.

Hoạt động của các Hội thẩm nhân dân, Ban hoà giải của các xã phường và đặc biệt là của các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong đó có Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam góp phần đặc lực bảo đảm cho việc thực thi các quyền công dân trên thực tế, nhất là trong lĩnh vực bình đẳng nam nữ và bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của phụ nữ. Ngoài ra còn có một loạt các cơ quan chuyên môn, thực hiện chức năng nghiên cứu, theo dõi các vấn đề về bảo vệ quyền con người nói chung ở Việt Nam, thí dụ như Trung tâm nghiên cứu về quyền con người thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Thông tin và tuyên truyền về pháp luật

6. Nhằm tăng cường và nâng cao nhận thức của công chúng cũng như các nhà chức trách về vấn đề bảo vệ quyền con người nói chung và quyền của phụ nữ nói riêng, trong những năm qua, Việt Nam đã có nhiều cố gắng trong việc giới thiệu, phổ biến, giải thích và giáo dục về các văn bản pháp luật. Nhà xuất bản Chính trị - quốc gia của Việt Nam đã xuất bản bằng tiếng Việt các Công ước của Liên Hợp Quốc về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết. Trong các trường đại học, các viện nghiên cứu đều có chương trình giảng dạy và nghiên cứu các vấn đề về quyền con người. Một số điều luật quan trọng đã được dịch sang tiếng dân tộc, được biên tập dưới hình thức dễ hiểu. Ngoài ra, các phương tiện thông tin đại chúng thường có chuyên mục pháp luật và thường xuyên đề cập đến vấn đề bảo vệ quyền con người nói chung hay quyền bình đẳng nam nữ, chống phân biệt đối xử với phụ nữ nói riêng.

Trong Bộ Tư pháp có Vụ Phổ biến và Giáo dục pháp luật, là đơn vị thực hiện chức năng phổ biến và giáo dục pháp luật trong nhân dân. Vụ thường xuyên phối hợp với các cơ quan chức năng Nhà nước, các trường học, các tổ chức đoàn thể xã hội trong việc giới thiệu các văn bản pháp luật cho nhân dân và đưa môn học về pháp luật vào các nhà trường.

Công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về quyền con người được thực hiện thông qua nhiều kênh, ví dụ như qua Hội Luật gia Việt Nam, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, các văn phòng tư vấn pháp luật... bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú và xuống đến người dân ở cơ sở. Đã có nhiều ấn phẩm dạng tờ gấp, sách bỏ túi, áp phích được xuất bản và các buổi thuyết trình, tọa đàm, hội thảo về quyền con người được tổ chức.

Theo Quyết định 03/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ năm 1998 về việc ban hành kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật từ năm 1998-2002 và thành lập Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, đến tháng 6/1998 đã có 47/61 tỉnh-thành trực thuộc TW thành lập Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và thông qua kế hoạch tuyên truyền pháp luật.

Nhiệm vụ soạn thảo các báo cáo quốc gia của Việt Nam về việc thực hiện các Công ước quốc tế về quyền con người được giao cho một số bộ, ngành hoặc cơ quan

khác thuộc Chính phủ thực hiện như Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em Việt Nam, Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo luôn có sự tham gia tích cực của các tổ chức quần chúng.

điều 1

khái niệm "Phân biệt đối xử với phụ nữ"

*

"Trong phạm vi Công ước này, thuật ngữ "Phân biệt đối xử với phụ nữ" sẽ bao hàm bất kỳ sự phân biệt nào, loại trừ hay hạn chế nào dựa trên cơ sở giới tính có tác dụng hoặc nhằm mục đích làm tổn hại hoặc vô hiệu hoá việc phụ nữ được công nhận, hưởng thụ, hay thực hiện các quyền con người và tự do cơ bản trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, dân sự và các lĩnh vực khác, bất kể tình trạng hôn nhân của họ như thế nào, và trên cơ sở bình đẳng giữa nam và nữ"

*

* *

Nhận thức:

7. Ngay từ trước khi ký và phê chuẩn Công ước (19/3/1982), Nhà nước Việt Nam đã nhận thức đầy đủ và sâu sắc về nội dung, ý nghĩa và thống nhất cách hiểu về khái niệm thế nào là phân biệt đối xử với phụ nữ.

"Phân biệt đối xử với phụ nữ" được hiểu là bất kỳ sự phân biệt, loại trừ, hạn chế nào dựa trên cơ sở giới tính, có tác dụng hoặc nhằm mục đích làm tổn hại, vô hiệu hoá hoặc phủ nhận việc phụ nữ được công nhận, hưởng thụ, thực hiện các quyền con người và tự do cơ bản trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, dân sự và các lĩnh vực khác, bất kể tình trạng hôn nhân như thế nào, trên cơ sở bình đẳng giữa nam và nữ.

Đảng cộng sản Việt Nam từ khi mới ra đời năm 1930 đã đề ra một trong 10 nhiệm vụ cốt yếu của cách mạng Việt Nam là "Nam, nữ bình quyền". Chủ tịch Hồ Chí Minh là một tấm gương sáng về tinh thần đấu tranh giải phóng phụ nữ, bảo vệ các quyền cơ bản của phụ nữ. Khi còn sống Người nói: *"Nói phụ nữ là nói phần nửa xã hội. Nếu không giải phóng phụ nữ thì không giải phóng một nửa loài người. Nếu không giải phóng phụ nữ là xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ một nửa"*.

Điều 63 Hiến pháp 1992 quy định: "Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xâm phạm nhân phẩm phụ nữ". Điều 71 nêu: "Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm... Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xâm phạm danh dự, nhân phẩm của công dân". Các văn bản pháp luật và chính sách của Nhà nước Việt Nam trên mọi lĩnh vực đã hoàn toàn tuân thủ và thể hiện rõ nguyên tắc bình đẳng nam nữ, không có bất cứ sự phân biệt dưới bất kỳ hình thức nào.

Thực tiễn:

8. Thực tiễn cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc của Việt Nam đã chứng tỏ ước vọng của toàn thể nhân dân Việt Nam là xoá bỏ ách thống trị, đò

hộ của ngoại bang, xoá bỏ chế độ phong kiến vốn đã duy trì hàng nghìn năm tình trạng trọng nam khinh nữ, bất bình đẳng trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Chủ trương không phân biệt đối xử ở Việt Nam hiện nay không chỉ là điều tuyên ngôn, mà được thể hiện đậm nét trong đường lối của Đảng và chí nh sách, pháp luật của Nhà nước, được tôn trọng và đảm bảo thi hành trong thực tiễn đời sống xã hội, cũng như trong mọi gia đình và trong nhận thức của mỗi người dân Việt Nam.

Mục tiêu cơ bản của công cuộc đổi mới hiện nay ở Việt Nam là nhằm xây dựng một Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân với mục tiêu: "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh". Đây là điều kiện quan trọng bảo đảm thực hiện nguyên tắc bình đẳng về giới trong đời sống xã hội.

Báo cáo chí nh trị tại Đại hội đại biểu lần thứ VIII Đảng Cộng sản Việt Nam xác đị nh: "Đối với phụ nữ, cần xây dựng và thực hiện Chiến lược vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2000", mà mục tiêu cơ bản là: tạo điều kiện phát huy mọi tiềm năng, nâng cao vai trò, vị trí và tăng cường sự tham gia đầy đủ và bình đẳng của phụ nữ trong các lĩnh vực chí nh trị -kinh tế-văn hoá-xã hội.

Tinh thần dân chủ, không phân biệt đối xử với phụ nữ được thể hiện đậm nét trong mọi mặt của đời sống xã hội và được sự hậu thuẫn tí ch cực của các đoàn thể quần chúng trong đó nổi bật là Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam và Tổng liên đoàn lao động Việt Nam. Có thể nói, Việt Nam đã có những nỗ lực và tiến bộ trong việc loại bỏ sự phân biệt đối xử và thực hiện bình đẳng nam nữ. Những tiến bộ đạt được là rất đáng kể, đặc biệt khi so sánh trình độ phát triển kinh tế của Việt Nam còn thấp so với nhiều nước trên thế giới. Theo các chỉ số về phát triển do Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP) đưa ra trong báo cáo về phát triển con người năm 1998 (Human development report 1998) thì thứ hạng của Việt Nam tí nh theo chỉ số phát triển giới (Gender related development index) cao hơn tới 40 vị trí so với thứ hạng theo chỉ số GDP tí nh trên đầu người.

Tuy nhiên, Việt Nam là một nước nằm trong khu vực Đông Nam á, vốn chịu ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng Nho giáo, các tàn dư phong kiến chưa bị xoá bỏ hoàn toàn, nên "văn minh lúa nước" của người á Đông còn chi phối mạnh mẽ lên đời sống sản xuất, sinh hoạt của người dân trong xã hội, đời sống kinh tế của đất nước còn nhiều khó khăn, đặc biệt ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa... Tất cả những yếu tố đó đang còn là những trở ngại và thách thức không nhỏ đối với việc thực hiện trên thực tế nguyên tắc bình đẳng giữa nam và nữ.

điều 2

về việc thực thi các biện pháp chống phân biệt đối xử

*

"Các nước tham gia Công ước lên án sự phân biệt đối xử với phụ nữ thể hiện dưới mọi hình thức, đồng ý áp dụng mọi biện pháp thích hợp và không chậm trễ thực hiện một chỉ nh sách loại trừ phân biệt đối xử với phụ nữ và nhằm mục đĩ ch đó cam kết:

- a) Đưa nguyên tắc bình đẳng giữa nam và nữ vào Hiến pháp nước họ hoặc vào các văn bản pháp lý thích hợp khác nếu chưa được đưa vào, và bảo đảm việc thực hiện các nguyên tắc này trong thực tế bằng pháp luật và các biện pháp thích hợp khác;*
- b) Thông qua biện pháp pháp luật và các biện pháp thích hợp khác kể cả việc trừng phạt trong những trường hợp cần thiết nhằm ngăn cấm mọi sự phân biệt với phụ nữ;*
- c) Tổ chức bảo vệ về mặt luật pháp các quyền của phụ nữ trên cơ sở bình đẳng với nam giới và thông qua các toà án quốc gia có thẩm quyền và các cơ quan Nhà nước khác đảm bảo việc bảo vệ phụ nữ một cách có hiệu quả chống lại mọi hành động phân biệt đối xử;*
- d) Không tiến hành bất kỳ hành động hoặc hoạt động nào có tí nh chất phân biệt đối xử với phụ nữ và bảo đảm rằng các cấp chỉ nh quyền và cơ quan Nhà nước sẽ hành động phù hợp với nghĩa vụ này;*
- e) áp dụng mọi biện pháp thích hợp nhằm loại trừ sự phân biệt đối xử với phụ nữ do bất kỳ người nào, tổ chức hoặc xí nghiệp nào tiến hành;*
- f) áp dụng mọi biện pháp thích hợp, kể cả những biện pháp luật, nhằm sửa đổi hoặc xóa bỏ mọi điều khoản, quy đị nh, tập quán hoặc hoạt động mang tí nh chất phân biệt đối xử với phụ nữ;*
- g) Huỷ bỏ mọi điều khoản hình sự mang tí nh chất phân biệt đối xử với phụ nữ."*

*

* *

về nguyên tắc bình đẳng nam nữ:

9. Hiến pháp năm 1992 quy đị nh: "Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật" (Điều 52) và "Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chỉ nh trị , kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình" (Điều 63). Đây là quy đị nh có tí nh nguyên tắc, là nền tảng cho mọi điều khoản pháp luật liên quan đến vấn đề giới. Khái niệm "công dân" hàm ý chỉ những người có quốc tị ch Việt Nam, bao gồm nữ và nam, không phân biệt đị a vị xã hội, trình độ văn hoá, hoàn cảnh gia đình, điều kiện kinh tế ... "Bình đẳng trước pháp luật" tức là bình đẳng về việc hưởng thụ các quyền và làm các nghĩa vụ trên mọi phương diện chỉ nh trị , dân sự, kinh tế, xã hội và văn hoá do pháp luật quy đị nh. Nguyên tắc bình đẳng nam nữ cũng như chủ trương không phân biệt đối xử với phụ nữ đã được nghiêm túc quán triệt và quy đị nh cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật.

Các biện pháp tổng thể nhằm bảo đảm thi hành nguyên tắc bình đẳng nam nữ được thực hiện chủ yếu thông qua hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp của các cơ

quan Nhà nước; ngoài ra, còn thông qua nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội, nghề nghiệp mà mỗi cá nhân là thành viên. Nhưng điều quan trọng phải nói tới là pháp luật thừa nhận quyền tham chí nh của phụ nữ Việt Nam trên nguyên tắc bình đẳng với nam giới, tức là họ có quyền trực tiếp làm việc trong các cơ quan Nhà nước, hoặc tham gia vào mọi hoạt động của đời sống đất nước. Đó chí nh là sự bảo đảm cao nhất của việc thực hiện nguyên tắc bình đẳng nam nữ, không phân biệt đối xử.

- Trong hoạt động lập pháp: Theo quy đị nh của Hiến pháp năm 1992 và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996, các cơ quan Nhà nước, tổ chức chí nh trị -xã hội, các đoàn thể và các đại biểu Quốc hội có quyền đưa ra sáng kiến pháp luật hoặc trình dự án luật ra trước Quốc hội. Thông thường thì việc chuẩn bị các dự thảo luật, bộ luật hay pháp lệnh do các cơ quan của Chí nh phủ đảm nhiệm, trong đó Bộ Tư pháp giữ vai trò quan trọng. Nguyên tắc bình đẳng về giới đã được chú trọng ngay từ khâu lựa chọn nhân sự để thành lập Ban soạn thảo văn bản pháp luật, thường có 30 - 45% thành viên nữ. Tỷ lệ này cũng gần tương xứng với tỷ lệ cán bộ nữ của Bộ Tư pháp là 40%. Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã đóng vai trò quan trọng trong quá trình biên soạn và sửa đổi Luật Hôn nhân gia đình năm 1986, Bộ luật Lao động năm 1994. Tham gia vào quá trình soạn thảo văn bản pháp luật, phụ nữ càng có thêm cơ hội và điều kiện để trực tiếp giám sát việc thể hiện nguyên tắc bình đẳng nam nữ trong nội dung của các điều luật cụ thể.

- Trong hoạt động hành pháp: Nguyên tắc bình đẳng nam nữ luôn được tôn trọng và thể hiện trong quy đị nh chế độ, chí nh sách cũng như kế hoạch của các ngành, các cấp. Các cơ quan quản lý Nhà nước ngày càng quan tâm hơn tới nguyên tắc này trong quá trình thực hiện các dự án ở cấp độ thụ hưởng, tham gia, giám sát và quản lý. Biện pháp quan trọng góp phần bảo đảm thực hiện các nguyên tắc này trong thực tiễn của Việt Nam là phát triển đội ngũ nữ công chức và các nhà quản lý, lãnh đạo nữ, tham khảo ý kiến của phụ nữ, thu hút sự tham gia của Hội phụ nữ, ban nữ công vào hoạt động quản lý Nhà nước của chí nh quyền.

- Trong hoạt động tư pháp và hỗ trợ tư pháp: Nguyên tắc bình đẳng nam nữ đã được thực hiện thông qua việc tuân thủ nghiêm các quy đị nh pháp luật. Mặt khác, ở các cơ quan này, số lượng phụ nữ làm việc trực tiếp ngày càng tăng đã góp phần khẳng đị nh hơn nữa sự bình đẳng nam nữ. Hiện nay có 38% cán bộ toà án nhân dân đị a phương, 30% Hội thẩm nhân dân, 15% Luật sư và 23% công chứng viên là nữ.

các biện pháp ngăn cấm mọi sự phân biệt đối xử:

10. Điều 63 *Hiến pháp* năm 1992 quy đị nh: "... Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ", Điều 74 quy đị nh: "... Mọi hành vi xâm phạm lợi í ch... của công dân phải được kịp thời xử lý nghiêm minh. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất và phục hồi danh dự".

Điều 125 Bộ luật hình sự năm 1985 quy đị nh: "Người nào dùng vũ lực hoặc có hành vi nghiêm trọng khác cản trở phụ nữ tham gia hoạt động chí nh trị , kinh tế, khoa học, văn hoá và xã hội, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm".

Điều 111 Bộ Luật lao động năm 1994 quy định: "Nghiêm cấm người sử dụng lao động có hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm danh dự và nhân phẩm phụ nữ".

Như vậy, các quy định trên đây vừa có tính chất chế tài, nhằm trừng phạt những ai có hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, cho dù người đó là chồng, con, bố, mẹ, anh chị em trong gia đình hay thủ trưởng, nhân viên trong cơ quan làm việc có phụ nữ; vừa là cơ sở pháp lý bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ với nam giới ở trong gia đình và ngoài xã hội.

Qua hơn 10 năm thực hiện công cuộc đổi mới, cuộc đấu tranh bảo vệ quyền bình đẳng của phụ nữ đã thu được nhiều thắng lợi quan trọng. Về tất cả các phương diện chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội, phụ nữ Việt Nam đã có được sự bình đẳng trên thực tế, tuy ở các mức độ khác nhau trên từng địa bàn và lĩnh vực cụ thể, đặc biệt là bình đẳng về quyền làm việc và tham gia vào các hoạt động của đời sống kinh tế-xã hội.

Bên cạnh việc thực thi pháp luật, nhiều biện pháp đã được áp dụng để ngăn ngừa và loại trừ sự phân biệt đối xử với phụ nữ trong đó nổi bật là công tác tuyên truyền, giáo dục thông qua tổ chức Đảng, hoạt động của hệ thống văn hoá - thông tin, giáo dục - đào tạo và các đoàn thể quần chúng.

Trong một số trường hợp đã phải áp dụng các biện pháp trừng phạt nghiêm khắc đối với những vi phạm nghiêm trọng, các hành vi bạo lực đối với phụ nữ - trực tiếp xâm phạm đến nhân phẩm, danh dự, sức khoẻ và tính mạng của phụ nữ. Nghiêm trọng nhất là tội hiếp dâm phụ nữ và trẻ em gái bị xét xử theo Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, số lượng các vụ vi phạm thuộc loại tội này trên thực tế còn nhiều mà chưa bị phát hiện hoặc khởi tố do tâm lý e ngại của chính người bị hại. Đó cũng là một trở ngại trong công tác đấu tranh chống phân biệt đối xử và bạo lực với phụ nữ.

Bảo vệ quyền của phụ nữ:

11. Quyền của phụ nữ trên cơ sở bình đẳng với nam giới trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá, được khẳng định và bảo vệ bằng Hiến pháp và pháp luật. Bất kỳ hành vi phân biệt đối xử nào dựa trên cơ sở giới tính cũng đều bị pháp luật nghiêm cấm và xã hội lên án, nếu dẫn đến hậu quả nghiêm trọng sẽ bị Tòa án xử lý theo luật định. Bộ luật tố tụng hình sự 1988 quy định tại Điều 4: "Tố tụng hình sự tiến hành theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam nữ... Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật". Phù hợp với tính chất của mỗi loại hành vi vi phạm hay tranh chấp, các Tòa án có thẩm quyền xét xử của Việt Nam là Tòa dân sự, Tòa lao động, Tòa hình sự, Tòa kinh tế, Tòa hành chính.

Bảo vệ quyền của phụ nữ còn được coi là trách nhiệm của Chính phủ và chính quyền các cấp như trong quy định của Điều 12 Luật tổ chức Chính phủ 1992 "Thực hiện các chính sách và biện pháp bảo đảm quyền bình đẳng nam nữ về mọi mặt... có biện pháp ngăn ngừa và chống mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ".

Qua hơn 10 năm thực hiện đổi mới, công dân Việt Nam đã nhận thức rõ hơn và đầy đủ hơn các quyền và nghĩa vụ của mình do Hiến pháp và pháp luật quy định.

thức chấp hành pháp luật của người dân được nâng cao. Tình hình vi phạm pháp luật, nhất là vi phạm nguyên tắc bình đẳng giữa nam và nữ hoặc các vụ án nghiêm trọng về phân biệt đối xử với phụ nữ, có xu hướng giảm. Các cơ quan Nhà nước từ trung ương tới địa phương, các tổ chức xã hội, đoàn thể, tổ chức kinh tế luôn cố gắng dành cho phụ nữ những điều kiện thuận lợi để thực hiện quyền bình đẳng với nam giới trên các lĩnh vực công tác.

Tuy nhiên, qua thực tiễn thi hành pháp luật, nổi lên một số vấn đề phức tạp xét cả về tính chất và quy mô phạm tội, đặc biệt đối với phụ nữ (phụ nữ phạm tội hoặc phụ nữ là nạn nhân của các hành vi bạo lực). Trong những trường hợp cần thiết, các biện pháp cưỡng chế như tố tụng tại Tòa án nhẹ hơn là xử phạt hành chính, cảnh cáo hoặc lên án công khai đã được áp dụng nhằm mục đích đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ.

Phụ nữ có quyền khiếu nại, tố cáo với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc bị xâm phạm quyền bình đẳng hay bị phân biệt đối xử theo quy định tại Điều 74 Hiến pháp năm 1992 hoặc Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân năm 1991. Khi nhận được đơn, thư khiếu nại, tố cáo, các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm điều tra, xem xét và giải quyết theo luật định. Nếu không thỏa mãn, công dân có quyền tiếp tục khiếu nại lên cấp trên, hoặc kiện ra Tòa án theo quy định của pháp luật.

Hội phụ nữ và các đoàn thể quần chúng khác có vai trò rất tích cực trong bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên. Một mặt, hội viên các đoàn thể giám sát hoạt động của các cấp chính quyền, tổ chức, cơ sở sản xuất bảo đảm thực hiện đúng luật pháp, chính sách của Nhà nước. Mặt khác, Hội cũng đứng ra bênh vực và bảo vệ phụ nữ khi các cơ quan này có hành động vi phạm. Trong 5 năm 1992 - 1996, Hội phụ nữ các cấp đã giải quyết trên 7 vạn đơn thư về hôn nhân gia đình và hơn 5 vạn đơn thư khiếu nại, tố cáo về các vấn đề khác.

không tiến hành hoạt động phân biệt đối xử :

12. Do có những quy định luật pháp về việc cấm phân biệt đối xử và do hoạt động thường xuyên của các cơ quan giám sát hoặc cưỡng chế việc thực hiện các quy định đó, ở Việt Nam không có một cá nhân, tổ chức nào dám công khai tiến hành hoạt động có tính chất phân biệt đối xử với phụ nữ. Hơn thế, các cơ quan Nhà nước, chính quyền các cấp có nghĩa vụ áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm cho phụ nữ có cơ hội và điều kiện thực hiện quyền bình đẳng với nam giới trong mọi lĩnh vực.

Tuy nhiên, thực tiễn thi hành pháp luật ở Việt Nam trong những năm qua cho thấy còn có mặt tồn tại trong việc tôn trọng quyền bình đẳng của phụ nữ nói chung trên bình diện xã hội. Tính chất và mức độ của các hành vi phân biệt đối xử tùy thuộc vào trình độ nhận thức và hoàn cảnh cụ thể của người dân. Đối với đồng bào dân tộc thiểu số, hoặc những người sống ở vùng sâu, vùng xa..., đời sống kinh tế còn nhiều khó khăn, kiến thức pháp luật hạn chế, lại bị ảnh hưởng nặng nề bởi các phong tục tập quán địa phương nên tình trạng bất bình đẳng nam nữ hay phân biệt đối xử với phụ nữ vẫn thường xảy ra. Trong đời sống hôn nhân - gia đình, vẫn còn có hiện tượng con cái chịu lệ thuộc vào bố mẹ, vợ lệ thuộc vào chồng.

Do đó, đấu tranh để bảo vệ quyền bình đẳng của phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ thuộc dân tộc thiểu số tiếp tục là một nhiệm vụ to lớn của các cơ quan Nhà nước, chính quyền địa phương cũng như của cộng đồng.

huỷ bỏ điều khoản hình sự mang tính phân biệt đối xử với phụ nữ:

13. Bộ luật hình sự thông qua ngày 27/6/1985 qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung đã phát huy tác dụng to lớn trong đấu tranh phòng-chống tội phạm hình sự, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mọi công dân, trong đó có các quyền bình đẳng của phụ nữ Việt Nam trên tất cả các phương diện. Trong Bộ luật hình sự này không có điều khoản nào mang tính phân biệt đối xử với phụ nữ. Bộ luật này là cơ sở pháp lý cao nhất trong công tác xét xử của Tòa án Việt Nam đối với các loại tội phạm xâm hại quyền bình đẳng của phụ nữ.

điều 3

Bảo đảm sự phát triển và tiến bộ đầy đủ của phụ nữ

*

"Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp kể cả biện pháp pháp luật, trên tất cả các lĩnh vực đặc biệt là chính trị, xã hội, kinh tế và văn hoá, để đảm bảo sự phát triển và tiến bộ đầy đủ của phụ nữ, bảo đảm cho họ có thể thực hiện và được hưởng các quyền con người và tự do cơ bản trên cơ sở bình đẳng với nam giới".

*

* *

biện pháp pháp luật bảo đảm cho sự phát triển và tiến bộ đầy đủ của phụ nữ:

14. **Biện pháp pháp luật** được hiểu trong báo cáo này bao gồm việc xây dựng một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm cho sự phát triển và tiến bộ đầy đủ của phụ nữ; việc Nhà nước, xã hội và mỗi công dân thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật đó trong thực tiễn; việc nâng cao khả năng nhận thức và tiếp cận của phụ nữ đối với hệ thống pháp luật và đối với các thiết chế, tổ chức tư pháp nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp vì sự phát triển và tiến bộ đầy đủ của giới mình.

Về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật :

Trong hơn mười năm thực hiện đường lối đổi mới, Nhà nước Việt Nam đã hoàn thiện dần từng bước các cơ sở pháp lý bảo đảm sự phát triển bình đẳng và tiến bộ đầy đủ của phụ nữ. Hiến pháp 1992 đã xác lập hệ thống các quyền cơ bản của công dân trong mọi mặt của đời sống xã hội và khẳng định "Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình" đồng thời xác định trách nhiệm "Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để phụ nữ nâng cao trình độ mọi mặt, không ngừng phát huy vai trò của mình trong xã hội" (Điều 63). Trên cơ sở Hiến pháp 1992, Nhà nước Việt Nam đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật khác để cụ thể hoá nội dung, phương thức thực hiện các quyền của công dân và quyền bình đẳng giữa nữ và nam đã được ghi nhận.

Quyền của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị là bảo đảm pháp lý cho phụ nữ được trực tiếp tham gia vào việc hoạch định chính sách, pháp luật hoặc quyết định các vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích và sự tiến bộ của giới mình. Quyền chính trị của phụ nữ không chỉ được khẳng định tại Hiến pháp với quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội (Điều 53), quyền bầu cử và ứng cử vào các cơ quan quyền lực Nhà nước (Điều 54) mà còn được cụ thể hoá trong các quy định về tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước từ Trung ương đến cơ sở. Luật tổ chức chính phủ (1992) quy định tại điều 12, khoản 4 nhiệm vụ của Chính phủ "Thực hiện các chính sách và biện pháp bảo đảm quyền bình đẳng nam nữ về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình; bảo vệ, chăm sóc bà mẹ và trẻ em...", đồng thời quy định Chính phủ mời người đứng đầu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, trong đó có Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam tham dự các phiên họp của Chính phủ khi bàn về các vấn đề liên quan; tạo điều kiện để các đoàn thể nhân dân có liên quan (trong đó có Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam) được tham gia ý kiến vào các dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định có liên quan; vào việc xây dựng chính quyền nhân dân, tổ chức thực hiện chủ trương,

chính sách, pháp luật của Nhà nước, giám sát hoạt động của cơ quan đại biểu dân cử và công chức Nhà nước (Điều 39). Ngay gần đây, Nghị định số 29/ NĐ- CP ngày 11/5/1998 của Chính phủ ban hành Quy chế dân chủ ở xã, phường đã cụ thể hoá quyền dân chủ trực tiếp của nhân dân nói chung, phụ nữ nói riêng trong khi tham gia vào công việc của chính quyền cơ sở và quyết định những vấn đề thiết thân đối với mỗi người, mỗi giới .

Quyền của phụ nữ trong lĩnh vực kinh tế - dân sự, lao động là bảo đảm pháp lý rất cơ bản cho việc phụ nữ thật sự có được vị trí độc lập trong đời sống xã hội và gia đình, là nền móng vững chắc cho sự phát triển và tiến bộ đầy đủ của phụ nữ trong nền kinh tế chuyển đổi và hội nhập hiện nay. Hơn mười năm đổi mới của đất nước cũng là thời kỳ mà quyền của phụ nữ về kinh tế - dân sự, lao động được phát triển đầy đủ và toàn diện nhất so với những năm trước đó. *Các quyền dân sự cơ bản* như quyền sở hữu, quyền thừa kế... được ghi nhận trong Hiến pháp 1992 (Điều 58) đã được quy định khá chi tiết, đầy đủ trong Bộ luật dân sự (1995) và các văn bản hướng dẫn thi hành; *quyền sử dụng đất* được hoàn chỉnh trong Luật đất đai (1993); *quyền tự do kinh doanh* lần đầu tiên được ghi nhận trong Hiến pháp 1992 và được cụ thể hoá trong Luật Thương mại năm 1997, Luật Khuyến khích đầu tư trong nước năm 1994, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996, các luật về các loại hình doanh nghiệp. *Quyền lao động* của phụ nữ được xây dựng trên nguyên tắc bảo đảm sự bình đẳng với nam giới trong các khâu then chốt nhất như tuyển dụng, sử dụng lao động, trả lương, nâng bậc, bảo hộ lao động và bảo hiểm xã hội, đồng thời áp dụng những biện pháp đặc biệt, ưu đãi hợp lý để bảo vệ lao động nữ, bảo vệ bà mẹ và trẻ em trong điều kiện cụ thể của đất nước khi phụ nữ tham gia vào quá trình tạo ra sản phẩm cho xã hội và thu nhập cho gia đình, bản thân .

Quyền học tập, nghiên cứu khoa học, tham gia hoạt động văn hoá, nghệ thuật là bảo đảm pháp lý cho việc phụ nữ có cơ hội hưởng thụ nền giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, văn hoá dân tộc và hiện đại, là điều kiện cần cho sự phát triển và tiến bộ của phụ nữ trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam ngày nay. Quyền và nghĩa vụ học tập của công dân (Điều 59 - Hiến pháp 1992) đã được thể hiện một phần trong Luật phổ cập giáo dục tiểu học năm 1991 và trong Dự thảo Luật giáo dục đang được chuẩn bị trình Quốc hội xem xét. Quyền công dân nghiên cứu khoa học kỹ thuật, phát minh sáng chế (Điều 60 Hiến pháp 1992) được cụ thể hoá trong Dự thảo Luật khoa học và công nghệ, trong Bộ Luật dân sự năm 1995, phần về quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, trong Luật báo chí năm 1989, Luật xuất bản năm 1993...

Để bảo đảm cho phụ nữ thực hiện các quyền nêu trên, Bộ luật Hình sự năm 1985 đã dành một điều riêng quy định "Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ" (Điều 125), theo đó các hành vi dùng vũ lực hoặc có hành vi nghiêm trọng khác cản trở phụ nữ tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hoá và xã hội bị coi là tội phạm và chịu hình phạt theo luật định .

Về các chương trình, kế hoạch hành động của Nhà nước vì sự phát triển và tiến bộ của phụ nữ :

15. Tại Hội nghị thế giới lần thứ tư về phụ nữ được tổ chức tại Bắc Kinh - Trung Quốc năm 1995, Chính phủ Việt Nam đã công bố " Chiến lược phát triển vì sự tiến bộ

của phụ nữ Việt Nam đến năm 2000", trong đó nêu rõ quan điểm của Nhà nước Việt Nam về công tác phụ nữ:

- Giải phóng phụ nữ là một trong những mục tiêu quan trọng của cách mạng Việt Nam, có ảnh hưởng trực tiếp, lâu dài tới sự phát triển của đất nước .

- Một trong những mục tiêu quan trọng của công cuộc đổi mới là thiết thực cải thiện đời sống vật chất, tinh thần, nâng cao vị trí của phụ nữ trong xã hội .

- Sự tiến bộ của phụ nữ không chỉ là lợi ích riêng của phụ nữ, gia đình mà còn là lợi ích chung của toàn xã hội .

- Chính phủ Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc thực hiện Công ước CEDAW, Chiến lược Nairôbi và sẽ tiếp tục đầu tư ngân sách cần thiết nhằm thực hiện các mục tiêu vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2000 theo tinh thần Hội nghị Bắc Kinh.

Triển khai thực hiện Chiến lược, ngày 4 tháng 10 năm 1997, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt "Kế hoạch hành động quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2000" tại Quyết định số 822/TTg gồm 11 mục tiêu theo đúng yêu cầu nêu trong mục 297 của Cương lĩnh Bắc Kinh. Kế hoạch hành động này một lần nữa nêu bật đường lối đúng đắn của Đảng và Nhà nước Việt Nam, khẳng định sự cam kết thực hiện mục tiêu "Hành động vì Bình đẳng, Phát triển và Hoà bình". Hiện nay các ngành TW và các cấp chính quyền địa phương đang tích cực triển khai thực hiện kế hoạch hành động này.

các biện pháp thực tế bảo đảm cho sự phát triển và tiến bộ đầy đủ của phụ nữ:

16. Ngoài biện pháp pháp luật đã đề cập ở phần trên, Nhà nước Việt Nam còn đề ra và thực thi nhiều biện pháp khác bảo đảm sự phát triển và tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, cụ thể là:

Phát triển các tổ chức hoạt động vì phụ nữ :

Ngoài các tổ chức theo luật định đã nêu ở trên như Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Ban nữ công thuộc Tổng liên đoàn lao động Việt Nam với hệ thống từ trung ương tới cơ sở, các ngành và đoàn thể đã thành lập trên 20 các cơ quan vì phụ nữ trong số đó có: Hội đồng vì sự tiến bộ nữ thanh niên, 2 bảo tàng phụ nữ, 1 nhà xuất bản phụ nữ, 5 tờ báo, 2 trường đào tạo cán bộ nữ và hệ thống trên 130 trung tâm dạy nghề - giới thiệu việc làm cho phụ nữ. Các cơ sở này được Nhà nước tài trợ một phần kinh phí và tạo các điều kiện thuận lợi cho hoạt động .

Phát triển công tác nghiên cứu về phụ nữ, giới và đào tạo phụ nữ :

Ngoài 2 cơ sở nghiên cứu của Nhà nước là Trung tâm nghiên cứu về gia đình và phụ nữ (thuộc Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia) và Trung tâm nghiên cứu lao động nữ (thuộc Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội) có gần 10 cơ sở nghiên cứu - đào tạo khác về chủ đề phụ nữ - giới. Các đề tài nghiên cứu, chương trình giảng dạy được Chính phủ, các tổ chức tài trợ cấp kinh phí . Theo Kế hoạch hành động quốc gia đang tiến tới hình thành hệ thống các đề tài nghiên cứu về giới - phụ nữ được Chính phủ

phủ giao cho Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia quản lý, chịu trách nhiệm điều hành. Trong thời gian qua, nhiều đề tài nghiên cứu đã thu được các kết quả có giá trị, đóng góp lớn trong việc hoạch định các chính sách về phụ nữ của Nhà nước cũng như cho phong trào phụ nữ và hoạt động của các đoàn thể quần chúng.

Chính phủ cho phép các ngành, các cấp chính quyền và khuyến khích các đoàn thể lập Quỹ hỗ trợ tài năng nữ, trợ cấp kinh phí đào tạo cho phụ nữ. Riêng ngành giáo dục - đào tạo trong thời gian 1995 - 1997 đã đào tạo 300 lượt cán bộ kế cận lãnh đạo nữ và đang tiến hành chủ trương đào tạo cao học về quản lý cho cán bộ nữ. Ngoài ra, có trên 3000 lượt cán bộ cả nam và nữ được cung cấp kiến thức về giới, trên 1500 lượt cán bộ nữ được tập huấn về kỹ năng lãnh đạo trước khi tham gia ứng cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

Các biện pháp hỗ trợ khác :

Trung ương Đảng đã đề ra chủ trương thành lập tổ công tác cán bộ nữ nhằm đẩy mạnh phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo và Đảng viên nữ tại cơ sở.

Biện pháp hỗ trợ thông qua các dự án dành cho phụ nữ được đặc biệt chú trọng. Phụ nữ từng bước trở thành đối tượng quan tâm của các chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói - giảm nghèo, giải quyết việc làm, dân số và kế hoạch hóa gia đình, thanh toán một số bệnh xã hội và bệnh di truyền nguy hiểm, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, phòng, chống HIV/ AIDS ... Các dự án của Hội phụ nữ và các bộ ngành dành cho phụ nữ được Nhà nước và các tổ chức quốc tế tài trợ. Chỉ riêng Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam trong 5 năm 1992-1997 đã huy động được trên 10 triệu USD từ các nguồn vốn ODA và viện trợ nhân đạo. Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam hiện đang được Chính phủ cho phép thực hiện dự án về tăng cường năng lực thực hiện kế hoạch hành động quốc gia do UNDP tài trợ kinh phí trên 1,5 triệu USD trong 3 năm 1996 - 1999. Các dự án này đã góp phần thiết thực cải thiện đời sống vật chất và nâng cao năng lực cho phụ nữ và cho bộ máy hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Biện pháp thi đua, khen thưởng được thường xuyên tiến hành ở tất cả các ngành, các cấp. Các tập thể và cá nhân phụ nữ có thành tích nổi bật về các mặt đã được Nhà nước, các ngành, các cấp khen thưởng kịp thời, xứng đáng. Trong 5 năm 1992-1997 đã có 75 tập thể nữ và nhiều cá nhân được Nhà nước tặng thưởng huân chương các loại; Tổng cộng có 40.553 người được phong danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng. Tính đến năm 1996 có 318 chị được phong danh hiệu Anh hùng lao động và Anh hùng các lực lượng vũ trang; 3 chị được phong danh hiệu Nhà giáo nhân dân, 372 chị được phong danh hiệu Nhà giáo ưu tú, 3 chị được phong danh hiệu Thầy thuốc nhân dân và 41 chị được phong danh hiệu Thầy thuốc ưu tú. Hàng vạn phụ nữ được bình bầu là Chiến sĩ thi đua và nhận bằng khen của Nhà nước, các bộ ngành, các đoàn thể về các thành tích trong lao động sản xuất, học tập nghiên cứu khoa học, hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể thao cũng như về các công tác xã hội, nhân đạo. Có 467 nữ công nhân viên chức được tặng Bằng lao động sáng tạo và 568 ngàn lượt chị em đạt danh hiệu "Giỏi việc nước, đảm việc nhà" của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam. Đây là việc ghi nhận xứng đáng sự tiến bộ của phụ nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Điều 4

về các biện pháp đặc biệt nhằm thúc đẩy bình đẳng nam nữ

*

"1. Việc các nước thành viên thông qua những biện pháp đặc biệt tạm thời nhằm đẩy mạnh sự bình đẳng trong thực tế giữa nam và nữ sẽ không bị coi là phân biệt đối xử theo định nghĩa ở trong Công ước này nhưng sẽ không hoàn toàn vì thế mà đưa đến việc duy trì những tiêu chuẩn không công bằng hoặc khác nhau. Những biện pháp này sẽ chấm dứt khi các mục tiêu của sự bình đẳng về điều kiện và đối xử đã đạt được.

2. Việc các nước thành viên thông qua những biện pháp đặc biệt kể cả những biện pháp nêu trong công ước này nhằm bảo vệ người mẹ sẽ không bị coi là phân biệt đối xử".

*

* *

Quan điểm tiếp cận của Nhà nước CHXHCN Việt nam đối với điều 4 CEDAW:

17. Như đã nêu ở các điều trên, hệ thống pháp luật Việt Nam đã tạo nên cơ sở pháp lý khá đầy đủ và toàn diện cho việc thực thi bình đẳng nam nữ. Tuy nhiên, trên thực tế, đến nay, vẫn còn tồn tại một số bất bình đẳng giữa nam và nữ trong khi thực thi những quyền cơ bản của công dân trong đó có sự hạn chế về điều kiện và cơ hội của phụ nữ so với nam giới.

Với quan điểm thừa nhận những sự khác biệt về giới và giới tính giữa nam và nữ, đặc biệt là những khác biệt liên quan đến chức năng làm mẹ, cùng với việc khẳng định nguyên tắc bình đẳng nam nữ, Nhà nước Việt nam đã áp dụng nhiều biện pháp trong đó có các biện pháp pháp luật đặc biệt để bảo vệ quyền lợi của phụ nữ.

Các biện pháp đặc biệt này, nếu xét đơn thuần về hình thức, dường như mang tính chất phân biệt đối xử. Tuy nhiên, xét về thực chất nội dung và tác động đối với phụ nữ và sự phát triển chung của đất nước trong những điều kiện kinh tế- xã hội của từng thời kỳ thì các biện pháp đó là cần thiết và không thể bị coi là phân biệt đối xử theo định nghĩa của CEDAW như sẽ được phân tích ở phần sau. Do vậy, những biện pháp này được coi là phân biệt mang tính tích cực, có tác dụng thúc đẩy sự bình đẳng trên thực tế của phụ nữ với nam giới và được xã hội thừa nhận, ủng hộ. Nhà nước Việt Nam nhận thức rằng đây là các biện pháp đặc biệt tạm thời và sẽ được thay thế khi các mục tiêu bình đẳng đã đạt được.

các biện pháp đặc biệt tạm thời được áp dụng nhằm thúc đẩy bình đẳng nam nữ và bảo vệ người mẹ

18. *Hiến pháp 1980 và 1992* đều dành một số điều để khẳng định rõ ràng thái độ và trách nhiệm của Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho phụ nữ nâng cao trình độ mọi mặt, giảm nhẹ gánh nặng gia đình, tham gia sản xuất, công tác, lao động, được chữa bệnh, nghỉ ngơi và làm tròn bổn phận người mẹ. Điều 63 quy định: "Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là viên chức Nhà nước và người làm công ăn lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật."

Trong lĩnh vực lao động, Bộ luật lao động năm 1994 dành chương X với 10 điều để quy định riêng về lao động nữ, trong đó thể hiện quyền làm việc bình đẳng của phụ nữ với nam giới và các biện pháp bảo đảm thực thi quyền bình đẳng, trong đó có những chính sách ưu đãi đối với lao động nữ và người sử dụng lao động nữ, đặc biệt là lao động nữ trong thời kỳ thai sản và nuôi con nhỏ. Các chính sách ưu đãi cụ thể như sau:

- *Trong tuyển dụng:* Người sử dụng lao động phải ưu tiên nhận phụ nữ vào làm việc khi người đó đủ tiêu chuẩn tuyển chọn làm công việc phù hợp với cả nam và nữ mà doanh nghiệp đang cần (khoản 2, điều 111). Nghị định số 23-CP năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về những quy định riêng đối với lao động nữ đã nêu trong khoản 2 Điều 9: "cấm những hành vi làm hạn chế khả năng tiếp nhận lao động nữ vào làm việc".

- *Trong sử dụng lao động:* Người sử dụng lao động không được sử dụng lao động nữ làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm, trong những điều kiện ảnh hưởng xấu tới sức khoẻ đặc biệt là chức năng sinh đẻ và nuôi con của nữ như làm việc thường xuyên dưới hầm mỏ hoặc ngâm mình dưới nước. Danh mục bao gồm 49 công việc cấm sử dụng lao động nữ do Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành trong Thông tư liên bộ số 03 ngày 28/1/1994. Điều 113 Bộ luật lao động năm 1994 quy định người sử dụng lao động có trách nhiệm tiến hành nhiều biện pháp khắc phục trong đó có đào tạo và đào tạo lại nghề, cải thiện điều kiện lao động cho lao động nữ.

- *Trong việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, phúc lợi xã hội:* Người sử dụng nhiều lao động nữ phải bố trí chỗ thay quần áo, nhà tắm và buồng vệ sinh riêng cho nữ; phải giúp đỡ tổ chức nhà trẻ, lớp mẫu giáo hoặc hỗ trợ một phần chi phí cho lao động nữ có con ở lứa tuổi nhà trẻ, mẫu giáo; phải phân công người trong bộ máy quản lý làm nhiệm vụ theo dõi riêng về vấn đề lao động nữ và tham khảo ý kiến của đại diện lao động nữ khi quyết định những việc liên quan đến quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em; phải đảm bảo tỷ lệ nghỉ phép nữ thanh tra viên trong số thanh tra lao động ở cơ sở (Điều 116-118 Bộ luật lao động năm 1994).

- *Các ưu đãi đối với người sử dụng nhiều lao động nữ:* người sử dụng nhiều lao động nữ (thường xuyên có từ 10 đến 100 lao động nữ và số lao động nữ chiếm từ 50% trở lên so với tổng số lao động của doanh nghiệp; hoặc có từ 100 lao động nữ trở lên và chiếm từ 30% trở lên so với tổng số lao động có mặt thường xuyên của doanh nghiệp- Điều 5 Nghị định số 23-CP năm 1996 của Chính phủ) được hưởng một số ưu đãi về vay vốn với lãi suất thấp được lập dự án xin kinh phí hỗ trợ để giải quyết việc điều chuyển lao động nữ sang làm các công việc thích hợp không bị cấm; được ưu tiên sử dụng một phần trong tổng số vốn đầu tư hàng năm để cải thiện điều kiện làm việc cho lao động nữ; được giảm thuế lợi tức với mức không thấp hơn các khoản chi phí thêm do sử dụng nhiều lao động nữ; trong trường hợp doanh nghiệp không có lãi thì các khoản chi phí tăng lên do sử dụng nhiều lao động nữ được coi là khoản chi hợp lệ (Điều 6 và 7 Nghị định số 23-CP).

- *Các biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với lao động nữ có thai, đang nuôi con nhỏ:* người sử dụng lao động không được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hay sa thải lao động nữ vì lý do thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi; ngược lại, người lao động nữ có thai lại được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động mà không phải bồi thường nếu có xác nhận của thầy thuốc về ảnh hưởng xấu của việc đang làm đối với thai nhi (điều 111&112 Bộ luật lao động). Lao động nữ có thai từ tháng thứ 7 hoặc đang nuôi

con dưới 12 tháng tuổi không phải làm ca đêm, làm thêm giờ hoặc đi công tác xa. Lao động nữ được hưởng chế độ nghỉ thai sản từ 4 đến 6 tháng trước và sau khi sinh con, chế độ nghỉ khám thai, nghỉ chăm sóc con dưới 7 tuổi ốm đau; trong thời gian nghỉ theo các chế độ đó được hưởng trợ cấp thai sản bằng 100% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội trước khi nghỉ, được bảo đảm chỗ làm việc sau thời gian nghỉ (Điều 114&115 Bộ luật lao động).

Tóm lại, trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam còn ở mức chậm phát triển, lao động giản đơn dồi dào, trình độ văn hoá, tay nghề của lao động nữ còn hạn chế so với lao động nam, Nhà nước Việt Nam đã kiên trì chủ trương áp dụng một số biện pháp đặc biệt như trên để giúp lao động nữ đạt được trên thực tế sự bình đẳng với lao động nam, phù hợp với đặc điểm về cơ thể, sinh lý và chức năng làm mẹ của phụ nữ. Trong nhận thức của toàn xã hội các biện pháp này không bị coi là phân biệt đối xử.

Trong lĩnh vực hôn nhân gia đình: Nguyên tắc vợ chồng bình đẳng luôn đi liền với nguyên tắc "Nhà nước và xã hội bảo vệ bà mẹ và trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ" (Điều 3 Luật Hôn nhân gia đình 1986). Ngoài những quyền và nghĩa vụ chung của vợ, chồng về mọi mặt trong gia đình, chồng còn có nghĩa vụ tạo điều kiện cho vợ thực hiện tốt chức năng của người mẹ (Điều 11).

Theo nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của người mẹ và trẻ em, Luật Hôn nhân gia đình quy định "Trong trường hợp vợ có thai, chồng chỉ có thể xin ly hôn sau khi vợ đã sinh con được một năm. Điều hạn chế này không áp dụng đối với việc xin ly hôn của người vợ" (Điều 41). Trong việc phân chia tài sản khi ly hôn, về nguyên tắc, tài sản chung được chia đôi có xem xét hợp lý đến tình trạng cụ thể của gia đình và công sức đóng góp của mỗi bên nhưng phải đảm bảo "Khi chia tài sản phải bảo vệ quyền lợi của người vợ và của người con chưa thành niên" (Điều 42). Quy định này xuất phát từ một thực tế là phần lớn phụ nữ Việt Nam sau khi lấy chồng đều về ở nhà chồng, suốt thời gian chung sống làm ăn tần tảo, đóng góp công sức vào việc gây dựng và phát triển khối tài sản chung của gia đình nhà chồng nên khi ly hôn, người vợ cần được bảo đảm để tạo lập chỗ ở mới nhất là khi còn phải nuôi con chưa thành niên.

Trong lĩnh vực hình sự, nguyên tắc bảo vệ người mẹ và trẻ em được thể hiện rất rõ ràng bằng quy định: nếu phụ nữ có thai là người phạm tội thì được coi là tình tiết giảm nhẹ (Điều 38, Khoản 1.e Bộ luật Hình sự năm 1985), ngược lại, việc phạm tội đối với phụ nữ có thai, trẻ em thì được coi là tình tiết tăng nặng (Điều 39, Khoản 1.e Bộ luật Hình sự được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 1997).

Cụ thể hoá nguyên tắc trên, các nhà làm luật đã cân nhắc, lựa chọn đưa vào Bộ luật Hình sự những điều khoản có tính đặc biệt để bảo vệ người mẹ và trẻ em trong những hoàn cảnh đặc biệt liên quan đến việc phạm tội hình sự. Khoản 4 điều 101 Bộ luật Hình sự được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 1989 về tội giết người quy định: "Người mẹ nào do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà giết con mới đẻ hoặc vứt bỏ con mới đẻ dẫn đến hậu quả đứa trẻ chết thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm". Đây là hình phạt nhẹ nhất được áp dụng cho tội giết người. Trước thực tế xã hội ở Việt Nam trong những năm gần đây, tháng 5/1997, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 1997, trong đó tội xâm phạm tình dục trẻ em và người chưa thành niên được sửa theo hướng

tăng nặng hình phạt đối với các hành vi phạm tội. Trong các tội sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 185i và Điều 185m) nếu đối tượng của tội phạm là phụ nữ có thai thì hành vi phạm tội bị coi là có tình tiết tăng nặng và phải xử theo khung 2 tức là bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm thay vì phạt tù từ 2 năm đến 7 năm theo khung 1.

Trong các lĩnh vực khác :

Về giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo cho các sở giáo dục tiến hành các biện pháp mở rộng tuyển sinh nữ nhằm cân bằng tỉ lệ học sinh nam - nữ, hạn chế tình trạng bỏ học của học sinh nữ. Một số các địa phương đang áp dụng chế độ trợ cấp đào tạo cho cán bộ nữ cao hơn từ 20 đến 50% so với nam giới để khuyến khích và tạo điều kiện cho phụ nữ nâng cao trình độ về mọi mặt.

Trong việc triển khai thực hiện các chế độ chính sách, phụ nữ lớn tuổi, cô đơn, tàn tật, thuộc diện chính sách thường được xem xét như một đối tượng ưu tiên. Các phong trào xã hội như "Uống nước nhớ nguồn", cứu trợ thiên tai, từ thiện thường xuyên dành sự ưu tiên cho phụ nữ và trẻ em.

Các biện pháp đặc biệt trên trong quá trình triển khai thực hiện được sự giám sát không chỉ của các cấp chính quyền mà còn của nhân dân, đặc biệt là của các đoàn thể quần chúng trong đó có Hội phụ nữ, Ban nữ công các cấp.

19. Cùng với những quy định chung về quyền bình đẳng nam nữ, những biện pháp đặc biệt nói trên đã góp phần không nhỏ hạn chế sự thiệt thòi của những đối tượng phụ nữ thiệt thòi trong xã hội cũng như việc bảo vệ người mẹ một cách tích cực ngay từ trước, trong và sau thời kỳ mang thai, nuôi con nhỏ. Mặt khác, những biện pháp đặc biệt này khi được thực thi trong những điều kiện kinh tế - xã hội biến động nhanh chóng cũng đã và đang đặt ra một số vấn đề cần phải được nghiên cứu, xem xét lại. Thí dụ như quy định về tuổi về hưu cho các đối tượng lao động nữ khác nhau, danh mục công việc cấm sử dụng lao động nữ, các chế độ ưu đãi với doanh nghiệp đông nữ. Mục đích của việc xem xét là nhằm bảo đảm cho các chính sách này đáp ứng được nguyện vọng chính đáng của đông đảo phụ nữ, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội hiện tại và đạt hiệu quả mong muốn. Các ngành chức năng cần ban hành các biện pháp đặc biệt để hạn chế trẻ em gái bỏ học; tạo điều kiện cho phụ nữ ở vùng dân tộc miền núi được xóa mù chữ; đào tạo nghề và nâng cao trình độ; thực hiện các chính sách bảo hiểm xã hội cho phụ nữ nông thôn.

Điều 5

Vai trò giới và sự thiên kiến

*

" Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp nhằm:

a. Sửa đổi kiểu mẫu văn hoá xã hội về hành vi của nam giới và nữ giới nhằm đạt được việc loại trừ các thành kiến và những phong tục tập quán dựa trên tư tưởng cho giới này là hơn, cho giới kia là kém, hoặc dựa trên những kiểu mẫu dập khuôn về vai trò của đàn ông và đàn bà;

b. Bảo đảm rằng giáo dục về gia đình bao gồm một sự hiểu biết thích đáng về tính chất xã hội của chức năng làm mẹ và công nhận trách nhiệm chung của cả vợ và chồng đối với việc nuôi dạy và sự phát triển của con cái là điều cần đặt lên hàng đầu trong mọi trường hợp."

*

* *

20. ở Việt Nam, một nước á Đông với nền văn minh lúa nước, những ảnh hưởng lâu đời của Nho giáo và Khổng giáo là những cản trở rất lớn đối với sự tiến bộ của phụ nữ. Nhà nước Việt Nam ngay từ khi mới ra đời đã sớm nhận thức được vấn đề tồn tại đó nên đã có những biện pháp thích hợp nhằm loại trừ các thành kiến và phong tục tập quán lạc hậu tạo điều kiện cho bình đẳng giới.

Một số quan niệm và phong tục tập quán ảnh hưởng tiêu cực tới sự tiến bộ của phụ nữ:

Một số các quan niệm mang đậm màu sắc, định kiến về Giới đã thấm sâu vào tiềm thức các thế hệ và chậm thay đổi qua các giai đoạn của lịch sử là:

- *Nam ngoại nữ nội*: Nam giới có quyền tham gia việc họ hàng, làng nước, gánh vác trách nhiệm xã hội; phụ nữ là người "tề gia nội trợ", trông nom việc nhà, con cái. Nam giới được coi là linh hồn của ngôi nhà (*vắng đàn ông quanh nhà*), còn phụ nữ được coi là linh hồn của gian bếp (*vắng đàn bà quanh bếp*).
- *Chồng chúa vợ tôi*: Người chồng có toàn quyền chỉ huy, định đoạt mọi công việc lớn trong gia đình, còn vợ là người thừa hành, phục tùng có bốn phận phục vụ chồng con.
- *Thuyết tam tòng*: Người phụ nữ phải tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc ở nhà thì theo cha, lấy chồng thì theo chồng, chồng chết phải theo con trai.
- *Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô*: Một con trai cũng được coi là có, còn mười con gái cũng bị coi là không. Đó là sự đề cao tột đỉnh giá trị của con trai và hạ thấp đến mức phủ nhận hoàn toàn giá trị của con gái.
- *Phong tục tập quán*: Các dân tộc ít người chiếm gần 15% dân số rải rác trên khắp mọi miền đất nước. Mỗi dân tộc đều có những phong tục tập quán riêng được hình thành từ xa xưa, lưu truyền qua các thế hệ. Trong số đó có những phong tục, tập quán rất tiến bộ như:

chế độ hôn nhân một vợ, một chồng bền vững của dân tộc Tày, Nùng, Dao, Khơ Me, Gia Rai, Ba Na; chế độ tài sản chung của gia đình (Ê Đê, M'Nông...) nhưng cũng còn nhiều hủ tục lạc hậu thể hiện những thành kiến làm hạn chế sự phát triển của phụ nữ hoặc nam giới như tảo hôn, mối lái, ép hôn, thách cưới hoặc không chấp nhận hôn nhân giữa người thuộc dân tộc mình với người thuộc dân tộc khác. Vị trí, trách nhiệm và quyền hạn của vợ và chồng thường không bình đẳng: ở các dân tộc theo phụ hệ thì người phụ nữ bị lệ thuộc rất nhiều vào người chồng, ngược lại, người chồng ở một số ít dân tộc theo mẫu hệ lại không có quyền quyết định các công việc trong gia đình, suốt đời ở nhà vợ, không có tài sản riêng và không có quyền hưởng hoặc để lại di sản thừa kế.

Các quan niệm và tập tục mang tính thiên kiến giới đó thường dẫn tới thái độ và hành vi thiếu văn hoá như: coi thường phụ nữ, thiếu quan tâm chăm sóc phụ nữ và trẻ em gái, thậm chí hành hạ ngược đãi vợ con.

Việc áp dụng những biện pháp nhằm từng bước loại trừ thiên kiến và phong tục tập quán lạc hậu:

21. Nhận thức rõ tác hại của các quan niệm, phong tục tập quán lạc hậu đối với sự phát triển, bình đẳng của phụ nữ, Nhà nước Việt Nam ngay từ khi mới ra đời đã có nhiều biện pháp khắc phục tích cực. Về đường lối phát triển văn hoá Việt Nam, Hiến pháp 1992 khẳng định cả hai mặt: xây- "Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hoá Việt Nam: dân tộc, hiện đại, nhân văn" và chống- "Nghiêm cấm truyền bá tư tưởng và văn hoá phản động, đồi trụy, bài trừ mê tín, hủ tục" (Điều 30). Bộ Luật Dân sự năm 1995 một lần nữa khẳng định nguyên tắc tôn trọng đạo đức, truyền thống tốt đẹp (Điều 4), tôn trọng, bảo vệ quyền nhân thân (Điều 5) trong đó có sự bảo đảm an toàn thân thể, danh dự và nhân phẩm của mọi công dân (Điều 32,33).

Khi phân tích các phong tục, tập quán văn hoá ảnh hưởng đến sự phát triển của phụ nữ, Việt Nam đã có cách tiếp cận khách quan, khoa học và toàn diện để làm rõ các mô hình, kiểu mẫu văn hoá, hành vi nào của nam giới và nữ giới có ảnh hưởng tiêu cực hay tích cực, từ đó xác định cần sửa đổi hay phát huy các kiểu mẫu đó; phương hướng sửa đổi, phát huy và việc phối hợp các biện pháp pháp luật, giáo dục và vận động phong trào quần chúng. Riêng về biện pháp pháp luật, các dự thảo luật mới và sửa đổi đều quán triệt nguyên tắc: tôn trọng và phát huy phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp, sửa đổi tiến tới xoá bỏ các phong tục, tập quán lạc hậu, trái với các quy định của pháp luật.

Hơn 10 năm trong công cuộc đổi mới với mục tiêu xây dựng xã hội công bằng, văn minh, Chính phủ đã đề ra những chủ trương quan trọng để hạn chế và tiến tới xoá bỏ các quan niệm, phong tục mang tính thiên kiến giới. Những chủ trương này đã được các ngành, các cấp triển khai thực hiện, được dư luận xã hội đồng tình và đặc biệt là được sự ủng hộ của Hội Phụ nữ, đồng đạo chị em phụ nữ. Ở đây các biện pháp tuyên truyền, vận động, giáo dục là cơ bản. Nổi bật là cuộc vận động "Xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá mới" được phát động trong toàn quốc nhiều năm qua do ngành văn hoá và thông tin chủ trì. Năm 1998, TW Đảng đã ra Nghị quyết số 05 về chủ trương xây dựng một nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, định hướng cho công tác văn hoá và nâng cao nhận thức cho toàn xã hội.

Công tác giáo dục nhận thức và hành vi được bắt đầu từ trong nhà trường thông qua chương trình "Giáo dục công dân" và các môn học khác, thông qua hoạt động của Sao Nhi đồng, Đội thiếu niên, Đoàn và Hội Thanh niên. Các học sinh và trẻ em đã được cung

cấp nhận thức về giới-giới tí nh, thuần phong mỹ tục Việt Nam, bổn phận của người con đối với cha mẹ và trách nhiệm với xã hội.

Vấn đề giới đã được chí nh thức đưa vào Việt Nam từ đầu những năm 90 và được phổ biến bước đầu cho đối tượng cán bộ lãnh đạo chí nh quyền và Hội phụ nữ các cấp. Hiện nay Bộ Giáo dục-Đào tạo đang trong quá trình lồng ghép mô hình giáo dục giới vào chương trình của các cấp học từ phổ thông tới đại học và cao học.

Chí nh phủ Việt Nam khuyến khích sử dụng rộng rãi các phương tiện thông tin đại chúng để tuyên truyền, giáo dục quan điểm bình đẳng giới, đồng thời giao trách nhiệm cho các cơ quan thông tin đại chúng phản ánh đúng đắn và đầy đủ vai trò, vị trí của phụ nữ trong xã hội. Nghiêm cấm việc tuyên truyền bạo lực, khiêu dâm và thương mại hoá hình ảnh người phụ nữ. Hầu hết các phương tiện thông tin đại chúng của Việt Nam như Đài phát thanh, Vô tuyến truyền hình, báo chí đều có chương trình, chuyên mục riêng về phụ nữ. Nội dung tập trung vào ca ngợi phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam, giới thiệu các gương mặt nổi bật của phụ nữ trên các lĩnh vực, đồng thời với việc phê phán các quan niệm, hủ tục lạc hậu, các tệ nạn xã hội tác động xấu tới phụ nữ, trẻ em gái. Một số chương trình quảng cáo sử dụng hình ảnh phụ nữ không đúng với thuần phong mỹ tục đã được các cơ quan quản lý và dư luận xã hội phê phán kịp thời, do đó có thể nói ở Việt Nam rất hiếm có tình trạng lạm dụng hình ảnh phụ nữ trong quảng cáo.

Các hủ tục lạc hậu như tảo hôn, thách cưới, các hành vi vi phạm chế độ một vợ, một chồng, ngược đãi vợ con đã được xử lý tương đối nghiêm thông qua các biện pháp về pháp luật; hành chí nh, giáo dục và vận động do đó số lượng vi phạm ngày càng có chiều hướng giảm và thường chỉ xảy ra ở các vùng sâu, vùng xa, dân tộc miền núi. Hoạt động của các đoàn thể như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn thanh niên và Mặt trận tổ quốc ở tất cả các xã phường trong toàn quốc đã tạo điều kiện và cơ hội tốt cho phụ nữ vượt ra khỏi khuôn khổ gia đình, tham gia và đóng góp ngày càng tích cực hơn cho cộng đồng xã hội.

Có thể nói dưới tác động của nhiều biện pháp như trên, quan niệm xã hội đã có nhiều tiến bộ: nhận thức lệch lạc về giới đã được khắc phục một phần, phong tục tập quán xấu đã giảm bớt ảnh hưởng trong đời sống, xã hội đã có sự nhìn nhận đúng đắn hơn về vai trò và địa vị người phụ nữ.

Về giáo dục gia đình:

22. ở Việt Nam, gia đình có một vị trí đặc biệt đối với mỗi con người và "là tế bào của xã hội". Truyền thống Việt Nam coi trọng các giá trị gia đình, đề cao tình cảm và mối quan hệ trách nhiệm giữa các thành viên trong gia đình và đặc biệt có sự ưu ái với người già, phụ nữ và trẻ em. Trong gia đình và ngoài xã hội, chức năng người vợ - người mẹ của phụ nữ đã được nhìn nhận tương đối thoả đáng. Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định "Vợ chồng có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình" (Điều 10), "Cha mẹ có nghĩa vụ thương yêu, nuôi dưỡng, giáo dục con, chăm lo việc học tập và sự phát triển lành mạnh của con về thể chất, trí tuệ và đạo đức" (Điều 19). Nguyên tắc về lợi ích con cái đặt lên hàng đầu được đề ra tại Điều 41,42.

Giáo dục về gia đình đã được Chí nh phủ và các ngành, các đoàn thể quan tâm. Ngày 20 tháng 7 năm 1989, Ban chỉ đạo nếp sống mới đã có thông tư số 35 về đẩy mạnh công tác xây dựng Gia đình văn hoá mới trong đó có mục tiêu xây dựng gia đình "No ấm,

binh đẳng, tiến bộ và hạnh phúc". Hưởng ứng năm Quốc tế Gia đình 1994, Chính phủ đã thành lập Ban chỉ đạo quốc gia Năm quốc tế Gia đình để tổ chức và điều hành hàng loạt các hoạt động xoay quanh chủ đề "Gia đình, các trách nhiệm và các nguồn lực trong một thế giới đang thay đổi". Vấn đề gia đình cũng đã được xây dựng thành đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước mà mục tiêu là tìm ra và tiếp tục phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam hiện đại. Năm 1990 Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã phát động 2 cuộc vận động lớn "Phụ nữ giúp nhau làm kinh tế gia đình" và "Nuôi dạy con tốt" góp phần hạn chế trẻ em suy dinh dưỡng và bỏ học và đến năm 1997, Đại Hội VIII của Hội đã phát động trong phụ nữ cả nước phong trào "Phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình hạnh phúc". Tổng liên đoàn lao động Việt Nam có phong trào "Giỏi việc nước, đảm việc nhà" trong nữ cán bộ công nhân viên chức; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có phong trào "Ông bà gương mẫu, con cháu thảo hiền"... Các biện pháp đó cùng với hoạt động trong nhà trường và tuyên truyền vận động trên các phương tiện đại chúng đã giúp cho mọi người dân có những hiểu biết đúng đắn về vai trò của từng thành viên trong gia đình để mọi người có trách nhiệm cùng với người vợ, người mẹ chăm lo gia đình và tạo sự gắn bó gắn bó theo truyền thống của gia đình Việt Nam.

Trên thực tế đã có sự thay đổi đáng kể về vai trò của phụ nữ và nam giới trong gia đình, từ chỗ người chồng chỉ huy và toàn quyền quyết định chuyển dần sang việc cả hai vợ chồng cùng bàn bạc quyết định và chia sẻ công việc gia đình, chăm sóc con cái. Trẻ em luôn là mối quan tâm và đầu tư lớn nhất của các gia đình Việt Nam. Trong thời kỳ đổi mới, tình hình kinh tế xã hội được cải thiện đã tạo điều kiện cho các gia đình tổ chức cuộc sống và chăm sóc trẻ em tốt hơn.

Mặc dù xã hội Việt Nam có sự nhận thức rất tiến bộ như trên, chưa thể khắc phục hoàn toàn các quan niệm lệch lạc về vai trò của phụ nữ và nam giới. Ở ngoài xã hội, đó là biểu hiện định kiến, coi thường phụ nữ, cho rằng phụ nữ không thể đảm nhiệm các trọng trách. Trong gia đình, phụ nữ ít nhiều bị ràng buộc bởi các tập tục truyền thống và gia phong, tốn nhiều thời gian và công sức cho công việc nội trợ, chăm sóc người già và trẻ em, sức khoẻ cũng ít được quan tâm hơn. Thực trạng đó đòi hỏi việc giáo dục nhận thức giới cho mọi thành viên xã hội và gia đình cần phải tiến hành rộng rãi và liên tục hơn nữa.

Điều 6

Chống mua bán phụ nữ, bóc lột phụ nữ làm mãi dâm.

*

"Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp kể cả biện pháp pháp luật để loại bỏ mọi hình thức mua bán phụ nữ và bóc lột phụ nữ làm nghề mãi dâm".

*

* *

Đặt vấn đề:

23. Mua bán phụ nữ và bóc lột phụ nữ làm nghề mãi dâm là mối quan tâm lo lắng chung của toàn thế giới. Tại các nước đang phát triển trong đó có khu vực Đông Nam Á tệ nạn này đang gia tăng, có nơi đã tới mức báo động. Bởi vậy, giải pháp cho vấn đề này phải được đặt trong bối cảnh khu vực và quốc tế.

Đối với Việt Nam, một điều rất rõ ràng là trong quá trình "mở cửa" phát triển kinh tế nhiều thành phần, sự tăng trưởng kinh tế đi kèm với sự gia tăng các tệ nạn xã hội. Mặc dù luật pháp và các chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam nghiêm cấm sự chà đạp lên nhân phẩm và phân biệt đối xử đối với phụ nữ, đặc biệt nghiêm cấm mãi dâm, trong thực tế, tệ nạn mua bán phụ nữ và mãi dâm xuyên biên giới và trong nội địa Việt Nam vẫn ở mức đáng lo ngại.

Nguyên nhân sâu xa của tệ nạn mua bán phụ nữ ở Việt Nam là do hoạt động ráo riết của mạng lưới quốc tế mua bán phụ nữ - trẻ em. Mặt khác, do tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường nên hoạt động mãi dâm và mua bán phụ nữ để hoạt động mãi dâm đã trở thành một ngành kinh doanh mang lại lợi ích kinh tế lớn cho một số người. Thất học, thiếu việc làm và hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn là nguyên nhân trực tiếp dẫn nhiều phụ nữ, trẻ em gái ở thành thị và nông thôn tới con đường mãi dâm. Bên cạnh đó, sự thiếu thông tin về các âm mưu và thủ đoạn của bọn thu lợi trên thân xác của phụ nữ, thiếu am hiểu luật pháp của phụ nữ - trẻ em gái và sự chậm chể, chưa nghiêm khắc trong xử lý hành chính và luật pháp của các cấp chính quyền, các cơ quan tư pháp liên quan cũng là nguyên nhân dẫn tới tình trạng trên.

Nhà nước Việt Nam coi hành động mua bán phụ nữ và bóc lột phụ nữ làm mãi dâm là phạm pháp đồng thời có tác hại nghiêm trọng và lâu dài về mặt xã hội, vi phạm nhân quyền và chà đạp lên nhân phẩm của phụ nữ, gây tổn hại tâm lý và thể xác về lâu dài cho nạn nhân, góp phần làm tăng các bệnh lây truyền qua quan hệ tình dục, đặc biệt là HIV/AIDS, ảnh hưởng hạnh phúc gia đình và thuần phong mỹ tục Việt Nam. Chính vì vậy, Đảng, Chính phủ Việt Nam đã và đang có những nỗ lực lớn, kiên quyết loại trừ tận gốc các tệ nạn này.

những giải pháp được thực hiện nhằm phòng chống mua bán phụ nữ và bóc lột phụ nữ làm mãi dâm:

24. Vấn đề mua bán phụ nữ và mãi dâm có liên quan đến nhau và cần có giải pháp tổng thể. Trong những năm qua, Nhà nước Việt Nam đã đưa ra các biện pháp đồng bộ,

trên cơ sở có sự phối hợp của các ngành, các cấp và đoàn thể quần chúng trong đó Chính phủ đóng vai trò chủ đạo.

Về pháp lý:

Hiến pháp và pháp luật Việt Nam nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ và xúc phạm nhân phẩm của phụ nữ. Điều 71 Hiến pháp 1992 ghi: "Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm... Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân". Về nạn mua bán phụ nữ và mãi dâm, tuy Việt Nam không có bộ luật riêng để trừng trị nhưng đã được đề cập nhiều trong các văn bản pháp luật, đặc biệt trong Bộ luật Hình sự.

Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 27/6/1985, sửa đổi và bổ sung năm 1989, 1991, 1992 và 1997. Điều 115 của Bộ luật này qui định hình phạt đối với tội mua bán phụ nữ là từ 2 đến 7 năm tù; hình phạt từ 5 đến 20 năm cho tội mua người có tổ chức, mua bán phụ nữ để đưa ra nước ngoài, tái phạm nguy hiểm. Luật này cũng quy định một số tội danh có liên quan trực tiếp đến vấn đề mua bán phụ nữ như: Điều 88 về tội tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép; Điều 89 về tội xuất nhập cảnh trái phép hoặc ở lại nước ngoài trái phép; các tội hiếp dâm quy định tại Điều 112; tội cưỡng dâm tại Điều 113; tội giao cấu với trẻ em tại Điều 114; tội mua dâm người chưa thành niên, dâm ô đối với trẻ em và đặc biệt tội tổ chức mãi dâm, môi giới mãi dâm tại Điều 202.

Tiếp theo đó, một loạt các văn bản quan trọng đã được ban hành như: Nghị quyết số 05 CP ngày 29/1/1993 của Chính phủ về ngăn chặn và chống tệ mãi dâm và Nghị định số 87/CP năm 1995 của Chính phủ về tăng cường quản lý các hoạt động văn hoá và dịch vụ văn hoá, đẩy mạnh bài trừ một số tệ nạn xã hội nghiêm trọng (trong đó có tệ nạn mãi dâm); Nghị định số 53/CP năm 1994 của Chính phủ quy định biện pháp xử lý đối với cán bộ, viên chức Nhà nước và những người có hành vi liên quan đến mãi dâm, ma túy, cờ bạc và say rượu bê tha. Nghị định số 88/CP năm 1995 của Chính phủ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong các hoạt động văn hoá, dịch vụ văn hoá và phòng chống một số tệ nạn xã hội; và nhiều văn bản của Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Văn hoá Thông tin, Bộ Công an....

Các văn bản quy phạm pháp luật thể hiện rõ tính kiên quyết không khoan nhượng của Nhà nước Việt Nam chống tệ nạn mua bán phụ nữ và chống mãi dâm. Mặt khác, các văn bản đó cũng cho thấy tính ưu việt và nhân đạo của Nhà nước và xã hội Việt Nam trong việc bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi của phụ nữ và trẻ em, đồng thời bảo vệ sự lành mạnh của môi trường xã hội Việt Nam.

Về cơ chế tổ chức:

Chính phủ Việt Nam đã chủ động xây dựng một cơ chế hợp lý để kiểm soát và hạn chế tình trạng mua bán phụ nữ, trẻ em và mãi dâm.

Với Quyết định số 08/TTg năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo phòng chống tệ nạn xã hội trong đó có nạn mãi dâm đã được thành lập với sự tham gia của đại

diện một số bộ ngành và đoàn thể trong đó có Hội LHPN Việt Nam. Theo tinh thần đó, Ban chỉ đạo Phòng chống mại dâm cũng đã được thành lập đến tất cả các cấp chính quyền, các địa phương. Giúp việc cho Ban chỉ đạo là Cục phòng chống tệ nạn xã hội trực thuộc Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội được thành lập theo Nghị định số 01/CP năm 1994 của Chính phủ. Chương trình liên ngành phòng chống tệ nạn mại dâm đã được Chính phủ phê duyệt từ năm 1993 và đã được đầu tư nguồn lực phù hợp để hoạt động.

Ngày 17 tháng 9 năm 1997, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 766/TTg về phân công trách nhiệm thực hiện các biện pháp ngăn chặn việc đưa trái phép phụ nữ và trẻ em ra nước ngoài cho 7 bộ - ngành TW và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc TW. Gần đây nhất, ngày 31 tháng 7 năm 1998 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 138/1998/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình quốc gia phòng chống tội phạm trong đó có mục tiêu và nội dung phòng chống mua bán phụ nữ và trẻ em.

Ngoài ra các tổ chức quần chúng, đặc biệt là Hội Phụ nữ và Đoàn thanh niên đã xây dựng riêng kế hoạch hành động phòng chống mại dâm và mua bán phụ nữ.

Về kinh tế - xã hội:

Một trong những nguyên nhân quan trọng xô đẩy phụ nữ trở thành nạn nhân của tệ nạn xã hội là sự nghèo khổ. Vì vậy, Chính phủ Việt Nam đã xác định xóa đói giảm nghèo vừa là động lực phát triển kinh tế vừa là biện pháp hữu hiệu bảo đảm công bằng và an ninh xã hội, đồng thời, cũng là giải pháp tích cực nhằm hạn chế và ngăn chặn nạn mua bán phụ nữ và mại dâm.

Từ năm 1990 trở lại đây, Chính phủ Việt Nam đã phát động phong trào Xóa đói giảm nghèo, phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo, Chương trình mục tiêu quốc gia giải quyết việc làm và giao cho Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quản lý. Năm 1996, Chính phủ đã thành lập Ngân hàng phục vụ người nghèo để cho nông dân nghèo vay vốn phát triển sản xuất. Nhiều phụ nữ đã được hưởng lợi từ các chương trình này. Ngoài ra hệ thống đào tạo nghề của các ngành và các đoàn thể, địa phương cũng đã tạo điều kiện cho nhiều phụ nữ nghèo tiếp cận tới thị trường lao động ở cả nông thôn và thành thị .

Bên cạnh các chương trình của nhà nước, các đoàn thể đã đóng vai trò quan trọng trong xóa đói giảm nghèo, tập trung vào phụ nữ nông thôn. Hệ thống Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, đặc biệt các cấp Hội ở vùng giáp biên giới đã có nhiều sáng kiến và kinh nghiệm trong các hoạt động hỗ trợ các nhóm phụ nữ có nguy cơ cao. Trong cuộc vận động "Phụ nữ giúp nhau làm kinh tế gia đình" từ năm 1989 đến năm 1997, có khoảng hai triệu phụ nữ nghèo đã được hưởng lợi từ các hoạt động tích cực, tiết kiệm của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam. Các hoạt động này có tác dụng quan trọng trong việc ngăn chặn và hạn chế tệ nạn mua bán phụ nữ và mại dâm, đặc biệt là giúp đỡ các nạn nhân trở về hòa nhập với cộng đồng và gia đình họ.

Biện pháp hành chính:

Quán triệt chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc đấu tranh chống tệ nạn mua bán phụ nữ và mại dâm, trong những năm qua, chính quyền, các đơn vị cảnh sát tại TW và các địa phương đã tăng cường công tác kiểm tra giám sát, xử phạt vi phạm hành chính các nhà hàng, các tụ điểm, các doanh nghiệp và cá nhân...vi phạm qui

định. Việc xử lý được tiến hành theo Nghị định 49 ngày 15/8/1996 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự trong đó tại Điều 23 quy định các hành vi liên quan đến mua dâm, bán dâm, lạm dụng, bóc lột tình dục bị xử phạt hành chính, mức cao nhất có thể đến 50 triệu VND.

Đồng thời, các tổ chức chính trị xã hội cũng đã tăng cường biện pháp giám sát các cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc điều tra, truy tố và xét xử các vụ mua bán phụ nữ cũng như sớm phát hiện và kịp thời ngăn chặn âm mưu của bọn mua bán người.

Biện pháp hình sự:

Đi đôi với việc tiến hành tổng thể các biện pháp kinh tế xã hội là việc áp dụng mạnh mẽ các biện pháp hình sự, đấu tranh chống nạn mại dâm và mua bán phụ nữ. Các vụ việc vi phạm xảy ra ở mức truy cứu trách nhiệm hình sự đều được xử theo quy định của pháp luật. Từ năm 1994 đến năm 1997 trên địa bàn cả nước đã có 7400 ổ chứa bị triệt phá; 6300 chủ chứa và người môi giới bị bắt giam; Tòa án các cấp xử 2645 vụ mại dâm với 3700 bị cáo và phạt tù 3000 người. Từ năm 1991 đến năm 1997 cơ quan công an các cấp đã phát hiện 779 vụ, bắt giam và xử lý 1313 đối tượng mua bán phụ nữ. Tòa án đã trừng trị nghiêm khắc những tổ chức, cá nhân mua bán phụ nữ và tổ chức mại dâm; phạt tù giam trên 80% số bị cáo đã bị đưa ra xét xử trong đó 8% từ 10 đến 20 năm; Tuy nhiên, do bản chất của tệ nạn, đường dây mua bán và hình thức tổ chức bóc lột mại dâm phụ nữ không cố định lại có yếu tố nước ngoài nên công việc điều tra phát hiện và triệt phá rất khó khăn.

Tăng cường quản lý hộ khẩu ở cơ sở, kiểm soát xuất nhập cảnh ở cửa khẩu:

Đây là một trong những biện pháp quan trọng góp phần đáng kể ngăn chặn và phát hiện, xử lý việc mua bán phụ nữ và mại dâm. Trong công tác này, bộ đội biên phòng và công an hộ khẩu đóng vai trò chủ yếu trong việc quản lý biên giới, quản lý nhân khẩu, nắm di biến động của nhân khẩu và kiểm soát địa bàn để chủ động phòng ngừa tình trạng mua bán phụ nữ. Tổng cục Du lịch phối hợp với Bộ Công an và chính quyền các địa phương quản lý chặt chẽ dịch vụ du lịch, xuất nhập cảnh, không để đối tượng buôn bán lợi dụng.

Công tác tuyên truyền giáo dục và nghiên cứu:

Truyền thông đại chúng là phương tiện hữu hiệu trong việc nâng cao nhận thức xã hội về tệ nạn mua bán phụ nữ và mại dâm và tăng cường ý thức đấu tranh của toàn xã hội, đặc biệt là của phụ nữ. Mọi chủ trương của Đảng, Chính phủ và đoàn thể đều được nhanh chóng chuyển tải qua các kênh truyền thông đại chúng. Trong những năm gần đây, việc đưa tin thường xuyên và công khai góp phần nâng cao nhận thức, tạo dư luận xã hội lên án mạnh mẽ tệ nạn này. Tuy nhiên, trình độ dân trí của một số người Việt Nam còn hạn chế, cơ sở vật chất còn nghèo nàn, không phải ai cũng có điều kiện tiếp cận với truyền thông đại chúng nhất là những nhóm có nguy cơ cao. Đây là một thách thức lớn trong công tác truyền thông cả về cách thức lẫn nội dung tiếp cận đối tượng cần tuyên truyền.

Cho đến nay Việt Nam chưa có tư liệu tổng hợp chính xác về tình trạng mua bán phụ nữ và mại dâm vì chưa có đủ điều kiện tiến hành nghiên cứu trên quy mô toàn quốc. Tuy nhiên, với nỗ lực của mình một số bộ ngành, địa phương đã tiến hành một số khảo sát, thống kê số liệu như Cục phòng chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và

Xã hội), Bộ Công An, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Một số kết quả nghiên cứu đã được công bố. ở nhiều mức độ khác nhau các hội thảo trao đổi về thực trạng và giải pháp phòng chống mua bán phụ nữ, mãi dâm đã được tiến hành, trong đó nổi bật có các hoạt động phối hợp của Hội Phụ nữ và Tổ chức Di cư quốc tế (IOM) tiến tới dự án mở rộng chiến dịch truyền thông trên 10 tỉnh về phòng chống mua bán phụ nữ.

Công tác tái hòa nhập cho phụ nữ hoàn lương.

Chính quyền tất cả các địa phương trong cả nước đã thành lập các trung tâm phục hồi nhân phẩm và cai nghiện để chữa bệnh cho các đối tượng tệ nạn xã hội và trợ giúp họ hoàn lương.

Các tổ chức chính trị - xã hội đặc biệt Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam từ cấp trung ương đến địa phương nhất là những tỉnh thành giáp biên giới đã tổ chức các hoạt động thiết thực giúp đỡ những nạn nhân trở về tái hòa nhập cộng đồng bằng các biện pháp tư vấn, cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giáo dục, dạy nghề, cấp vốn, hỗ trợ kỹ thuật, giúp các nạn nhân xóa bỏ mặc cảm và tự ti, nhanh chóng hòa nhập với cộng đồng và sống cuộc sống lương thiện.

Hiện nay, Nhà nước đã tiến hành giáo dục, chữa bệnh cho 22.941 gái mãi dâm; dạy nghề và tạo việc làm cho 11.656 đối tượng (chiếm khoảng 50% số được chữa trị)

Một số khuyến nghị :

25. Việc xử lý tệ nạn mua bán phụ nữ và mãi dâm ở Việt Nam trong những năm qua cho thấy sự tiến bộ rõ rệt trong nhận thức và hành động của chính quyền các cấp và toàn xã hội. Nhiều biện pháp tích cực đã được tiến hành. Tuy nhiên, tình hình vẫn nghiêm trọng ở nhiều nơi, nhiều lúc. Thực tế đòi hỏi phải xem xét lại các vấn đề tồn tại từ nhận thức, lý luận đến các biện pháp xử lý. Để nâng cao hiệu quả cuộc đấu tranh chống tệ nạn mua bán và bóc lột buộc phụ nữ làm mãi dâm cần tập trung nghiên cứu và giải quyết một số vấn đề sau:

1. Thống nhất về các khái niệm, định nghĩa, nhận định tình hình và giải pháp đối với vấn đề mua bán phụ nữ và mãi dâm giữa các cơ quan chính quyền, các tổ chức chính phủ, phi chính phủ, xã hội và cá nhân.
2. Phối hợp chặt chẽ hoạt động phòng chống mãi dâm, mua bán phụ nữ của các bộ Công an, Văn hóa-Thông tin, Tư pháp, Ngoại giao, Tòa án và chính quyền địa phương.
3. Tăng cường vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác tuyên truyền vận động, phát hiện ngăn chặn, tư vấn và tạo điều kiện tái hòa nhập cộng đồng cho các nạn nhân.
4. Nâng cao nhận thức của phụ nữ và cộng đồng về quyền của phụ nữ và pháp luật nói chung, đặc biệt là cung cấp thông tin về các thủ đoạn lừa gạt phụ nữ, trẻ em gái.
5. Tập trung giải quyết tình trạng thiếu việc làm, đói nghèo làm tăng các nhóm đối tượng có nguy cơ bị xâm hại ở các địa bàn trọng điểm.

6. Tăng cường tính hiệu lực của pháp luật bằng cách tiếp tục bổ sung, sửa đổi luật pháp theo hướng đề cập và xử lý hết các tội danh, nâng mức hình phạt thể hiện nghiêm khắc tính giáo dục, răn đe và trừng trị đối với các tội phạm.

Những biện pháp nhằm giải quyết tệ nạn mua bán phụ nữ và mãi dâm phải bảo đảm khắc phục được nguyên nhân gây ra hiện tượng đó và đặc biệt phải giải quyết được các vấn đề tồn tại trong quá trình thực hiện. Công tác này cần được xã hội hóa rộng rãi hơn trong thời gian tới. Cần tăng cường các biện pháp phối hợp giữa các quốc gia, trong khu vực và quốc tế và nâng cao vai trò, sự tham gia của các cơ quan Liên hợp quốc để giải quyết tệ nạn mua bán, bóc lột phụ nữ làm mãi dâm.

Điều 7

Thực hiện quyền bình đẳng trong đời sống chính trị và công cộng

*

"Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp nhằm xoá bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ trong đời sống chính trị và công cộng của đất nước và đặc biệt là phải đảm bảo cho phụ nữ, trên cơ sở bình đẳng với nam giới, được các quyền như sau:

- a) Tham gia bỏ phiếu trong mọi cuộc bầu cử và trưng cầu ý dân và được ứng cử vào tất cả các cơ quan dân cử;*
- b) Được tham gia xây dựng và thực hiện các chính sách của chính phủ, tham gia các chức vụ Nhà nước và thực hiện mọi chức năng công cộng ở mọi cấp của chính phủ;*
- c) Tham gia các tổ chức và hiệp hội phi chính phủ liên quan đến đời sống công cộng và chính trị của đất nước."*

*

* *

Quan điểm và chính sách của Nhà nước Việt Nam đối với phụ nữ trong đời sống chính trị và xã hội :

26. ở Việt Nam, phụ nữ có quyền bình đẳng với nam giới và đóng vai trò quan trọng trong đời sống chính trị và cộng đồng. Cách mạng tháng Tám thành công lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (nay là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam) đã đưa phụ nữ lên địa vị làm chủ xã hội, bình quyền với nam giới về mọi mặt. Quyền bình đẳng của phụ nữ trong đời sống chính trị và xã hội đã được khẳng định trong Hiến pháp của nước Việt Nam từ năm 1946 đến Hiến pháp 1992 (Điều 50). Bàn về vai trò của phụ nữ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "Nói phụ nữ là nói phần nửa xã hội. Nếu không giải phóng phụ nữ thì không giải phóng một nửa nhân loại".

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của phụ nữ, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã chủ trương phát huy khả năng đóng góp của phụ nữ trong đời sống chính trị của đất nước. Nghị quyết 04 ra ngày 12/7/1993 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành TW Đảng về đổi mới và tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình mới đã coi "giải phóng phụ nữ là một mục tiêu và nội dung quan trọng của công cuộc đổi mới" đồng thời đề xuất nhiệm vụ mang tính chiến lược là xây dựng đội ngũ cán bộ nữ, tạo điều kiện để phụ nữ phấn đấu, trưởng thành, tăng tỷ lệ nữ trong các cấp lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, các lĩnh vực quản lý kinh tế - văn hoá - xã hội... chống coi thường phụ nữ, phân biệt đối xử, khắt khe, hẹp hòi trong đánh giá, sử dụng, đề bạt cán bộ nữ. Nhiều văn bản pháp lý của Nhà nước đã cụ thể hoá quyền bình đẳng nam nữ, nghiêm cấm việc phân biệt đối xử đối với phụ nữ trong việc tham gia các hoạt động chính trị và công cộng. Nhờ vậy, phụ nữ ngày càng được thu hút nhiều hơn vào các hoạt động chính trị - xã hội, số lượng phụ nữ đảm nhận các chức vụ chính trị quyền và đoàn thể ngày một tăng.

Quyền bầu cử và ứng cử:

27. Hiến pháp và pháp luật Việt Nam quy định phụ nữ có quyền bình đẳng với nam giới trong việc bầu cử và ứng cử. Điều 2 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1992 và năm

1997 và Luật bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân năm 1989 và 1994 quy định: Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử đại biểu Quốc Hội, Hội đồng Nhân dân theo quy định của pháp luật.

Trong các kỳ bầu cử Quốc hội, Hội đồng Nhân dân các cấp phụ nữ đã tiếp tục được tạo thêm điều kiện thuận lợi để tham gia bầu cử và ứng cử bình đẳng với nam giới. Tỷ lệ phụ nữ tham gia bầu cử trong kỳ bầu cử Quốc hội 1997 là 99,90%. Trong các kỳ bầu cử, các cấp chính quyền, đoàn thể nhân dân đã có nhiều hình thức linh hoạt để bảo đảm quyền tham gia đầy đủ của phụ nữ nghèo, vùng xa xôi, phụ nữ dân tộc, thương tật hoặc mù chữ. Vấn đề ứng cử của phụ nữ cũng đã được quan tâm: phụ nữ là một trong 4 nhóm đối tượng mà luật bầu cử quy định cần bảo đảm tỉ lệ đề cử, ứng cử nhất định. Một loạt các hoạt động đã được triển khai để hỗ trợ các ứng cử viên là nữ trong các kỳ bầu cử, đặc biệt là Hội phụ nữ các cấp chủ trì giới thiệu ứng cử viên nữ và vận động bầu cử cho nữ; tập huấn về kỹ năng cho các ứng cử viên nữ, tổ chức gặp gỡ với các cử tri... Vị trí của phụ nữ Việt Nam ngày càng được tăng cường trong đời sống chính trị và xã hội. Tỷ lệ đại biểu quốc hội là nữ ngày càng tăng từ 17% Khóa VIII (1987-1992) lên đến 18,48% Khóa IX (1992-1997) và đến Khóa X (1997-2002) đã đạt được tỷ lệ đáng khích lệ cho giới nữ là 26,22% (với 118 đại biểu nữ đã trúng cử trong tổng số 450 đại biểu quốc hội). Theo tư liệu của Liên minh quốc hội thế giới, Việt Nam đã là nước đứng thứ 9/ 135 nước thành viên của Tổ chức này và đứng thứ 2 trong các nước khu vực Châu Á - Thái Bình Dương về tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội.

Nhiệm kỳ của Quốc hội là 5 năm đối với phụ nữ cũng như nam giới. Khi tham gia Quốc Hội, phụ nữ đã thực sự tham dự vào đời sống chính trị của đất nước ở vị trí quyền lực Nhà nước cao nhất, trực tiếp xây dựng các văn bản pháp luật trong có các điều luật có liên quan tới việc bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ.

Điều đáng ghi nhận là sự chuyển biến rõ rệt về chất lượng nữ đại biểu Quốc hội. Nếu Khóa VII, tỷ lệ nữ có học vấn từ đại học trở lên so với tổng số nữ đại biểu Quốc hội là 11,1% thì Khóa VIII, tỷ lệ này đã đạt 48,9% và khóa IX là 58,9% và đến Khóa X (1997-2002) đạt 87,28%. Nữ đại biểu Quốc hội đều có năng lực, đại diện trên nhiều lĩnh vực hoạt động và các đoàn thể nhân dân. Cũng tại Khóa X tại 61 tỉnh- thành trực thuộc TW đều có đại biểu Quốc hội là nữ. Tỷ lệ nữ tham gia Hội đồng Nhân dân các cấp cũng có sự gia tăng : cấp tỉnh từ 12,1% Khóa 1989-1994 lên 20,4% Khóa 1994-1997; cấp huyện từ 12,2% Khóa 1989-1994 lên 18,4% Khóa 1994-1999. Riêng ở cấp cơ sở từ 16,5% Khóa 1989-1994 giảm xuống còn 14,1% Khóa 1994-1999.

Có thể nói quyền bình đẳng nam nữ trong lĩnh vực bầu cử và ứng cử đã được thực hiện một cách nghiêm túc ở Việt Nam. Nhờ đó phụ nữ Việt Nam đã tham gia vào việc lập pháp và hoạch định chiến lược phát triển của đất nước. Tuy vậy, tỷ lệ nữ tham gia trong Quốc Hội, Hội đồng Nhân dân các cấp vẫn còn chưa tương xứng với tiềm năng và khả năng thực tế của phụ nữ.

Quyền của phụ nữ trong việc tham gia quản lý nhà nước, kinh tế và xã hội:

28. Điều 53 Hiến pháp năm 1992 quy định: Công dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan Nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân. Trong các văn bản quy định về tổ chức nhân sự của các cơ quan quản lý Nhà nước, kinh tế hoặc xã

hội không có bất cứ điều khoản nào ngăn cản, hạn chế hoặc phân biệt đối xử với phụ nữ khi tuyển chọn bổ nhiệm nhân sự vào các cương vị công tác.

Nghị quyết 04 đã nêu trên của Bộ Chính trị Ban chấp hành TW Đảng cũng khẳng định "Phụ nữ Việt Nam có những tiềm năng to lớn, là một động lực quan trọng của công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội". Ban bí thư TW Đảng cũng đã ban hành Chỉ thị 37 vào năm 1994 về công tác cán bộ nữ trong đó nêu: "Việc nâng cao tỷ lệ cán bộ nữ tham gia quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế và xã hội là yêu cầu quan trọng để thật sự thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ, là điều kiện để phát huy tài năng trí tuệ và nâng cao địa vị xã hội của phụ nữ". Các chủ trương này đã được thể chế hóa thành các chính sách của Chính phủ, đặc biệt là Quyết định 163 ban hành năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định trách nhiệm của các cấp chính quyền trong việc bảo đảm cho các cấp Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam tham gia quản lý Nhà nước. Theo đó các cấp chính quyền có trách nhiệm bàn với Hội Phụ nữ cùng cấp khi xây dựng kế hoạch, chính sách kinh tế - xã hội có liên quan đến phụ nữ và trẻ em; mời đại diện Hội Phụ nữ tham gia soạn thảo văn bản ngay từ đầu và tham gia làm thành viên các tổ chức tư vấn về các chế độ phúc lợi xã hội; tạo điều kiện cho Hội Phụ nữ giám sát và đóng góp ý kiến về tình hình thực hiện chính sách phụ nữ trẻ em; có trách nhiệm nghiên cứu giải quyết và trả lời các kiến nghị của Hội phụ nữ; cấp kinh phí và phương tiện hoạt động cho Hội Phụ nữ. Ngoài ra cần quy định chế độ định kỳ 3-6 tháng thường trực Ủy ban Nhân dân các cấp cùng làm việc với Hội Phụ nữ cùng cấp. Những quy định này đã được triển khai và hiện nay chính quyền đang cùng Hội Phụ nữ các cấp tiến hành tổng kết 10 năm tình hình thực hiện.

Thực tiễn cho thấy phụ nữ đã tham gia và có đóng góp tích cực trong việc xây dựng luật pháp, chính sách: Tổng kết trong năm 1992-1997 đã có 3,6 triệu phụ nữ tham gia đóng góp 1,6 triệu ý kiến trong quá trình soạn thảo Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, Bộ Luật Dân sự năm 1995, Bộ luật Lao động năm 1994.... Bên cạnh các văn bản pháp lý, Nhà nước cũng đã ban hành nhiều chính sách và quy định cụ thể nhằm khuyến khích tài năng nữ phát triển, có quy hoạch đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ nữ làm công tác lãnh đạo và quản lý. Mục VI Phụ lục C cho thấy các số liệu và tỷ lệ cụ thể phụ nữ tham gia quản lý.

Việc phụ nữ tham gia lãnh đạo và quản lý trong các cơ quan Nhà nước ở các cấp, các ngành không chỉ nói lên sự bình đẳng nam nữ trong đời sống xã hội Việt Nam ngày nay, mà còn bảo đảm cho phụ nữ có người đại diện để bảo vệ quyền lợi của giới mình trong việc thực hiện chính sách ở các cấp, các ngành.

Có nhiều phụ nữ đảm nhiệm các vị trí quan trọng trong các cơ quan quyền lực các cấp. Hiện tại, có 1 nữ Ủy viên Bộ Chính trị Ban chấp hành TW Đảng, 1 nữ Phó Chủ tịch Nước, 1 nữ Phó Chủ tịch Quốc hội, 5 nữ Bộ trưởng. Nữ ủy viên TW Đảng chiếm 10,58%. Năm 1997 có trên 37 vạn Đảng viên là nữ, chiếm tỷ lệ 17,3%, tăng hơn so với giai đoạn trước.

Nhìn chung, phụ nữ Việt Nam đã và đang tham gia thực sự vào công tác lãnh đạo và quản lý trong hầu hết các mặt hoạt động của đời sống đất nước. Tuy vậy, vai trò và vị trí của phụ nữ trong công tác lãnh đạo và quản lý vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và nguyện vọng của phụ nữ. Một số nơi, tỷ lệ nữ trong các cấp ủy đảng, chính quyền, cơ quan dân cử còn thấp và có xu hướng giảm. Tình trạng tỉ lệ cán bộ nữ ở cấp dưới thấp gây trở ngại cho việc bổ sung cán bộ nữ ở các cấp trên. Hiện nay cán bộ lãnh đạo nữ thường

giữ chức ở cấp phó. Nguyên nhân trước hết do cấp uỷ Đảng, chỉ huy quyền các cấp, các ngành chưa nhận thức đúng vai trò, khả năng của cán bộ nữ, thiếu những chỉ huy sách và biện pháp cụ thể trong việc chăm lo bồi dưỡng, đào tạo, sử dụng và đề bạt cán bộ nữ, có nơi tư tưởng coi thường cán bộ nữ còn nặng nề. Việc chỉ đạo công tác cán bộ nữ thiếu chặt chẽ, chưa thường xuyên. Một bộ phận cán bộ nữ còn an phận, thiếu ý chí vươn lên.

Mục tiêu chiến lược của Nhà nước Việt Nam là phấn đấu tăng số lượng phụ nữ tham gia vào bộ máy lãnh đạo đến năm 2000 đạt: 20-30% trong các cơ quan dân cử, 15-20% trở lên ở các cấp chỉ huy quyền và tư vấn; Đối với các bộ, ngành có số lượng nữ đông, phải có cán bộ nữ tham gia vào thành phần lãnh đạo chủ chốt; ở các doanh nghiệp Nhà nước mà phụ nữ chiếm từ 30% tổng số trở lên, phải có giám đốc hoặc phó giám đốc là nữ.

Để đạt được mục tiêu nêu trên các ngành, các cấp cần xây dựng quy hoạch cán bộ nữ, tiến hành các biện pháp tích cực để tăng cường lực lượng cán bộ và lãnh đạo nữ như: bổ nhiệm lãnh đạo nữ trong các cơ quan tổ chức cán bộ, bổ sung chỉ huy sách hỗ trợ trong đào tạo, sử dụng hợp lý nguồn cán bộ, nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ nói chung trong đó có cán bộ nữ...

Quyền của phụ nữ Tham gia các tổ chức chỉ huy trị - xã hội:

29. Điều 69 Hiến pháp năm 1992 cho phép công dân, không phân biệt nam nữ có quyền lập hội. Chỉ huy vì vậy mà ở Việt Nam các đoàn thể nhân dân và khoảng 200 các tổ chức phi chỉ huy phủ đã được thành lập và hiện đang hoạt động. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam được thành lập năm 1930 hiện có 10,1 triệu hội viên chiếm 62,6% phụ nữ từ 18 tuổi trở lên; Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam có trên 40% nữ đoàn viên với Ban nữ công ở tất cả các cấp; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 47% đoàn viên nữ và Hội Nông dân Việt Nam có 31% hội viên nữ. Ngoài ra phụ nữ còn tham gia trong các tổ chức có vai trò quan trọng trong đời sống chỉ huy trị - xã hội của Việt Nam như: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Liên hiệp các tổ chức hoà bình hữu nghị. Phụ nữ cũng nắm giữ những chức vụ lãnh đạo quan trọng ở các tổ chức này: chức vụ chủ tịch chiếm 20% ở cấp trung ương và 31% ở cấp tỉnh; chức phó chủ tịch chiếm 44% ở cấp trung ương và 49,6% cấp tỉnh; Ủy viên Ban chấp hành chiếm 26,6% ở cấp trung ương và 45,4% ở cấp tỉnh. Ngay tại các tổ chức như Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật, Liên hiệp các hội văn học và nghệ thuật, Hội Chữ thập đỏ phụ nữ tham gia với tỉ lệ cao, có nhiều thành tích nổi bật và đóng góp quan trọng trong hoạt động.

Điều 8

Phụ nữ tham gia các hoạt động quốc tế

*

"Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp nhằm đảm bảo cho phụ nữ trên cơ sở bình đẳng với nam giới và không có bất kỳ sự phân biệt nào, có cơ hội đại diện chỉ nh phủ của họ trên diễn đàn quốc tế và tham gia công việc của các tổ chức quốc tế."

*

* *

30. Quyền bình đẳng nam nữ đã thực sự được tôn trọng trong hoạt động quốc tế của Việt Nam. Căn cứ điều 63 của Hiến pháp, cũng như nam giới, phụ nữ hoàn toàn có quyền tham gia hoạt động trong nước và các hoạt động quốc tế trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, khoa học và đối ngoại. Các văn bản dưới luật khác của Chính phủ và các chính sách đã thể chế hoá chủ trương của Đảng và Nhà nước. Trong những năm qua, số lượng nữ trong các ngành hoạt động đối ngoại của đất nước đã không ngừng tăng lên.

Bộ Ngoại giao - cơ quan đối ngoại chủ chốt của Việt Nam, hiện tại số nữ cán bộ nhân viên chiếm tỷ lệ 28%, trong đó, 66% chị em trực tiếp làm công tác đối ngoại với những chức năng, nhiệm vụ gắn liền với công tác nghiên cứu, đề xuất chính sách, hoạt động diễn đàn. Đa số chị em có trình độ đại học và trên đại học đã từng được đào tạo ở trong và ngoài nước, được tu nghiệp ở nước ngoài. Hiện nay, nhiều chị em đang đảm nhận các chức vụ lãnh đạo: 01 Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao, 10 cấp Vụ, 2 Đại sứ, 10 tham tán, 13 cấp phòng ban và Chủ tịch Công đoàn Bộ nhiều nhiệm kỳ là nữ. Về chuyên môn, nhiều người đã trở thành những chuyên gia giỏi về từng nước, về luật pháp quốc tế, kinh tế và các tổ chức quốc tế.

Có thể nói rằng, được Đảng và Nhà nước tạo điều kiện, phụ nữ Việt Nam đã tham gia ngành Ngoại giao từ rất sớm, chính thức từ năm 1954. Đặc biệt trong những năm 60-70 của thế kỷ này, khi tiến hành cuộc Hội nghị Paris về Việt Nam, vai trò của phụ nữ Việt Nam trong ngành Ngoại giao được khẳng định rõ ràng hơn. Nhiều phụ nữ đã trở thành các nhà ngoại giao giỏi mà tiêu biểu là Phó Chủ tịch Nước Nguyễn Thị Bình, nguyên là Bộ trưởng Bộ Ngoại Giao và Trưởng đoàn đàm phán của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tại Hội nghị Paris; Bà Nguyễn Ngọc Dung, Đại sứ của Việt Nam tại Liên hợp quốc, thành viên Ủy ban CEDAW khoá đầu tiên (1987-1989) và hiện nay, người phát ngôn chính thức của Bộ Ngoại giao cũng là nữ.

Bên cạnh những chính sách chung của Nhà nước, Bộ Ngoại giao cũng đề ra các quy chế riêng của ngành nhằm khuyến khích chị em học tập để nâng cao vai trò phụ nữ trong hoạt động đối ngoại, tạo điều kiện cho chị em phấn đấu vươn lên hoàn thành tốt nhiệm vụ và có thể đảm nhiệm được các chức vụ quan trọng trong bộ máy lãnh đạo của Bộ.

Tại các Cơ quan Đại diện Ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài, số lượng nữ ngày càng tăng, chức vụ mà phụ nữ đảm nhiệm ngày càng cao, kể cả chức vụ Đại sứ. Hiện có 126 cán bộ nữ, chiếm 21% cán bộ trong các cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài. Theo quy định, phụ nữ cũng có nhiệm kỳ công tác như nam giới.

Ngoài ra, phụ nữ cũng đã được khuyến khích, tạo điều kiện tham gia làm việc cho các tổ chức quốc tế và khu vực khi có nguyện vọng.

Trong các hoạt động ngoại giao đa phương, nhiều phụ nữ ở các cơ quan chính phủ, các tổ chức hữu nghị nhân dân cũng đã có cơ hội đại diện cho Việt Nam tại các diễn đàn quốc tế. Phụ nữ Việt Nam đại diện cho đất nước hoặc tham gia hội nghị, hội thảo quốc tế, có ở các cấp: Phó Chủ tịch nước, Bộ trưởng, Thứ trưởng hoặc cấp tương đương, Vụ trưởng, Vụ phó hoặc cấp tương đương và chuyên viên các cấp. Tùy thuộc vào tính chất của từng hoạt động mà tỷ lệ nữ có thể chiếm từ 20% đến 40%. Nhiều cán bộ nữ ở các ngành (Thương mại, Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Tư pháp...) đang tham gia tích cực và có hiệu quả vào việc chuẩn bị các văn kiện và trực tiếp đàm phán trong quá trình Việt Nam tham gia vào các tổ chức khu vực và thế giới như ASEAN, APEC, WTO... Một số dự án hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn do phụ nữ chủ trì đã và đang được tiến hành, đem lại những hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực, nâng cao uy tín và vị trí của phụ nữ Việt Nam trong các quan hệ quốc tế.

Trong tiến trình hội nhập khu vực và thế giới của Việt Nam, hoạt động ngoại giao nhân dân của phụ nữ đã tăng đáng kể cả về số lượng và chất lượng với vai trò chủ đạo của Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam. Hội là thành viên của Liên đoàn các tổ chức phụ nữ ASEAN (ACWO), Liên đoàn phụ nữ dân chủ thế giới (WIDF), Liên đoàn phụ nữ quốc tế vì hoà bình và tự do (WILPF) và hàng chục các tổ chức khu vực và quốc tế khác. Ngoài việc trao đổi thông tin, trao đổi đoàn, tham gia các hoạt động chung, Hội đã chủ động phối hợp tổ chức, đăng cai một số hoạt động nhằm chia sẻ kinh nghiệm và thế mạnh của Hội, nổi bật về chủ đề phụ nữ trong chính trị và xóa đói giảm nghèo. Một vinh dự lớn đối với phụ nữ Việt Nam là 17/10/1997, chị Hoàng Thị Mái người dân tộc Mông đã được nhận giải thưởng Xóa đói giảm nghèo do đích thân Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc Kofi Annan tặng.

Để phụ nữ Việt Nam tham gia ngày càng tốt và có hiệu quả hơn trong các hoạt động quốc tế, công tác quy hoạch, đào tạo cán bộ nữ cần phải được chú trọng đúng mức và có trọng điểm. Việc bồi dưỡng nghiệp vụ và công tác quản lý cho cán bộ nữ cần được tiến hành thường xuyên để cán bộ nữ tham gia công tác lãnh đạo và quản lý với tỷ lệ ngày một nhiều và có thể đảm nhiệm những chức vụ ngày càng quan trọng tương xứng với năng lực của họ.

Điều 9

Về Vấn đề quốc tịch

*

"1. Các nước tham gia Công ước phải cho phụ nữ được quyền bình đẳng với nam giới trong việc nhập, thay đổi hay giữ nguyên quốc tịch của mình. Các nước phải đặc biệt bảo đảm là việc kết hôn với người nước ngoài, hay sự thay đổi quốc tịch của người chồng trong thời gian hôn nhân sẽ không mặc nhiên làm thay đổi quốc tịch của người vợ, biến người vợ thành người không có quốc tịch hay ép buộc người vợ phải lấy quốc tịch của chồng.

2. Các nước tham gia Công ước phải cho phụ nữ có quyền bình đẳng với nam giới trong vấn đề quốc tịch của con họ."

*
* *
*

31. Hiến pháp Việt Nam và các quy định trong pháp luật về quốc tịch đã bảo đảm cho phụ nữ quyền bình đẳng với nam giới trong vấn đề quốc tịch theo đúng tinh thần của Công ước và cụ thể hoá quyền bình đẳng nam nữ trong việc nhập, thay đổi, hoặc giữ quốc tịch Việt Nam cũng như vấn đề quốc tịch của con cái.

Quyền bình đẳng của phụ nữ với nam giới trong việc nhập, thay đổi hoặc giữ quốc tịch:

Trong bầu không khí đổi mới, mở rộng giao lưu quốc tế, Luật Quốc tịch thông qua năm 1988 là đạo luật về quốc tịch đầu tiên của Việt Nam đã dành cho phụ nữ quyền bình đẳng hoàn toàn với nam giới trong việc nhập, thay đổi, giữ quốc tịch.

Điều 4 của Luật Quốc tịch năm 1988 quy định việc kết hôn, ly hôn, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hoặc việc vợ hoặc chồng có sự thay đổi quốc tịch, thì không ảnh hưởng đến quốc tịch của người kia. Quy định này bảo đảm cho người phụ nữ được toàn quyền quyết định việc thôi, nhập quốc tịch Việt Nam hoặc quốc tịch nước ngoài theo ý muốn của mình, và bảo đảm cho họ không rơi vào tình trạng không quốc tịch.

Luật Quốc tịch 1988 cũng không đặt ra bất cứ sự phân biệt nào giữa nam và nữ trong việc nhập quốc tịch (Điều 7), thôi quốc tịch (Điều 9) hoặc trở lại quốc tịch Việt Nam (Điều 11).

Thực tế thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1988 trong 10 năm qua đã giải quyết tốt vấn đề quốc tịch của công dân trong đó có phụ nữ. Trên 1,4 vạn người được thôi quốc tịch Việt Nam, đồng thời Nhà nước đã thu nhận và từng bước giải quyết khoảng 1.000 trường hợp xin vào quốc tịch Việt Nam. Người phụ nữ có quốc tịch Việt Nam được Nhà nước coi là công dân Việt Nam sẽ được hưởng một cách bình đẳng và đầy đủ các quyền công dân được quy định trong Hiến pháp năm 1992 và các văn bản quy phạm pháp luật khác, bất kể tình trạng hôn nhân của người đó. Chính vì vậy mà người phụ nữ được Nhà nước cấp chứng minh thư và khi ra nước ngoài được cấp hộ chiếu không yêu cầu phải có ý kiến của chồng hoặc người bảo hộ.

Tháng 5/1998, Luật Quốc tịch được Quốc hội Việt Nam thông qua (có hiệu lực từ 1/1/1999) và thay thế Luật Quốc tịch 1988. Ngoài việc duy trì các quy định về quyền bình đẳng nam nữ trong việc nhập, thay đổi hoặc giữ quốc tịch của Luật Quốc tịch cũ (các Điều 9, 10, 20, 21, 24, 25 và 26), những điểm tiến bộ của Luật Quốc tịch mới đã dành điều đầu tiên (Điều 1) quy định về quyền có quốc tịch của mỗi cá nhân không phân biệt giới tính và quyền bình đẳng của các dân tộc về quyền có quốc tịch Việt Nam.

Quyền bình đẳng dành cho phụ nữ về vấn đề quốc tịch của con cái:

32. Theo Sắc lệnh số 53/SL ngày 20/10/1945 (có hiệu lực cho đến ngày 15/7/1988) thì những trẻ em có cha là công dân Việt Nam thì mới có quốc tịch Việt Nam từ khi sinh ra. Trẻ em có mẹ là công dân Việt Nam chỉ có quốc tịch Việt Nam từ khi sinh ra nếu cha không rõ là ai hoặc là người không quốc tịch. Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1988 đã sửa đổi quy định này và dành cho phụ nữ quyền bình đẳng hoàn toàn với nam giới trong việc xác định quốc tịch của con cái họ.

Theo Điều 6 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1988 thì quốc tịch của trẻ em sinh ra trong những cuộc hôn nhân hỗn hợp, trong đó một người là công dân Việt Nam, không phân biệt nam hay nữ, còn người kia là công dân nước ngoài được xác định theo sự lựa chọn của cha mẹ. Người phụ nữ cũng có quyền tham gia lựa chọn quốc tịch cho con trong trường hợp chỉ cha hoặc mẹ có sự thay đổi quốc tịch (Điều 12 khoản 2), quyền được làm đơn xin cho con nuôi nhập quốc tịch hoặc thôi quốc tịch Việt Nam (Điều 14 khoản 2, 3).

Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998 vẫn duy trì nguyên tắc bình đẳng nam nữ về các vấn đề nêu trên của Luật Quốc tịch năm 1988 (Điều 16, 17, 28 và 29). Tuy nhiên, liên quan đến việc xác định quốc tịch Việt Nam của trẻ em từ khi sinh ra, Điều 17 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998 quy định trong trường hợp trẻ em khi sinh ra có mẹ là công dân Việt Nam, còn cha là người không rõ là ai, thì đứa trẻ đó có quốc tịch Việt Nam. Quy định này đã áp dụng nguyên tắc xác định quốc tịch Việt Nam của trẻ em theo quốc tịch của người mẹ. So sánh với Sắc lệnh 53/SL trước đây thì qui định này cùng với qui định mới về xác định quốc tịch của trẻ em sinh ra trong những cuộc hôn nhân hỗn hợp như đã nói ở trên là một sự tiến bộ về chất về quyền bình đẳng nam nữ trong vấn đề quốc tịch.

Tóm lại, pháp luật Việt nam không có sự phân biệt đối xử nào đối với phụ nữ trong việc thực hiện các quyền bình đẳng về quốc tịch và đặc biệt quan tâm bảo vệ quyền lợi của nữ giới khi có sự thay đổi về quốc tịch của người chồng là người nước ngoài. Pháp luật Việt nam cũng dành quyền bình đẳng cho nữ giới trong việc tham gia quyết định một số vấn đề liên quan đến quốc tịch của con cái. Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998 được đưa vào thực hiện sẽ bảo đảm tốt hơn cho phụ nữ và trẻ em về quyền quốc tịch, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho phụ nữ trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân của mình.

Điều 10

giáo dục

*

Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để loại trừ sự phân biệt đối xử với phụ nữ nhằm bảo đảm cho họ được quyền bình đẳng với nam giới trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt nhằm bảo đảm trên cơ sở bình đẳng nam nữ:

- a) Những điều kiện như nhau đối với việc hướng nghiệp, tham gia học tập và đạt được bằng cấp ở các cơ sở giáo dục thuộc các loại hình khác nhau ở vùng nông thôn cũng như thành thị; sự bình đẳng này phải được bảo đảm trong các trường mẫu giáo, trường phổ thông, trường kỹ thuật kể cả trường kỹ thuật cao cấp, trường dạy nghề, cũng như tất cả các trường đào tạo nghiệp vụ;*
- b) Những chương trình giảng dạy và kiểm tra thi cử như nhau, giáo viên với trình độ chuyên môn như nhau, cơ sở vật chất và trang thiết bị của trường học có chất lượng như nhau;*
- c) Loại bỏ mọi quan niệm dập khuôn về vai trò của nam giới và nữ giới ở mọi cấp và trong mọi hình thức giáo dục bằng cách khuyến khích việc học sinh nam và nữ cùng học trong một lớp và bằng các hình thức giáo dục khác, đặc biệt là bằng cách sửa lại các sách giáo khoa và chương trình giảng dạy và điều chỉnh một cách thích hợp các phương pháp giảng dạy;*
- d) Nam nữ được tạo những cơ hội như nhau để được hưởng học bổng và các trợ cấp học tập khác;*
- e) Phụ nữ được tạo những cơ hội như nam giới trong việc tham gia các chương trình bổ túc văn hoá, kể cả chương trình bổ túc cho người lớn và dạy chữ, đặc biệt là chương trình nhằm thu hẹp trong thời gian ngắn nhất có thể thực hiện được mọi khoảng cách tồn tại giữa trình độ văn hoá của nam giới và nữ giới;*
- f) Giảm bớt tỷ lệ nữ sinh bỏ học và tổ chức các chương trình dành cho những phụ nữ đã phải rời trường học sớm;*
- g) Nam nữ được tạo cơ hội như nhau để tham gia tích cực các hoạt động thể dục thể thao;*
- h) Phụ nữ được phổ biến những thông tin giáo dục cụ thể giúp cho việc đảm bảo sức khoẻ và hạnh phúc của gia đình, kể cả thông tin và hướng dẫn về kế hoạch hoá gia đình.*

*

* *

33. Với phương châm "Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu", Nhà nước Việt Nam xác định mục tiêu của giáo dục là hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của người công dân, không phân biệt nam nữ. Từ Hiến pháp đầu tiên năm 1946 đến Hiến pháp 1992 đều đã khẳng định "Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân" (Điều 59). Điều đó có nghĩa là Nhà nước Việt Nam không chỉ thừa nhận quyền học tập của công dân mà còn coi đó là trách nhiệm công dân của mỗi người, không phân biệt nam nữ, để có nhân cách, phẩm chất, năng lực, tri thức cần thiết đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (Điều 35). Các Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

năm 1991 và Luật Phổ cập giáo dục tiểu học năm 1991, các Nghị quyết Hội nghị lần thứ IV Ban chấp hành TW Đảng khóa VII số 04 ngày 14/1/1993 về tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo và Nghị quyết của Hội nghị lần thứ II Ban chấp hành TW Đảng khóa VIII số 02 ngày 24/12/1996 về định hướng chiến lược phát triển giáo dục đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000 nhằm tiếp tục khẳng định và cụ thể hoá các chủ trương trên.

Hiện nay, Nhà nước đang tiến hành xây dựng Luật Giáo dục nhằm tiếp tục khẳng định giáo dục là quốc sách hàng đầu, nêu cao bản chất xã hội chủ nghĩa của giáo dục và thể chế hoá giáo dục đào tạo nhằm bảo đảm quyền được học hành cho mọi người dân trong đó có chủ trương, đường lối của Đảng về phụ nữ.

Sự nghiệp giáo dục và đào tạo phát triển mang lại lợi ích chung cho cả nam và nữ:

Từ năm 1986 đến nay, sự nghiệp giáo dục và đào tạo của Việt Nam trải qua những bước phát triển khác nhau. Cho tới trước năm 1992 do kinh tế khó khăn giáo dục mầm non nhiều nơi tan vỡ, giáo dục phổ thông sa sút dẫn tới số lượng học sinh bỏ học lớn, giáo dục trung học chuyên nghiệp và đại học xuống cấp nghiêm trọng. Từ năm 1992 trở lại đây cùng với sự tăng trưởng kinh tế, sự nghiệp GD - ĐT phục hồi nhanh chóng, đã và đang bước vào thời kỳ phát triển về nhiều mặt: Cải tiến cơ cấu và đa dạng hoá các loại hình giáo dục đào tạo, phát triển các hình thức đào tạo phi chính quy. Mạng lưới trường phổ thông mở rộng đến các xã phường, trường dạy nghề và chuyên nghiệp phát triển đến tới cấp huyện. Đào tạo đại học và sau đại học phát triển mạnh. Các tỉnh và huyện miền núi, vùng sâu có hệ thống trường phổ thông dân tộc miền núi dành cho con em đồng bào dân tộc và người nghèo. Chất lượng giáo dục đã được nâng cao một bước đặc biệt là việc cải tiến mạnh về phương thức, mô hình đào tạo. Tất cả những tiến bộ đó đã mở ra những cơ hội mới đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu học tập của người dân ở mọi độ tuổi trong đó có phụ nữ và trẻ em gái.

Về quy mô đào tạo, năm học 1996-1997 so với năm học 1990 - 1991 hệ giáo dục mầm non tăng 1,3 lần; phổ thông 1,25 lần; trung học chuyên nghiệp 1,22 lần và đại học 2,7 lần. Hơn 6 vạn con em đồng bào dân tộc được theo học tại 277 trường phổ thông dân tộc nội trú các cấp. Tỷ lệ học sinh bỏ học giảm mạnh từ 12% đến 25% xuống xuống còn 5,9% đến 7,4% ở các cấp học phổ thông. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cũng tăng hơn từ 15% đến 27%. Đầu tư của Nhà nước, xã hội và gia đình cho học tập đã được cải thiện rõ rệt. Cơ sở vật chất của toàn hệ thống giáo dục được tăng cường và hiện đại hoá một bước, đội ngũ giáo viên phát triển về số lượng và được nâng cao trình độ. Xã hội và các bậc cha mẹ đã quan tâm chăm lo hơn tới việc học hành của con cái. Đã hình thành một phong trào học tập rộng rãi sôi nổi trong đội ngũ cán bộ công chức Nhà nước cũng như những người lao động. Bên cạnh việc phổ cập tin học, ngoại ngữ trong nhà trường thì các kiến thức về quản lý, pháp luật, tài chính nh... ngày càng được phổ biến hơn thông qua các loại hình đào tạo linh hoạt và đa dạng trong và ngoài nhà trường.

Sự bình đẳng trong giáo dục, đào tạo và hướng nghiệp:

34. Điều 59 Hiến pháp 1992 quy định "Công dân có quyền học văn hoá và học nghề bằng nhiều hình thức" và "Bậc tiểu học là bắt buộc, không phải trả học phí ". Từ năm 1991 Nhà nước quy định chương trình giáo dục tiểu học từ lớp 1 đến hết lớp 5 là bắt buộc đối với tất cả trẻ em trong độ tuổi từ 6 đến 14. Học sinh nữ cũng như nam đều có quyền bình đẳng trong học tập. Chủ trương này được bảo đảm và thực hiện nghiêm túc ở tất cả

các cấp học, bậc học của Việt Nam từ giáo dục mầm non, tới tiểu học, trung học, chuyên nghiệp - dạy nghề, đại học và sau đại học mà không có bất kỳ sự phân biệt nào về giới tính. Điều này được chứng minh qua các số liệu về tỉ lệ học sinh nữ, đặc biệt ở cấp đại học: (%)

Năm học	Mẫu giáo	Tiểu học	Trung học cơ sở	Phổ thông trung học	Trung học chuyên nghiệp	Đại học
1986 - 1987	52,7	47,3	51,9	46,7	-	24,9
1990 - 1991	52,7	47,2	49,9	47,2	-	39,10
1994 - 1995	52,7	49,51	49,11	44,75	53,57	43,89
1997 - 1998	50,0	47,73	47,02	46,5	44,68	44,30

Mạng lưới trường tiểu học được đưa tới tận xã phường. ở các vùng xa, vùng núi cao các lớp học ghép được tổ chức tại bản làng tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em theo học... Có nhiều lớp học linh hoạt, lớp học tình thương được tổ chức dành cho trẻ em nghèo, có hoàn cảnh khó khăn hoặc trẻ em tật nguyền. Mặc dù vậy nhưng tỉ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học ở các vùng nông thôn, đặc biệt là miền núi, vùng sâu đạt rất thấp. So với tỉ lệ dân số nam và nữ thì tỉ lệ học sinh nữ ít hơn nam từ 4% đến 6%. Trong các trường phổ thông dân tộc nội trú nữ chỉ chiếm khoảng 31%. Nguyên nhân chủ yếu là do khó khăn về kinh tế (các gia đình không có đủ khả năng cho con theo học tiếp tục), quan niệm lệch lạc (con gái không cần học cao) và một phần do các bậc cha mẹ thiên vị con trai. Mặc dù vậy, kết quả học tập của học sinh nữ ở các cấp học phổ thông thường tốt hơn học sinh nam, tỉ lệ nữ học sinh giỏi toàn quốc ở lớp 5 và lớp 9 cao hơn nam. Để nâng dần tỉ lệ trẻ em theo học Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phát động " Ngày toàn dân đưa trẻ em đến trường" vào ngày 5 tháng 9 hàng năm và chỉ đạo cho các Sở giáo dục địa phương tìm biện pháp cân bằng tỉ lệ tuyển sinh nam, nữ vào đầu cấp.

Tỷ lệ học sinh đi học theo độ tuổi năm 1995 (%):

Cấp học	Nam	Nữ
Tiểu học	84,9	84,9
THCS	70,0	60,0
PTTH	27,2	19,3

Số lượng nữ sinh viên tăng đáng kể, riêng các loại trường sư phạm có số lượng nữ sinh rất lớn chiếm từ 64 đến 70%. Trong 10 năm tỷ trọng sinh viên tăng 5 lần và đến nay Việt Nam đạt được tỷ trọng 100 sinh viên/1 vạn dân.

Tỷ lệ nữ sinh tốt nghiệp Đại học năm 1997 ở hệ chính quy: (%)

Y	Kỹ thuật	Luật	Khoa học	Nông nghiệp	Kinh tế
48,4	9,1	48,5	45,8	23,3	35

Sau khi tốt nghiệp các cấp học phổ thông nữ sinh cũng như nam sinh có quyền tự do lựa chọn ngành nghề hoặc theo học tiếp tục. Những năm gần đây Nhà nước đã chủ trương đẩy mạnh công tác hướng nghiệp ngay từ trong nhà trường để giúp học sinh có được sự lựa chọn đúng đắn cho tương lai. Thực tế cho thấy học sinh nữ thường có ý thức

hơn trong vấn đề này và có hướng lựa chọn công việc phù hợp với giới nữ như: sư phạm, y, dược, ngoại ngữ, luật... Nữ sinh có quyền đăng ký theo học bất cứ ngành nào, trường nào trong hệ thống giáo dục đào tạo. Họ cũng có quyền thi vào các ngành mà theo truyền thống dành cho nam như xây dựng, giao thông, chế tạo máy... song tỉ lệ đăng kí không cao. Thông thường nữ sinh chọn các ngành phù hợp với sở trường, khả năng của mình và "dễ đỗ" theo lời khuyên của gia đình, bạn bè.

Bình đẳng trong điều kiện học tập:

35. Điều 36 Hiến pháp 1992 quy định "Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử và hệ thống văn bằng". Do đó, ở Việt Nam không có loại hình trường dành riêng cho nam hay nữ. Từ giáo dục mầm non tới đại học và sau đại học, học sinh nam và nữ đều học chung. Tuy nhiên có sự chênh lệch về tỷ lệ học sinh nam và nữ tùy thuộc vào chuyên ngành đào tạo, ở các trường sư phạm đào tạo giáo viên hệ mầm non và tiểu học tỉ lệ nữ sinh rất cao.

Trong các nhà trường, học sinh nam và nữ cùng học chung một lớp học, được học chung một chương trình, cùng thi và kiểm tra một đề, cùng được sử dụng cơ sở vật chất và trang thiết bị như nhau, học các thầy có trình độ chuyên môn như nhau. Trên thực tế, do trình độ phát triển kinh tế không đồng đều giữa các địa bàn nên chưa có bình đẳng thực sự trong hưởng thụ giáo dục ở thành thị và nông thôn. Ở miền núi, vùng sâu, vùng xa còn tình trạng thiếu giáo viên và giáo viên ít có điều kiện nâng cao trình độ, cơ sở vật chất thiếu thốn, trường lớp bán kiên cố, thiếu sách giáo khoa và đồ dùng dạy học. Do đời sống kinh tế khó khăn nên các gia đình ít có điều kiện chăm lo về học hành của con em nói chung.

Loại bỏ thành kiến về vai trò của nam và nữ ở mọi cấp và trong mọi hình thức giáo dục:

36. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiến hành đổi mới nội dung chương trình dạy học từ mầm non đến Đại học để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nói chung, nhu cầu học tập của đông đảo nhân dân nói riêng. Trong 10 năm qua Bộ đã lần lượt cho soạn thảo lại toàn bộ sách giáo khoa phù hợp với việc đổi mới nội dung, chương trình từng cấp. Trong đó chú trọng tới việc giáo dục ý thức công dân, nâng cao nhận thức của người học về bình đẳng công bằng xã hội. Không có những nội dung, hình ảnh thể hiện sự phân biệt đối xử nam nữ. Phương pháp giảng dạy ở các cấp học đã đổi mới nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng đào tạo. Đặc biệt phát triển phương thức đào tạo từ xa, đào tạo tại chức để giúp phụ nữ vừa làm việc, vừa học tập và có điều kiện chăm sóc gia đình. Kiến thức về giới, giới tính và giáo dục dân số đã được đưa vào các nội dung chương trình giảng dạy các cấp ở mức độ thử nghiệm. Đã chú ý giữ vững và phát triển đội ngũ nữ giáo viên trong ngành. Ngành Giáo dục - Đào tạo hiện có 742.734 giáo viên, trong đó 565.251 nữ giáo viên, chiếm tỉ lệ 76,1% (xem thêm bảng 5.3 phụ lục C).

Sự phát triển của đội ngũ giảng viên nữ các cấp thể hiện qua tỉ lệ nữ ngày càng cao trong giảng viên:(%)

	Đại học- Cao đẳng	Trung học chuyên nghiệp	Dạy nghề	Phổ thông trung học	Trung học cơ sở	Tiểu học
1986	29%	42,5%	20,9%	45,49%	68,24%	71,71%

1997 36,2% 44,65% 25,7% 50,83% 68,59% 77,41%

Hiện nay trong đội ngũ lãnh đạo quản lý của ngành giáo dục đào tạo, phụ nữ chiếm 14,8% lãnh đạo cấp Vụ; 5,5% Hiệu trưởng các trường Đại học; 9,8% giám đốc sở. Thực tế khẳng định các nữ cán bộ quản lý có phẩm chất và năng lực làm việc, hoàn thành tốt công tác được giao. Tuy nhiên, số lượng nữ lãnh đạo quản lý còn ít, chưa tương xứng với đội ngũ nữ cán bộ giáo viên của ngành. Để thúc đẩy công tác nữ, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã cho thành lập hệ thống Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ từ Bộ tới các Sở Giáo dục - Đào tạo và trường đại học. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đã ban hành Chỉ thị 15 ngày 19/9/1994 về đổi mới và tăng cường công tác phụ nữ. Công đoàn ngành đã phát động trong chị em phong trào "Giỏi việc trường, đảm việc nhà".

Bình đẳng trong việc hưởng học bổng và các trợ cấp học tập khác.

37. Học sinh nam nữ được bình đẳng trong việc hưởng học bổng và các trợ cấp xã hội. Không có sự phân biệt mức học bổng. Sinh viên giỏi, không kể là nam hay nữ, theo thành tích học tập được cấp học bổng một phần hay toàn phần. Học sinh giỏi, đạt các tiêu chuẩn quy định, cả nam và nữ, được tuyển thẳng vào các cấp học cao hơn và vào các trường đại học.

Công tác xoá mù chữ và Giáo dục thường xuyên:

38. Ủy ban Quốc gia chống nạn mù chữ được thành lập năm 1989. Năm 1990 cả nước có khoảng 2,1 triệu trẻ em ở lứa tuổi 6 - 14 thất học, 2 triệu người ở tuổi 15 - 35 mù chữ. Hiện nay, có khoảng 1 triệu trẻ em thất học và 1.400.000 người ở tuổi 15 - 35 mù chữ. Hàng năm có khoảng 250.000 người học xoá mù chữ và trên 100.000 người học sau xoá mù chữ (trình độ người xoá mù chữ tương đương lớp 3). Tính đến nay đã có gần 69% tỉnh-thành phố trực thuộc TW, 67,6% quận huyện và 82,9% xã phường được công nhận đạt chuẩn quốc gia về xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học.

Nhà nước, ngành Giáo dục - Đào tạo đang có nhiều biện pháp tích cực để thực hiện mục tiêu đạt chuẩn quốc gia xoá mù chữ và phổ cập giáo dục Tiểu học vào năm 2000 cho tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước. Công tác xoá mù chữ được các tổ chức chính trị - xã hội, trong đó có Hội Liên hiệp Phụ nữ tích cực hưởng ứng. Bộ Giáo dục-Đào tạo và Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã có riêng một chương trình liên ngành để chống mù chữ cho phụ nữ. Mặc dù phụ nữ được tạo cơ hội xoá mù chữ như nam giới song do gặp nhiều trở ngại hơn cho nên 2/3 số người mù chữ còn lại là nữ trong đó phụ nữ mù chữ ở nông thôn chiếm 88,7% tổng số nữ mù chữ. Hiện nay Bộ GD -ĐT đang tiến hành thí điểm chương trình xoá mù chữ dành riêng cho phụ nữ.

Số học viên bổ túc văn hoá tăng từ 50.000 người năm 1989 lên 227.510 người năm 1997, trong đó gần 60% là người lao động lớn tuổi và công chức nhà nước. Trong 10 năm số lượng người theo học tại chức tăng từ 3 vạn lên 24 vạn người/năm.

Hệ thống giáo dục thường xuyên với 355 trung tâm cấp tỉnh và huyện hàng năm thu hút trên 1 triệu người đi học, trong đó 70% đang sống và làm việc ở địa phương. Phụ nữ được tạo điều kiện tham gia học tập bình đẳng với nam giới, chưa kể một số địa phương, đơn vị còn có trợ cấp riêng cho chị em.

Vấn đề nữ sinh bỏ học:

39. Tỷ lệ học sinh bỏ học giảm nhiều trong 10 năm qua. Trong số học sinh bỏ học ở nông thôn, nữ chiếm khoảng 70%. Nhà nước, địa phương đã có nhiều biện pháp như: Tổ chức các lớp học tình thương, lớp học linh hoạt cho các em phải bỏ học sớm. Công tác xã hội hoá giáo dục được đẩy mạnh qua hoạt động của Hội đồng giáo dục các địa phương, Hội cha mẹ học sinh.

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực từ phía Nhà nước, xã hội song tỷ lệ phụ nữ phải rời nhà trường sớm đi học trở lại không cao. Trở ngại chủ yếu là về kinh tế và hoàn cảnh gia đình đã khiến phụ nữ ít có cơ hội quay trở lại nhà trường, tham gia học nghề hoặc đào tạo tiếp tục.

Nam nữ được tạo cơ hội như nhau để tham gia các hoạt động thể dục thể thao:

40. Thể dục thể thao là một môn học bắt buộc trong các trường học của Việt Nam từ mầm non đến đại học đối với học sinh nam và nữ nhằm mục đích rèn luyện thân thể. Các trường chuyên ngành thể dục thể thao tiến hành tuyển chọn và đào tạo những học sinh có năng khiếu, không phân biệt nam nữ. Nam và nữ được tạo điều kiện và cơ hội hoạt động, rèn luyện và thi đấu TDTT như nhau. Nam nữ được quyền như nhau tham gia thi đấu các giải ở địa phương, toàn quốc và quốc tế. Nhiều cá nhân và đồng đội nữ đã đạt được những thành tích vẻ vang ở trong nước cũng như ngoài nước như cờ vua, vật, bóng đá nữ, chạy... Đặc biệt ở các đô thị, khu công nghiệp có phong trào người già luyện tập thân thể đã thu hút đông đảo phụ nữ có gia đình, phụ nữ lớn tuổi tham gia. Thực tế ở nông thôn, miền núi, phụ nữ và trẻ em gái ít có cơ hội rèn luyện TDTT hơn.

Phụ nữ được phổ biến những thông tin giáo dục cụ thể giúp cho việc đảm bảo sức khỏe và hạnh phúc gia đình:

41. Ở Việt Nam, các thông tin mang tính giáo dục được Nhà nước chỉ đạo theo mạng lưới truyền thông đại chúng và qua các cấp chính quyền đến từng cơ sở, từng người dân không phân biệt nam nữ. Đặc biệt là các nội dung giáo dục có liên quan đến các chủ trương lớn như chăm sóc sức khỏe, bảo vệ hạnh phúc gia đình, dân số - Kế hoạch hóa gia đình, nuôi con bằng sữa mẹ, phòng chống HIV/AIDS, phòng chống ma túy. Đối với phụ nữ, các thông tin này còn được phổ biến thông qua các loại hình truyền thông như chương trình phát thanh, truyền hình, báo, tạp chí dành riêng cho phụ nữ. Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Ban nữ công thuộc Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Hội Nông dân có chương trình tuyên truyền giáo dục riêng tới các đối tượng là đoàn viên, hội viên của mình. (Xem thêm Điều 13).

Tóm lại, Nhà nước Việt Nam có chính sách đúng đắn về giáo dục, đào tạo đối với phụ nữ, thể hiện tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại khoảng cách giữa phụ nữ và nam giới trong giáo dục và đào tạo. Để quyền bình đẳng của phụ nữ và trẻ em gái trong học tập được thực hiện trong cuộc sống thực tiễn cần nghiên cứu để ban hành thêm các chính sách mang tính tình thế về tuyển sinh, chế độ hỗ trợ đào tạo, tiếp tục cải tiến phương thức và mô hình đào tạo cho phụ nữ nông thôn, nhất là vùng dân tộc, miền núi, triển khai việc tích hợp giới vào nội dung đào tạo ở các cấp học, bậc học và tăng cường công tác cán bộ nữ của ngành giáo dục và đào tạo.

Điều 11

việc làm

1. "Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xoá bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ trong lĩnh vực việc làm nhằm đảm bảo những quyền như nhau trên cơ sở bình đẳng nam nữ, đặc biệt là:

- a) Quyền được làm việc - một quyền không thể chối bỏ của mọi con người;**
- b) Quyền hưởng các cơ hội có việc làm như nhau, kể cả việc áp dụng những tiêu chuẩn như nhau khi chọn người làm việc;**
- c) Quyền tự do lựa chọn ngành nghề và việc làm, quyền được thăng chức, bảo đảm việc làm và mọi phúc lợi và điều kiện làm việc và quyền được theo học những chương trình đào tạo và bổ túc nghiệp vụ, kể cả các lớp dạy nghề, các lớp nghiệp vụ cao cấp và lớp đào tạo đi nh kỳ;**
- d) Quyền được thù lao như nhau, kể cả hưởng các phúc lợi, và được đối xử như nhau khi làm những việc có giá trị ngang nhau, cũng như được đối xử như nhau trong việc đánh giá chất lượng công việc;**
- e) Quyền được hưởng bảo hiểm xã hội, đặc biệt trong các trường hợp về hưu, thất nghiệp, đau ốm, tàn tật, tuổi già và các tình trạng mất khả năng lao động khác, cũng như quyền được nghỉ phép có hưởng lương;**
- f) Quyền được bảo vệ sức khoẻ và bảo đảm an toàn lao động, kể cả bảo vệ chức năng sinh đẻ.**

2. Nhằm ngăn chặn sự phân biệt đối xử với phụ nữ vì lý do hôn nhân hay sinh đẻ, để bảo đảm thực sự cho phụ nữ có quyền làm việc, các nước tham gia Công ước phải áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm:

- a) Ngăn chặn và trừng phạt trong trường hợp xảy ra việc sa thải phụ nữ vì lý do có thai hay nghỉ đẻ và sa thải phụ nữ vì lý do hôn nhân;**
- b) áp dụng chế độ nghỉ đẻ vẫn hưởng lương hoặc được hưởng các phúc lợi xã hội tương đương mà không bị mất việc làm cũ, mất thâm niên, hay các phụ cấp xã hội;**
- c) Khuyến khích việc cung cấp các dịch vụ xã hội cần thiết hỗ trợ cho các bậc cha mẹ để họ có thể kết hợp các nghĩa vụ gia đình với trách nhiệm công tác và tham gia sinh hoạt xã hội, đặc biệt bằng cách đẩy mạnh việc thiết lập và phát triển hệ thống nhà trẻ và trường mẫu giáo;**
- d) Đảm bảo một sự bảo vệ đặc biệt đối với phụ nữ trong thời kỳ mang thai trong những loại công việc có hại cho họ.**

3. Các quy định pháp lý về việc bảo vệ liên quan đến những vấn đề được đề cập trong điều này phải được xem xét lại theo định kỳ dưới ánh sáng của các kiến thức khoa học và kỹ thuật và được sửa đổi, huỷ bỏ hoặc mở rộng nếu cần thiết."

42. Chí nh sách về việc làm của Nhà nước Việt Nam bảo đảm cho phụ nữ bình đẳng với nam giới về quyền được làm việc, các cơ hội việc làm, sự tự do lựa chọn ngành nghề và các phúc lợi xã hội kèm theo. Điều này đã thể hiện rõ trong hệ thống văn bản quản lý

pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ được xem xét và điều chỉnh cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước.

Xuất phát từ quan điểm bình đẳng nam nữ trên mọi lĩnh vực, Hiến pháp 1992 khẳng định "lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân" (Điều 55). Nhà nước ban hành chế độ bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội đối với viên chức Nhà nước và những người làm công ăn lương và khuyến khích các hình thức bảo hiểm xã hội khác với người lao động (Điều 56) và "Lao động nữ và nam việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là viên chức Nhà nước và người làm công ăn lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật" (Điều 63). Bộ Luật lao động năm 1994 đã tiếp tục khẳng định tại Điều 5: "Mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp, học nghề và nâng cao trình độ nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo". Đặc biệt, Bộ Luật đã dành nguyên Chương 10 gồm 10 điều quy định riêng về lao động nữ. Nội dung chính là Nhà nước bảo đảm quyền làm việc cho phụ nữ bình đẳng về mọi mặt với nam giới, có chính sách và biện pháp giúp lao động nữ phát huy năng lực nghề nghiệp, kết hợp hài hòa lao động và cuộc sống gia đình. Trên một chục văn bản dưới luật đã được ban hành sau khi có Bộ Luật lao động để hướng dẫn chi tiết việc bảo đảm quyền làm việc của phụ nữ.

- *Vấn đề việc làm của phụ nữ*: Nghị định số 23/CP năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về những quy định riêng đối với lao động nữ; Nghị định 72-CP năm 1995 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về việc làm gồm: tuyển lao động, trợ cấp mất việc làm do thay đổi công nghệ, lập quỹ dự phòng và đào tạo nghề dự phòng cho lao động nữ; Nghị quyết 120-HĐBT ngày 11/4/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về chủ trương, phương hướng và biện pháp giải quyết việc làm trong những năm tới.

- *Quyền bình đẳng trong lĩnh vực trả lương*: Điều 7 Bộ luật Lao động năm 1994 quy định "Người lao động được trả lương trên cơ sở thỏa thuận với người sử dụng lao động nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định và theo năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc"; Điều 111 Bộ luật Lao động năm 1994 quy định: "Người sử dụng lao động phải thực hiện nguyên tắc bình đẳng nam nữ về tuyển dụng, sử dụng, nâng bậc lương và trả công lao động" và Nghị định số 197/CP ngày 31/12/1994 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật lao động năm 1994 về tiền lương.

- *Quyền được đào tạo và học nghề*: Điều 110 Bộ Luật lao động năm 1994 quy định "Các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm mở rộng nhiều loại hình đào tạo thuận lợi cho lao động nữ". Khoản 3 điều 18 Nghị định số 90/CP năm 1995 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về học nghề. Mục III Thông tư số 19/ LĐTĐBXH-TT ngày 12/9/1996 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc dạy nghề, đào tạo lại nghề, bổ túc, bồi dưỡng nghề và dạy thêm nghề dự phòng cho lao động nữ làm việc trong doanh nghiệp.

- *Về quyền được hưởng bảo hiểm xã hội*, Bộ Luật lao động quy định: "Nghỉ theo chế độ, nghỉ hàng năm có lương và được bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật (Điều 7), nghỉ phép năm (Điều 74, 77), người tàn tật do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (Điều 107, 125, 127, 143), nghỉ ốm (Điều 142), chế độ đối với người lao động nữ

sau khi sinh con (Điều 144), điều kiện được hưởng chế độ hưu trí theo chế độ Bảo hiểm xã hội (Điều 145).

Quyền lợi của người lao động nữ được hưởng theo Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP năm 1995 của Chính phủ: quy định về chế độ và thời gian nghỉ của bố mẹ để chăm sóc con ốm đau (Điều 8); quy định về mức trợ cấp ốm đau, nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau (Điều 9); quy định về chế độ trợ cấp thai sản (từ Điều 10 đến Điều 14). Bộ trưởng Bộ lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành Thông tư 06/LĐTĐ - XH - TT ngày 4/4/1995 hướng dẫn thi hành một số điều để thực hiện Điều lệ Bảo hiểm xã hội nói trên.

- *Quyền được bảo vệ sức khoẻ và bảo đảm điều kiện lao động an toàn và vệ sinh lao động:* Bộ luật Lao động năm 1994 có 14 điều quy định cụ thể về trách nhiệm của người sử dụng lao động trong việc bảo đảm vệ sinh, an toàn lao động. Điều 113 và Điều 115 quy định không được sử dụng người lao động nữ vào các công việc thuộc danh mục cấm; Điều 116 quy định nơi làm việc phải bố trí nhà tắm, buồng vệ sinh cho người lao động nữ. Quy định các điều kiện lao động có hại và các công việc không được sử dụng lao động nữ tại Thông tư liên bộ số 09/TT-LB ngày 29/9/1986 và sửa lại tại Thông tư liên bộ số 03/TT-LB ngày 28/1/1994 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành danh mục công việc không được sử dụng lao động nữ. Điều 11 Pháp lệnh Nghĩa vụ lao động công ích năm 1988 và Điều 14 Nghị định số 56/HĐBT ngày 30/5/1989 của Hội đồng bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh nghĩa vụ lao động công ích quy định: tạm miễn tham gia lao động công ích trong thời gian có lệnh huy động thực hiện nghĩa vụ lao động công ích hàng năm cho các trường hợp trong đó có phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ chưa đủ 36 tháng tuổi.

- *Quyền được pháp luật bảo vệ các quyền lợi hợp pháp trong quan hệ lao động tại* Nghị định số 38/CP ngày 25/6/1996 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính về hành vi vi phạm pháp luật lao động (Điều 7,9 và 11).

Thực tiễn hơn 10 năm đổi mới vừa qua cho thấy Việt Nam đã đạt được nhiều thành quả trong lĩnh vực trên.

Bảo đảm cho phụ nữ quyền được làm việc bình đẳng với nam giới:

43. Theo luật pháp Việt Nam, phụ nữ cũng như nam giới từ đủ 15 tuổi trở lên có quyền gia nhập đội ngũ người lao động. Người lao động nữ có quyền tự tạo việc làm hoặc lựa chọn việc trong lĩnh vực Nhà nước, tập thể hay tư nhân. Thực tế cho thấy không có bất cứ sự tách biệt nào về việc làm của nam giới và phụ nữ. Tỷ lệ lao động nữ nói chung ngày càng tăng trong số lao động có việc làm thường xuyên:

	Tỷ lệ nữ	Khu vực nông thôn	Khu vực thành thị
1996	49,8	51,1	49,30
1997	50,0	50,30	48,87

Biểu trên cho thấy số lượng người lao động nữ cân bằng với số lượng người lao động nam. Cũng trong những năm qua, đã có sự tiến bộ đáng kể trong quan niệm về vấn đề việc làm của phụ nữ theo hướng xã hội hoá, đa dạng hơn, năng động hơn. Việc chuyển nền kinh tế từ mô hình kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế nhiều thành phần rõ ràng đã mang lại cho phụ nữ thêm nhiều cơ hội có việc làm, có thu nhập ngày càng ổn định.

Điều đó được khẳng định bằng tỷ lệ thất nghiệp nữ trong độ tuổi lao động là 55%, thấp hơn tỷ lệ thất nghiệp chung ở thành thị (6,02% trong năm 1997).

Về tổ chức lao động, phụ nữ còn được hưởng quyền làm việc theo hình thức linh hoạt. Nhiều cơ quan, doanh nghiệp đã áp dụng hình thức làm việc không trọn ngày, không trọn tuần, giao việc làm tại nhà đã đạt được hiệu quả sử dụng và phát huy cao hơn khả năng của người lao động nữ.

Bảo đảm cho phụ nữ có cơ hội có việc làm:

44. Trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, việc tuyển dụng người lao động nữ cũng như nam vào các cơ quan Nhà nước, xí nghiệp quốc doanh hàng năm rất hạn chế theo chỉ tiêu biên chế Nhà nước đã giao. Nền kinh tế thị trường đã thay đổi một cách căn bản chế độ tuyển dụng vào biên chế Nhà nước sang chế độ hợp đồng lao động tại các xí nghiệp quốc doanh, được thực thi theo Điều 47 của Quyết định số 217/HĐBT ngày 14/11/1987 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc ban hành các chính sách đổi mới kế hoạch hóa và hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa đối với xí nghiệp quốc doanh. Theo đó, quyền lợi của người lao động được đề cập đầy đủ hơn và đặc biệt có nhiều lợi thế hơn cho người lao động nữ. Trong thực tiễn, cơ chế mới ngày càng thể hiện rõ tính ưu việt, được xã hội hưởng ứng. Về các tiêu chuẩn tuyển dụng, người lao động nữ hoàn toàn được bình đẳng với người lao động nam. Theo Thông tư số 16/LĐT BXH-TT năm 1996 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 72/CP năm 1995 của Chính phủ thì lao động nữ là một trong những đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng vào làm việc trong các doanh nghiệp. Kể từ năm 1986 đến nay, cùng với sự khởi sắc của nền kinh tế, việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế vĩ mô, phát triển các khu công nghiệp tập trung, các khu chế xuất đã mang lại nhiều cơ hội có việc làm cho người lao động nữ. Vào năm 1997, tỷ lệ lao động nữ có việc làm thường xuyên chiếm gần 50,3% tổng số lực lượng lao động có việc làm thường xuyên, trong đó: nông nghiệp 50,9%, dịch vụ 49,4%, công nghiệp và xây dựng 48,4%... Ngoài ra để bảo vệ người lao động nữ, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành Thông tư số 20 ngày 3/8/1995 quy định một số nghề lao động nữ không được làm ở nước ngoài là phục vụ gia đình, vũ nữ, ca sĩ, massage tại các nhà hàng, khách sạn, trung tâm giải trí công cộng.

Mặc dù, Nhà nước đã có nhiều biện pháp nhằm bảo đảm cho phụ nữ có cơ hội có việc làm, song trên thực tế, tính hiệu quả và sức cạnh tranh của lao động nữ còn thấp trên thị trường. Một số đơn vị và cá nhân sử dụng lao động có thái độ ngại tuyển dụng lao động nữ, việc làm của phụ nữ thiếu ổn định. Điều đó đòi hỏi cần tiếp tục cải tiến chính sách việc làm và các chính sách hỗ trợ cần thiết cho lao động nữ. Để giải quyết những tồn tại trên, trong năm 1998 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm đến năm 2000 (Quyết định số 126/1998/QĐ-TTg) nhằm đảm bảo cho người lao động nói chung và người lao động nữ nói riêng có khả năng lao động, có nhu cầu làm việc đều có cơ hội có việc làm, tiến tới có việc làm đầy đủ, việc làm có hiệu quả và tự do lựa chọn việc làm. Hiện nay Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan quản lý Chương trình, đang tích cực triển khai Chương trình này.

Quyền được bổ túc nghề, nâng cao trình độ và thăng tiến nghề nghiệp:

45. Trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật thấp đang là vấn đề bức xúc nhất hiện nay khi Nhà nước Việt Nam chủ trương tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Việc thực hiện mục tiêu tới năm 2000: 22%-25% số lao động đã qua đào tạo nghề là cơ

sở bảo đảm thực tế cho quyền được bỏ túc nghề nghiệp, học văn hoá và đào tạo tiếp tục của lao động nữ cũng như nam. Quá trình chuyển đổi công nghệ, đa dạng hoá sản phẩm, mở rộng ngành nghề đã tạo ra nhiều cơ hội đào tạo mới cho người lao động trong đó có phụ nữ. Ngoài ra, Nhà nước đã bảo đảm cho phụ nữ có quyền được đào tạo nghề dự phòng không phải đóng học phí, không phải bồi hoàn kinh phí đào tạo khi chuyển nghề vì lý do thai sản. Lao động nữ có tay nghề cao, có trình độ chuyên môn và quản lý đều được lãnh đạo, chủ doanh nghiệp tạo điều kiện tiếp tục phát triển và cất nhắc lên các đơn vị quản lý thí ch đáng, đặc biệt là ở khu vực Nhà nước. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế hạn hẹp, các doanh nghiệp đang trong quá trình sắp xếp lại sản xuất nên chưa đáp ứng được nhu cầu đào tạo lại ngày càng tăng của lao động nữ. Mặt khác, trình độ văn hoá thấp, gánh nặng gia đình và tâm lý an phận cũng phần nào ảnh hưởng tới cơ hội đào tạo của chị em. Hiện nay, số lao động đã qua đào tạo nghề đạt 17,8% trong tổng số lao động (số liệu năm 1998)

Quyền bình đẳng trong hưởng thù lao và các phúc lợi:

46. Tại Điều 63 Hiến pháp năm 1992 quy định: "lao động nữ và nam việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau". Quyền tự chủ chọn hình thức trả lương được giao cho doanh nghiệp trên cơ sở quy định của Nhà nước về mức lương tối thiểu, thang lương, và bảng lương. Chính sách này cũng quy định rõ việc ưu tiên nâng bậc lương cho lao động nữ khi có điều kiện và tiêu chuẩn như lao động nam theo tinh thần Điều 16 Nghị định 197/CP năm 1994 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương. Ngoài ra trong các văn bản hướng dẫn thực hiện không có bất cứ sự phân biệt đối xử nào về quy định mức lương, các loại trợ cấp, phụ cấp, mức thưởng, các tiêu chuẩn đánh giá lao động kể cả các quy định về phụ cấp chức vụ trong các cơ quan Nhà nước. Đại diện người lao động, Ban Nữ công và Hội Phụ nữ được cử tham gia thành phần các Hội đồng xét duyệt lương, khen thưởng, có quyền đóng góp ý kiến và giám sát quá trình thực hiện. Thực tế trong những năm qua các chính sách này đã được triển khai và chưa có vi phạm mang tính phân biệt đối với lao động nữ. Hiện nay Bộ Kế hoạch - Đầu tư cũng đã có kế hoạch nghiên cứu về lao động không được trả công của phụ nữ để từng bước đưa vào hạch toán thống kê Nhà nước. Tuy nhiên còn tồn tại một số vấn đề cần được xem xét và có hướng giải quyết thoả đáng: Tỷ lệ lương bình quân của lao động nữ trong toàn quốc chỉ bằng 70% tiền lương bình quân của lao động nam bởi phụ nữ thường đảm nhiệm các phần việc giản đơn với trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp hơn nam giới; thu nhập của lao động nữ khu vực phi chính quy và sản xuất nông nghiệp còn thấp và thiếu ổn định.

Quyền được hưởng bảo hiểm xã hội và nghỉ có lương:

47. Theo Điều 141 của Bộ luật Lao động năm 1994, Nhà nước Việt Nam thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội đối với công nhân viên chức bao gồm 5 loại chế độ bảo hiểm: hưu trí, tử tuất, ốm đau, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp và thai sản với điều kiện về tuổi đời, mức và thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội và số năm công tác. Từ 1/1/1994 trở về trước, Nhà nước hoàn toàn bao cấp có nghĩa là người lao động đương nhiên được hưởng toàn bộ các chế độ trên. Riêng lao động nữ được áp dụng chế độ nghỉ thai sản, nghỉ con ốm được hưởng nguyên lương cơ bản và thêm khoản trợ cấp mua sắm tã lót và sữa nuôi con. Trong nhiều năm, chế độ trên ngày một hoàn thiện đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của toàn xã hội trong đó có phụ nữ và thể hiện rõ rệt tính ưu việt và bản chất của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Từ năm 1995 trở lại đây, căn cứ Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP năm 1995 của Chính phủ, chính sách bảo hiểm xã hội đã đổi mới căn bản từ mục tiêu, cơ chế thực hiện, nguồn tài chính nhằm bảo đảm khắc phục từng bước sự bao cấp của Nhà nước. Kết quả đã hình thành được Quỹ Bảo hiểm xã hội với số dư trên 8.000 tỷ VNĐ (tính đến 6/1998), đối tượng áp dụng được mở rộng tới tất cả những người làm công ăn lương trong các thành phần kinh tế. Trong khu vực Nhà nước, phụ nữ chiếm 47% trong số trên 3 triệu cán bộ, công chức, người lao động làm việc trong các doanh nghiệp Nhà nước đã tham gia loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc. Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh cho đến nay đã có 16 vạn người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc. Lao động nữ được quyền nghỉ hưởng nguyên lương trong các dịp lễ theo quy định, nghỉ phép nguyên lương từ 12 đến 16 ngày tùy thuộc vào các ngành nghề và tùy thâm niên (cứ 5 năm nghỉ thêm 1 ngày). Một số cơ quan còn cho chị em nghỉ thêm ngày Quốc tế phụ nữ 8.3 và ngày thành lập Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam 20/10 hàng năm. Phụ nữ được quyền nghỉ hưu ở tuổi 55 theo quy định, ngoài ra có thể nghỉ sớm hơn tùy thuộc vào tình trạng thể lực và ngành nghề lao động. Các chế độ hưu trí và tử tuất của phụ nữ ngang bằng với nam giới; Riêng về chế độ trợ cấp thai sản, phụ nữ được nghỉ để hưởng nguyên lương từ quỹ bảo hiểm xã hội từ 4 đến 6 tháng tùy thuộc vào điều kiện lao động. Các quy định chi tiết được nêu trong các điều 10, 11, 12 của Điều lệ Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn liên quan. Chế độ trợ cấp ốm đau được thực hiện đối với lao động nam và nữ là như nhau, kể cả nghỉ khi có con dưới 7 tuổi ốm đau.

Thực tế cho thấy chính sách bảo hiểm xã hội được đổi mới qua từng thời kỳ đã bảo đảm dân quyền bình đẳng của người lao động nữ. Hơn nữa, các điều kiện để được hưởng bảo hiểm xã hội của nữ thấp hơn nam và các chế độ ưu đãi cho phép người lao động nữ thực hiện chức năng làm mẹ. Tuy nhiên do hoàn cảnh đất nước còn nhiều khó khăn, nền kinh tế đang trong thời kỳ chuyển đổi nên không tránh khỏi sự bất cập của hệ thống bảo hiểm xã hội, đặc biệt là chưa vươn tới loại hình lao động khác (các xã viên, lao động tự do). Hiện nay, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan đang tiến hành nghiên cứu: bổ sung, sửa đổi Điều lệ Bảo hiểm xã hội theo hướng mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tới mọi loại hình lao động; chế độ bảo hiểm thất nghiệp nhằm đáp ứng đầy đủ hơn nhu cầu bảo hiểm xã hội của lao động nữ.

Lao động nữ được bảo vệ sức khỏe, kể cả chức năng sinh đẻ và bảo đảm an toàn lao động:

48. Trong thực tế quyền được bảo vệ về sức khỏe của lao động nữ đã được tôn trọng và thực hiện nghiêm túc. Cũng như nam giới khi ốm đau lao động nữ được tạo điều kiện chăm sóc y tế, hưởng các chế độ trợ cấp và nghỉ ngơi thỏa đáng. Ngoài ra, theo quy định của Bộ luật Lao động tại các điểm làm việc đều đã bố trí nhà tắm, buồng vệ sinh riêng cho phụ nữ. Để bảo đảm sức khỏe cho phụ nữ, bản danh mục các công việc nặng nhọc, độc hại cấm sử dụng lao động nữ đã được rà soát sửa đổi 3 lần và lần gần đây nhất căn cứ Thông tư số 03/TT-LB ngày 28/1/1994 của liên Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội - Bộ Y tế danh mục này gồm 2 nhóm: 49 công việc cấm sử dụng lao động nữ và 33 công việc cấm sử dụng lao động nữ có thai hoặc đang cho con bú và người lao động nữ chưa thành niên. Trường hợp chưa thể chuyển ngay khỏi công việc đó thì lao động nữ được giảm ít nhất 2 giờ làm việc trong ngày mà vẫn hưởng nguyên lương (Điều 13 Nghị định 195/CP ngày 31/12/1994 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi). Trọng lượng mang vác tối đa đối với phụ nữ được quy định không quá 50 kg. Có một loạt quy định chi tiết về chế độ bảo đảm an toàn cho bà mẹ và thai nhi, kể cả chế độ khám thai định kỳ theo Điều 115 của Bộ luật Lao động năm 1994. Lao động nữ trong thời gian hành kinh được nghỉ

mỗi ngày 30 phút và trong thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi được nghỉ mỗi ngày 60 phút trong thời gian làm việc mà vẫn hưởng nguyên lương. Theo quy định tại Điều 111 Bộ luật Lao động, người sử dụng lao động không được sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng đối với người lao động nữ vì lý do kết hôn, có thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi. Theo Điều 114 của Bộ luật Lao động người lao động nữ có thể đi làm trước khi hết thời gian nghỉ thai sản nếu đã nghỉ ít nhất được 2 tháng sau khi sinh và có giấy chứng nhận của thầy thuốc chứng nhận việc trở lại làm việc sớm không có hại cho sức khỏe và phải báo cho người sử dụng lao động biết trước. Và được hưởng trợ cấp thai sản ngoài tiền lương của những ngày làm việc. Người lao động nữ được bảo đảm chỗ làm việc trong thời gian nghỉ thai sản (kể cả khi nghỉ thêm không hưởng lương vì yêu cầu sức khỏe hoặc chăm sóc con cái). Những cơ sở sử dụng nhiều lao động nữ là ở vùng xa đô thị đã duy trì nhà trẻ, lớp mẫu giáo, hoặc hỗ trợ một phần kinh phí cho lao động nữ có con ở lứa tuổi nhà trẻ, mẫu giáo.

Người lao động nữ được hưởng các quy định chung về vệ sinh lao động, an toàn lao động, trong đó có tính đến những đặc thù của phụ nữ. Một số bệnh nghề nghiệp có hại cho người lao động nữ đã được các cơ quan chức năng nghiên cứu đưa ra các biện pháp phòng chống tích cực như bệnh bụi phổi ở các nhà máy dệt, bệnh xạ da mặt ở công trình xây dựng đường xá, bệnh nhiễm độc hoá chất... Các phí tổn khám và điều trị bệnh nghề nghiệp do Nhà nước và doanh nghiệp chi. Hoạt động của mạng lưới y tế tại các cơ quan, doanh nghiệp và việc thực hiện khá tốt các chế độ trên đã góp phần đặc lực bảo vệ sức khỏe người lao động, nhất là người lao động nữ. Tuy nhiên, hiện vẫn có 3,5 vạn phụ nữ đang làm công việc có liên quan đến hoá chất độc hại, 7 vạn nữ công nhân ngành dệt thường xuyên làm việc trong môi trường có tiếng ồn, bụi.

Trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, người lao động nữ phải làm việc trong điều kiện tiếp xúc với sự thay đổi thất thường của thời tiết, công cụ lao động thủ công là chủ yếu, nhiều khi phải tiếp xúc với các loại hoá chất, thuốc trừ sâu. Để cải thiện tình hình này, Nhà nước chủ trương đầu tư máy móc thay thế công cụ thủ công, thực hiện công nghiệp hoá nông thôn. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Hội Nông dân Việt Nam và Hội Khuyến nông đã có những biện pháp tích cực hướng dẫn, vận động nông dân sử dụng an toàn hoá chất, thuốc trừ sâu, mở rộng các biện pháp phòng trừ dịch bệnh tổng hợp góp phần hạn chế ảnh hưởng tới sức khỏe nông dân.

Phát triển các dịch vụ xã hội và mạng lưới nhà trẻ, mẫu giáo để hỗ trợ các bậc cha mẹ:

49. Với mục tiêu dành quyền lợi tốt nhất cho trẻ em và thực hiện Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em 1991 - 2000, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc hỗ trợ các bậc cha mẹ để họ có thể thực hiện tốt nghĩa vụ gia đình và trách nhiệm với xã hội. Các loại hình dịch vụ được thực hiện phổ biến như sau:

- Chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám, chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi tại các cơ sở y tế của Nhà nước, căn cứ Điều 9 Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 1991.

- Triển khai Chương trình tiêm chủng mở rộng phòng chống 6 loại bệnh cho trẻ em. Chương trình này thực hiện từ năm 1981 tới năm 1989 đạt 87% và năm 1996 đạt được 95,1% trẻ em trong độ tuổi được tiêm phòng 6 loại bệnh. Từ năm 1997 trở đi Chính phủ quyết định bổ sung thêm 4 loại Vacxin mới chống Viêm gan B, Viêm não, thương hàn và tả. Vào năm 1997, tỷ lệ tiêm chủng này đạt 95,4%.

- *Triển khai Chương trình phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi* đã góp phần hạ tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng theo cân nặng từ 53,1% năm 1992 xuống còn 40,6% năm 1997.

- *Dịch vụ chăm sóc trẻ em tàn tật, trẻ có khuyết tật* với mục tiêu giúp trẻ em khuyết tật điều trị, phục hồi chức năng để hoà nhập cộng đồng bao gồm hoạt động: Hướng dẫn các gia đình biết cách cho các cháu tập luyện, hỗ trợ tài chính và phương tiện điều trị, cung cấp điều kiện nuôi dưỡng và giáo dục đặc biệt. Cả nước hiện có trên 50 cơ sở hoạt động vì trẻ em khuyết tật.

- *Hoạt động của Ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em xã phường* và tổ chức Sao nhi đồng, Đội thiếu niên tiên phong ở trong nhà trường và tại cộng đồng giúp tư vấn cho các bậc cha mẹ và chăm sóc nuôi dạy con cái và thu hút thiếu niên, nhi đồng vào sinh hoạt tập thể bổ ích.

- *Mạng lưới 2000 nhà thiếu nhi cấp tỉnh, huyện* và các cơ sở vui chơi cho trẻ em tại cộng đồng đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu vui chơi, giải trí của trẻ em.

- *Có 15 đầu báo, tạp chí* dành riêng cho trẻ em. Các đài phát thanh, truyền hình TW và cấp tỉnh đều có chương trình riêng cho thiếu niên, nhi đồng. Trung bình mỗi năm có khoảng gần 1000 đầu sách thiếu niên, nhi đồng được xuất bản dưới sự kiểm soát về nội dung và hình thức của Nhà nước.

- *Quỹ vì trẻ thơ, Quỹ hỗ trợ tài năng trẻ* ở cấp TW và các địa phương thường xuyên xét cấp cho các trẻ em học giỏi, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

- *Về hệ thống nhà trẻ mẫu giáo*: Trước đây mạng lưới nhà trẻ, mẫu giáo nằm trong hệ thống công trình phúc lợi do Nhà nước bao cấp và tổ chức tới tận xã phường và các cụm dân cư đáp ứng nhu cầu của các bậc cha mẹ có con em trước tuổi đến trường. Đầu những năm 90, khi Nhà nước xoá bỏ bao cấp, hệ thống này có phần suy giảm và đến nay đang được hồi phục dần. Bộ Giáo dục và Đào tạo đang có chủ trương hợp nhất nhà trẻ và mẫu giáo thành hệ thống giáo dục mầm non, tăng cường đào tạo chỉnh quy củ nuôi dạy trẻ, tăng cường việc xã hội hóa phát triển hệ thống này (khuyến khích phát triển các trường dân lập, tư thục). ở Việt Nam các gia đình thường có truyền thống ông bà giúp chăm sóc nuôi dưỡng cháu nhỏ để bố mẹ yên tâm làm việc. Vì vậy mà tỉ lệ trẻ em trong độ tuổi tới trường mầm non chỉ trung bình ở mức 30%. Số lượng cụ thể như sau:

Năm học	1985-1986	1990-1991	1994-1995	1996-1997	1997- 1998
Nhà trẻ	1,15 triệu	0,53 triệu	0,44 triệu	0,452 triệu	0,449 triệu
Mẫu giáo	1,64 triệu	1,49 triệu	1,7 triệu	2,092 triệu	2,246 triệu

Trong đó tỉ lệ các em gái là 49,8% gần tương đương như các em trai. Hy vọng rằng một vài năm tới khi điều kiện kinh tế ngày một cải thiện, hệ thống giáo dục mầm non phát triển sẽ thu hút đông đảo hơn nữa trẻ em trong độ tuổi.

Tóm lại, luật pháp về bảo vệ người lao động nữ đã được hoàn thiện thêm một bước đáng kể. Các quy định này đã được thực hiện nghiêm túc ở cơ quan và doanh nghiệp Nhà nước. Ngoài đội ngũ 200 cán bộ thanh tra vệ sinh an toàn lao động, Ban nữ công là nhân tố tích cực trong giám sát và kiến nghị các chỉnh sách bảo vệ lao động nữ. Để làm tốt hơn nữa cần: đánh giá lại các chỉnh sách với người lao động nữ nhằm bổ sung, sửa đổi cho

phù hợp và xây dựng những chính sách cần ưu tiên trong giai đoạn hiện nay; chấn chỉnh ngay tình hình của khoảng 1/3 cơ sở sản xuất không đáp ứng yêu cầu an toàn vệ sinh lao động; ban hành quy định an toàn dành cho lao động ở khu vực kinh tế hộ gia đình và nông nghiệp; tăng cường công tác tuyên truyền các chính sách đối với lao động nữ nhằm nâng cao nhận thức của người lao động và người sử dụng lao động trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ cơ bản của người lao động nữ.

Điều 12

Tiếp cận bình đẳng của phụ nữ tới các dịch vụ chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ

*

"1. Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xoá bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ trong lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ nhằm bảo đảm cho họ, trên cơ sở bình đẳng nam nữ được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ, kể cả các dịch vụ kế hoạch hoá gia đình.

2. Ngoài những quy định ghi trong phần 1 của điều khoản này, các nước tham gia Công ước phải đảm bảo cho phụ nữ các dịch vụ thích hợp liên quan đến việc thai nghén, sinh đẻ và thời gian sau khi đẻ, cung cấp các dịch vụ không phải trả tiền nếu cần thiết, đảm bảo cho phụ nữ sự dinh dưỡng thích hợp trong thời gian mang thai và cho con bú."

*

* *

50. Chủ trương của Việt Nam là Nhà nước đầu tư, phát triển và thống nhất quản lý sự nghiệp bảo vệ sức khoẻ của nhân dân, tạo điều kiện để mọi người dân được chăm sóc sức khoẻ. Hiến pháp 1992 quy định "Nhà nước, xã hội, gia đình và công dân có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc bà mẹ và trẻ em; thực hiện chương trình dân số và kế hoạch hoá gia đình" (Điều 40) và "Công dân có quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khoẻ" (Điều 61). Luật bảo vệ sức khoẻ nhân dân năm 1989 đã dành nguyên chương III về "Thực hiện kế hoạch hoá gia đình và bảo vệ sức khoẻ phụ nữ, trẻ em" trong đó quy định quyền của phụ nữ được khám, chữa bệnh phụ khoa và nạo, phá thai (Điều 44), quyền tự nguyện thực hiện KHHGD (Điều 43) và bảo vệ sức khoẻ lao động nữ (Điều 45). Các văn bản quy phạm pháp luật khác đều thể hiện rõ quan điểm bình đẳng, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào với phụ nữ trong lĩnh vực chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ.

Cơ chế và bộ máy tổ chức chăm sóc sức khoẻ phụ nữ:

51. Trước đây y tế là lĩnh vực được Nhà nước hoàn toàn bao cấp, các dịch vụ y tế được cung cấp miễn phí tới mọi người dân. Đầu những năm 90 trở lại đây cơ chế này đã có những điều chỉnh theo hướng xã hội hoá, vận động sự tham gia của mọi thành phần xã hội cho sự nghiệp chăm sóc sức khoẻ người dân. Việc áp dụng chế độ viện phí đã góp phần tích cực bảo đảm chất lượng khám, chữa bệnh. Hệ thống bảo hiểm y tế ra đời và ngày càng mở rộng đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khoẻ của mọi đối tượng, trong đó có phụ nữ.

Chăm sóc sức khoẻ đối với phụ nữ là một công tác rất lớn, phức tạp, đòi hỏi phải tập trung nhiều nguồn lực và sự quan tâm ủng hộ của mọi ngành, mọi cấp, mọi người dân trong cộng đồng. Để làm tốt nhiệm vụ này, Bộ Y tế đã thiết lập hệ thống từ TW tới cơ sở bao gồm: Vụ bảo vệ bà mẹ, trẻ em và KHHGD Theo tinh thần Nghị định số 68/CP năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Y tế, các trung tâm bảo vệ sức khoẻ bà mẹ, trẻ em và KHHGD ở các tỉnh, thành phố (Quyết định số 1319/BMTE ngày 12/7/1991) và các đội Bảo vệ sức khoẻ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình ở cấp huyện. Theo quy định này, ở mỗi trạm y tế xã phường phải có y sĩ sản, nhi hoặc nữ hộ sinh. Đến nay đã có 40% đơn vị có y sĩ sản, nhi và 50% số xã-phường có nữ hộ sinh. Bên cạnh đó, Uỷ ban quốc gia Dân số và kế hoạch hoá gia đình là

cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về lĩnh vực dân số và kế hoạch hóa gia đình, được tổ chức ở tất cả các cấp. Hiện nay có 48 bệnh viện, phòng, khoa sản từ TW tới cấp huyện chịu trách nhiệm về sức khỏe sinh sản. Hệ thống nói trên đã từng bước được củng cố và nâng cấp bảo đảm cho phụ nữ và trẻ em được tiếp cận thuận lợi.

Chương trình y tế quốc gia trong từng giai đoạn đã đề ra các chỉ tiêu cụ thể để bảo vệ và chăm sóc sức khỏe phụ nữ thông qua các mục tiêu như: Phòng chống bệnh biểu cổ (phổ biến ở phụ nữ); tiêm chủng mở rộng (trong đó có tiêm phòng cho phụ nữ có thai, phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ); phòng chống dị tật bẩm sinh; phát triển ngành dược để đảm bảo nhu cầu thuốc. Mục tiêu của công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hóa gia đình là nhằm đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe, giảm tỉ lệ chết mẹ, chết trẻ em, đồng thời phòng chống các bệnh đường sinh sản, tăng cường khả năng cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Việc phát triển mạng lưới y tế cơ sở, nhân viên y tế cộng đồng và nâng cấp trang thiết bị đã góp phần tích cực trong công tác vệ sinh phòng, chống dị tật bẩm sinh và kịp thời chăm sóc sức khỏe phụ nữ, trẻ em. Chăm sóc y tế cho phụ nữ thời kỳ mang thai và sau khi sinh nở nhìn chung được miễn phí, trừ trường hợp đặc biệt như người phụ nữ tự nguyện đến khám và nhận dịch vụ chăm sóc ở nơi không thuộc quyền quản lý hoặc các cơ sở tư nhân.

Hiện nay y tế là một trong những ngành có tỉ lệ nữ cao chiếm 68% trong tổng số 20 vạn cán bộ nhân viên. Phụ nữ chiếm tỉ lệ lớn trong các khâu khám chữa bệnh 70%, nghiên cứu khoa học 58% và đào tạo 50%. Ở Việt Nam có hàng ngàn các thầy lang (tuyệt đại bộ phận là nam giới) chuyên chữa trị cho dân bằng kinh nghiệm và bài thuốc gia truyền và các bà đỡ (mụ vườn) chủ yếu đỡ đẻ cho phụ nữ ở vùng nông thôn. Như vậy là cùng với mạng lưới y tế Nhà nước, các dịch vụ này góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân, đặc biệt là phụ nữ một cách hết sức linh hoạt, rẻ tiền và thuận lợi.

Dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và phòng tránh thai :

52. Với mục tiêu giảm tỉ lệ phát triển dân số tự nhiên để đảm bảo tốt hơn đời sống nhân dân, Chính phủ Việt Nam chủ trương làm tốt công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình thông qua việc thực hiện đồng bộ các giải pháp từ tổ chức, chính sách tới thông tin tuyên truyền vận động và cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến từng người dân tại cộng đồng. Công tác kế hoạch hóa gia đình đi đôi với công tác bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em được coi là một yếu tố quan trọng bảo đảm sự bền vững của chương trình mục tiêu quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình. Tuyên truyền vận động và chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình là các khâu trọng yếu, trong đó sức khỏe và an toàn của người sử dụng các biện pháp tránh thai được đặt ở vị trí trung tâm. Nhiều năm qua, dân số - kế hoạch hóa gia đình đã trở thành một cuộc vận động xã hội rộng lớn thu hút các đoàn thể nhân dân trong đó có Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam và đông đảo người dân tham gia. Chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình ngày càng thể hiện rõ hơn quan điểm chống phân biệt đối xử với phụ nữ thông qua việc vận động, khuyến khích nam giới sử dụng các biện pháp tránh thai đa dạng để chia sẻ trách nhiệm cùng phụ nữ. Theo điều tra ở Việt Nam 95% số người trong độ tuổi sinh đẻ biết về các biện pháp phòng tránh thai. Các biện pháp tránh thai thường được áp dụng là vòng tránh thai (IUD), viên uống tránh thai (Pill), bao cao su (Condom) và đình sản nam, nữ. Phụ nữ và nam giới được tuyên truyền, vận động áp dụng các biện pháp trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện với sự tư vấn của đội ngũ chuyên gia, phục vụ của các cán bộ kỹ thuật ngành y tại các cơ sở y tế công cộng hoặc do các cơ quan, doanh nghiệp, chính quyền địa phương phối hợp với ngành y và ngành dân số - kế hoạch hóa gia đình tổ chức.

ở Việt Nam, pháp luật không cấm nạo hút thai với điều kiện phải được tiến hành ở những nơi đủ tiêu chuẩn được Bộ Y tế cho phép. Phụ nữ có thể thực hiện việc nạo hút thai ở bất kỳ cơ sở y tế nào có dịch vụ nạo hút thai, được bảo đảm bí mật và được các cán bộ y tế tư vấn về các điều lợi hại để chị em tự quyết định và có ý thức chăm sóc sức khoẻ tốt hơn. Hiện nay, bao cao su và viên uống thuốc tránh thai được phân phát miễn phí ở miền núi, nông thôn, vùng sâu xa, vùng khó khăn và được bán rộng rãi tại các cửa hàng dược phẩm, các cơ sở dịch vụ y tế. Biện pháp đình sản được tiến hành tại các cơ sở với đầy đủ thiết bị y tế đảm bảo và do đối tượng tự nguyện yêu cầu. Thông thường các cặp vợ chồng được tư vấn để sử dụng các biện pháp tránh thai phù hợp tâm sinh lý, lứa tuổi. Đình sản thường chỉ áp dụng cho những cặp vợ chồng đã đông con hoặc không thể áp dụng các biện pháp tránh thai thông thường khác. Chi phí nạo hút thai, đình sản nằm trong Quỹ bảo hiểm y tế đối với những người có tham gia bảo hiểm y tế (trong đó cơ chế đóng góp là người lao động 1%, người sử dụng lao động 1%) ngoài ra cán bộ công chức Nhà nước còn được nghỉ từ 5 đến 7 ngày hưởng nguyên lương. Hiện nay, Việt Nam đang triển khai các biện pháp phát hiện thai sớm (dùng que thử thai trang bị rộng rãi tại cộng đồng) giúp phụ nữ sớm xử lý trong trường hợp có thai ngoài ý muốn. Trong thực tế biện pháp hút điều hoà kinh nguyệt thường được áp dụng vì tính đơn giản, rẻ tiền và đặc biệt là ít gây tai biến cho phụ nữ.

Vấn đề tồn tại hiện nay là tỉ lệ nạo hút thai khá cao, riêng năm 1996 thống kê được 1,2 triệu ca và năm 1997 là 1,1 triệu ca trong số đó tỉ lệ nữ thanh niên có chiều hướng gia tăng. Trong quá trình nạo hút thai, do hạn chế về vệ sinh và trang thiết bị nên đã dẫn tới một số tai biến như chảy máu lâu dài, nhiễm trùng và các hậu quả khác. Tỉ lệ nam giới tham gia thực hiện biện pháp tránh thai còn thấp. Tình hình trên đòi hỏi đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao nhận thức cho nữ thanh niên, phụ nữ bên cạnh việc tăng cường trang thiết bị nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hoá gia đình.

Vấn đề dinh dưỡng và ăn kiêng:

53. Do tập quán ăn uống và do tâm lý nhường nhịn của phụ nữ Việt Nam nên tình trạng phụ nữ thiếu dinh dưỡng còn tương đối phổ biến. Trong những năm qua, tỉ lệ phụ nữ có thai thiếu máu đã giảm từ 50 - 60% xuống còn 35% vào năm 1996, tỉ lệ trẻ đẻ nhẹ cân còn khoảng 10%. Tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi theo cân nặng là 40,6% (năm 1997). Có 98,3% trẻ đẻ ra được bú sữa mẹ. Ngành y tế đã tổ chức tuyên truyền vận động và hướng dẫn gia đình và phụ nữ có thai biết cách tự chăm sóc sức khoẻ, phòng chống thiếu máu. Một số địa phương còn cung cấp axit Folic và viên sắt cho chị em trong độ tuổi sinh đẻ. Đặc biệt Hội phụ nữ đã có phong trào trồng trọt, chăn nuôi để gia đình có thêm nguồn thực phẩm cho người già, trẻ em, phụ nữ có thai. Theo tục lệ nhiều địa phương, phụ nữ có thai và sau đẻ thường hay ăn kiêng với chế độ dinh dưỡng hạn chế. Tập tục này đã giảm nhiều nhờ có sự tuyên truyền rộng rãi về dinh dưỡng và sức khoẻ trên các phương tiện thông tin đại chúng và nhờ sự giao lưu, thông thương giữa nhân dân các vùng. Hiện nay việc ăn kiêng chỉ còn phổ biến ở những vùng xa xôi hẻo lánh, đồng bào dân tộc.

Vấn đề cắt âm vật và bao quy đầu :

54. ở Việt Nam không có tục cắt âm vật và bao quy đầu, cũng không có tư liệu nào ghi nhận về vấn đề này. Riêng tiểu phẫu thuật giải phóng bao quy đầu được ngành y tế áp

dụng như một phương pháp điều trị ngoại khoa với những nam giới có dị tật ảnh hưởng đến sinh hoạt bình thường và những trường hợp này tương đối hiếm.

Phòng chống bệnh lây truyền qua quan hệ tình dục (bao gồm cả hiv/aids):

55. Để bảo vệ sức khỏe phụ nữ, tương lai giống nòi và hạnh phúc gia đình, những năm gần đây Chính phủ đã triển khai chương trình phòng chống bệnh lây truyền qua quan hệ tình dục, bảo vệ sức khỏe sinh sản và đặc biệt là Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống HIV/AIDS. Ủy ban quốc gia phòng chống bệnh SIDA Việt Nam đã được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) thành lập năm 1990. Hiện nay đã được đổi tên thành Ủy ban quốc gia phòng chống AIDS. Mặc dù vậy, tỉ lệ mắc bệnh phụ khoa trong phụ nữ còn cao ở các vùng nông thôn. Chỉ tính năm 1994 có 3,99 triệu lượt phụ nữ được khám, 1,5 triệu lượt phụ nữ được điều trị các bệnh phụ khoa. Tỉ lệ được chữa bệnh phụ khoa là 38%. Năm 1997 có 8.060 người và ngày 30/3/1998 có 8417 người nhiễm HIV (trong đó có 1246 nữ chiếm 14,8%, 5% là gái mại dâm, 2,4% bị lây truyền qua quan hệ tình dục). Hiện tượng lây lan HIV/AIDS ở Việt Nam giống như một số nước trong khu vực: khởi đầu tập trung ở nhóm có nguy cơ cao như mại dâm, ma túy. Biện pháp đang được Chính phủ Việt Nam tập trung chỉ đạo là đẩy mạnh thông tin tuyên truyền trong các tầng lớp nhân dân về tác hại và cách phòng chống lây nhiễm HIV/AIDS; chăm sóc, điều trị với người bị nhiễm; tăng cường đầu tư cho công tác này; củng cố bộ máy chuyên trách; vận động sự tham gia của nhân dân và sự giúp đỡ của quốc tế.

Tóm lại, ở Việt Nam phụ nữ về cơ bản đã được bảo đảm việc tiếp cận bình đẳng tới các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện có. Thuận lợi có được là do Nhà nước đã có chính sách đúng đắn về chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em, động viên sự tham gia của các lực lượng trong xã hội và thông tin tuyên truyền có kết quả. Tuy nhiên trở ngại đáng kể là hạn chế về kinh phí và kỹ thuật, dân số lại tăng nhanh nên các cơ sở y tế Nhà nước mới chỉ đáp ứng 80% nhu cầu của phụ nữ. Điều kiện vệ sinh môi trường yếu kém và ảnh hưởng của các phong tục lạc hậu cũng đang là một thách thức đối với các cộng đồng dân cư. Để làm tốt nhiệm vụ bảo vệ và chăm sóc sức khỏe phụ nữ, trẻ em trong thời gian tới Chính phủ sẽ tiếp tục:

- Tăng cường đầu tư công tác tuyên truyền, thông tin về công tác chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em, nhất là Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình đến tận vùng sâu, xa, nông thôn và miền núi.
- Củng cố các cơ sở y tế hiện có về mọi mặt, nâng cao chất lượng phục vụ đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe thông thường và hệ thống bệnh viện phục vụ bà mẹ và trẻ em.
- Xây dựng và triển khai Chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản theo tinh thần Hội nghị quốc tế Cairo 1994 về dân số và phát triển và Hội nghị Bắc Kinh 1995.
- Tăng cường xã hội hóa công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ và trẻ em.

điều 13

phúc lợi kinh tế - xã hội và văn hoá

*

"Các nước tham gia Công ước phải áp dụng các biện pháp thích hợp để loại trừ sự phân biệt đối xử với phụ nữ trong các lĩnh vực đời sống kinh tế-xã hội, nhằm bảo đảm trên cơ sở bình đẳng nam nữ những quyền như nhau, đặc biệt là:

- *Quyền được hưởng các phúc lợi gia đình.*
- *Quyền vay tiền ngân hàng, cầm cố tài sản và tham gia các hình thức tín dụng khác.*
- *Quyền tham gia các hoạt động giải trí, thể thao và mọi lĩnh vực đời sống văn hóa."*

*

* *

56. Trong hơn 10 năm đổi mới với chủ trương tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội, các quyền về kinh tế, xã hội, văn hoá của công dân đã được chú trọng hơn trước. Tại Điều 32 Hiến pháp năm 1992 quy định: "Nhà nước đầu tư phát triển văn hóa, văn học, nghệ thuật, tạo điều kiện để nhân dân được thưởng thức những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị; bảo trợ để phát triển các tài năng sáng tạo văn hóa, nghệ thuật"; "Nhà nước phát triển các hình thức đa dạng của hoạt động văn học, nghệ thuật quần chúng". Điều 41 Hiến pháp năm 1992 quy định: "Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp phát triển thể dục, thể thao"; "Khuyến khích và giúp đỡ phát triển các hình thức tổ chức thể dục, thể thao tự nguyện của nhân dân, tạo các điều kiện cần thiết để không ngừng mở rộng các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng". Về chính sách, Nhà nước Việt Nam chủ trương không có bất kỳ sự hạn chế và phân biệt nào đối với phụ nữ, hơn nữa đã quan tâm tạo điều kiện cho phụ nữ được tiếp cận và thụ hưởng các lợi ích về kinh tế, văn hoá và xã hội.

Bảo đảm quyền được hưởng các phúc lợi gia đình cho phụ nữ:

Trước kia, phụ cấp gia đình ở Việt Nam không có quy định riêng mà được gán chung vào tiền lương - gọi là các khoản phụ cấp theo lương đối với công nhân viên chức Nhà nước. Các khoản đó bao gồm phụ cấp: nhà cửa, con cái, phúc lợi xã hội, trợ cấp khó khăn, chế độ cung cấp hiện vật...và đều được bao cấp bằng nguồn ngân sách Nhà nước. Từ sau năm 1985 Nghị định số 235/HĐBT ngày 18/9/1985 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về chế độ cải tiến tiền lương cho công nhân viên chức và các lực lượng vũ trang đã thay đổi căn bản các khoản phụ cấp theo lương nói trên và chuyển sang chế độ trả lương bằng tiền có quỹ hàng hóa bảo đảm. Chế độ tiền lương này quán triệt nguyên tắc phân phối theo lao động, xóa bỏ bao cấp, bảo đảm thống nhất của chế độ tiền lương trong cả nước nhằm ổn định và từng bước cải thiện đời sống của công nhân viên chức và lực lượng vũ trang. Theo đó, công nhân viên chức nam cũng như nữ, có gia đình hay chưa có gia đình đều được hưởng chế độ ngang nhau trong điều kiện làm việc như nhau. Tiếp theo đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 25/CP năm 1993 và Nghị định số 05/CP năm 1994 để thay thế Nghị định số 235/HĐBT nói trên. Khi Bộ luật Lao động được ban hành năm 1995, về nguyên tắc, chế độ tiền lương vẫn giữ nguyên như trước nhưng đối tượng áp dụng được mở rộng tới mọi người lao động, nam cũng như nữ đều được hưởng các quyền lợi như nhau khi tham gia quan hệ lao động. Gần đây, năm 1997 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 06/CP nhằm tiếp tục hoàn thiện chế độ tiền lương.

Ngoài ra, các cơ quan Nhà nước và nhiều doanh nghiệp thực hiện các chế độ trợ cấp khó khăn đột xuất và thường xuyên cho người lao động khi bản thân họ hoặc gia đình gặp thiên tai, hoạn nạn hoặc rủi ro. Chế độ này thường có sự ưu tiên cho phụ nữ. Chính quyền địa phương, đơn vị phối hợp với Công đoàn thường có các hình thức khen thưởng người lao động về thành tích Dân số - KHHGD, Gia đình Văn hoá, chăm sóc và dạy dỗ con cái....

Bảo đảm cho phụ nữ quyền được vay tiền, cầm cố tài sản và tham gia các hình thức tín dụng:

57. Trên cơ sở các quy định về quyền sở hữu, thừa kế, quyền tham gia sản xuất và kinh doanh, Pháp luật Việt Nam bảo đảm cho phụ nữ quyền được vay vốn tại ngân hàng, tham gia các hình thức tín dụng và cầm cố tài sản bình đẳng như nam giới. Trên thực tế không có sự phân biệt đối xử với phụ nữ trong các lĩnh vực này. Theo Pháp lệnh ngân hàng, Hợp tác xã tín dụng và Công ty tài chính ban hành ngày 24/5/1990, đối tượng được hưởng tín dụng, các khoản vay, cầm cố tài sản tại ngân hàng khi xuất trình đủ tài liệu chứng minh lý do vay, chứng minh được khả năng tài chính của mình hoặc của người bảo lãnh và có tài sản thế chấp hợp pháp. Theo Luật ngân hàng Nhà nước và Luật tổ chức tín dụng năm 1997, đối tượng được hưởng tín dụng trên cơ sở cầm cố, thế chấp tài sản hoặc bảo lãnh của bên thứ ba khi cung cấp được cho Ngân hàng tài liệu chứng minh phương án kinh doanh khả thi, khả năng tài chính của mình và người bảo lãnh.

Trên thực tế, khi đáp ứng được đủ các điều kiện trên thì phụ nữ có gia đình hoặc độc thân cũng như nam giới đều có quyền vay vốn tại ngân hàng hoặc cầm cố tài sản mà không cần có thêm ý kiến của người khác. Ở các thành phố, các khu công nghiệp việc phụ nữ vay vốn ngân hàng để làm kinh doanh, dịch vụ, đầu tư cho sản xuất đã trở thành bình thường. Họ không gặp bất cứ trở ngại nào từ phía các ngân hàng và cơ sở tín dụng. Ở nông thôn các chương trình cho vay để phát triển sản xuất, cải thiện điều kiện sống (tín dụng nông thôn, Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm đến năm 2000, Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo) thường lấy hộ gia đình làm đối tượng cho vay. Theo Điều 117 Bộ Luật dân sự năm 1995 thì chủ hộ là đại diện của hộ gia đình trong các giao dịch dân sự vì lợi ích chung của hộ; chủ hộ có thể uỷ quyền cho thành viên khác đã thành niên làm đại diện của hộ trong quan hệ dân sự. Do vậy, cũng không có sự ngăn trở nào đối với phụ nữ để tiếp cận với các dịch vụ, chương trình tín dụng này. Trong quá trình xét duyệt các đối tượng vay vốn thì hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ được xem xét ưu tiên cho vay trước hoặc mức vay cao hơn. Theo báo cáo sơ kết của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn về thực hiện dự án xóa đói giảm nghèo ở 3 tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình cho thấy:

Mức vay của khách hàng theo ngành kinh tế và giới tính:

Thành viên/ triệu đồng

Ngành kinh tế	Dưới 0,5 trđ		0,5-1,0 trđ		1,0-1,5 trđ		1,5-2,0 trđ		2,0-2,5 trđ	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Dịch vụ	3/1,2	3/1	2/18,2	2/19,2	37/39,9	60/65,8	16/42,7	24/21,9	69/139	40/80,4
Nông nghiệp	1378/856,2	387/202,1	7429/6319	3080/2689	9662/13118	3688/5113	6248/10604	2179/3658	2167/5264	607/1415
Khác			137/136	13/12	153/189	64/77,5	68/108	123/179	80/187	41/103,5

Để tạo điều kiện cho phụ nữ phát triển sản xuất tăng thu nhập các đoàn thể quần chúng, đặc biệt là Hội phụ nữ các địa phương nhiều năm nay đã phát triển mô hình tín dụng, tiết kiệm có hiệu quả: Trong 5 năm 1993-1998, có hơn 1 triệu lượt phụ nữ được vay với tổng số vốn là 9,8 tỷ VNĐ. Ngoài ra chị em còn giúp đỡ, tương trợ nhau bằng nhiều hiện vật như giống cây trồng, vật nuôi, tư liệu sản xuất....

Quyền được tham gia các hoạt động giải trí , thể thao và văn hoá:

58. ở Việt Nam tín hiệu ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa được thể hiện rõ nét nhất trong việc bảo đảm các hoạt động phúc lợi công cộng, văn hoá, giải trí , thể thao cho nhân dân. Phụ nữ được vận động, khuyến khích tham gia vui chơi giải trí , đến nhà hát, rạp chiếu phim, tham dự các hoạt động văn hoá, thể thao nghiệp dư, các cuộc thi các cấp. Phụ nữ đã đoạt được nhiều giải thưởng trong lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật và thể thao với thành tích cao. Tín hiệu đến năm 1996 đã có:

- 21 nữ Nghệ sĩ Nhân dân
- 58 nữ Nghệ sĩ ưu tú
- 57 nữ diễn viên đạt giải vàng trong nước, quốc tế
- 54 nữ vận động viên được Huy chương vàng, bạc, đồng quốc tế
- 374 nữ vận động viên được Huy chương vàng, bạc, đồng quốc gia.

Một điều đặc biệt là số lượng vận động viên nữ đạt thành tích cao đông hơn so với nam giới, phổ biến ở các bộ môn cờ vua, điền kinh, vật... ở Việt Nam giải bóng đá nữ được thường xuyên tổ chức. Người Việt Nam đầu tiên thám hiểm Nam cực cũng là nữ. Phong trào văn hoá, thể thao cơ sở được thường xuyên phát động ở các cơ quan, xí nghiệp, xí nghiệp, nhà trường và tại các địa bàn dân cư đã thu hút đông đảo phụ nữ tham gia. Nhà nước đã quan tâm chỉ đạo và hướng dẫn để bảo đảm tín hiệu lành mạnh, bổ ích của các hoạt động trên. Thí dụ Bộ Văn hoá - Thông tin có hướng dẫn số 46 - VH/QĐ ngày 18/9/1989 về tổ chức thi chọn người đẹp quy định nội dung và hình thức cuộc thi phải bảo đảm tín hiệu giáo dục phù hợp với truyền thống và thuần phong mỹ tục Việt Nam, chống khuynh hướng thương mại hoá. Về lĩnh vực giải trí , trên thực tế có sự cách biệt giữa vợ và chồng, giữa phụ nữ thành thị và nông thôn, đặc biệt là các vùng xa xôi hẻo lánh. Cuộc khảo sát của Tổng cục thống kê và Ủy ban quốc gia dân số - kế hoạch hoá gia đình vào năm 1993 cho kết quả như sau:

Lĩnh vực tham gia	Không bao giờ %		Thỉnh thoảng %		Hàng ngày %	
	Vợ	Chồng	Vợ	Chồng	Vợ	Chồng
Nghe đài	25,2	15,5	36,6	32	38,1	52
Xem tivi	19,8	3,9	37,9	35,6	42,1	50,3
Đọc báo	53	39	36,5	41,9	9,6	18,9

Tóm lại, mặc dù điều kiện kinh tế xã hội Việt Nam những năm gần đây đã có sự khởi sắc. Tuy nhiên, việc bảo đảm các phúc lợi kinh tế, xã hội và văn hoá cho phụ nữ đang còn gặp nhiều trở ngại: Sự phân hoá giàu - nghèo tăng lên trong các tầng lớp dân cư, khoảng cách nông thôn - thành thị còn lớn, ảnh hưởng tiêu cực của kinh tế thị trường tới phúc lợi gia đình và hoạt động văn hoá, thể thao... Bản thân người phụ nữ do trình độ văn hoá thấp hơn nam giới lại bị ràng buộc bởi gánh nặng gia đình nên việc tham gia vay vốn

và sử dụng vốn vay hiệu quả còn hạn chế; ít có thời gian và điều kiện giải trí và hoạt động văn hoá, thể thao.

điều 14

phụ nữ nông thôn

*

"1. Các nước tham gia Công ước phải quan tâm đến các vấn đề đặc biệt đặt ra đối với phụ nữ nông thôn và vai trò quan trọng của phụ nữ nông thôn trong đời sống kinh tế của gia đình họ, kể cả công việc của họ trong khu vực kinh tế không tí nh thành tiền và phải áp dụng mọi biện pháp thí ch hợp để đảm bảo việc thực hiện các điều khoản của Công ước này đối với phụ nữ ở các vùng nông thôn.

2. Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thí ch hợp để xoá bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ các vùng nông thôn, để đảm bảo trên cơ sở bình đẳng nam nữ, việc họ tham gia phát triển nông thôn và được hưởng lợi do sự phát triển đó, đặc biệt các nước tham gia Công ước phải đảm bảo cho phụ nữ nông thôn các quyền:

a. Tham gia xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển ở các cấp;

b. Được hưởng sự chăm sóc sức khoẻ thí ch hợp kể cả thông tin, tư vấn và dị ch vụ kế hoạch hoá gia đình;

c. Được hưởng trực tiếp các chương trình bảo hiểm xã hội;

d. Được hưởng các loại hình giáo dục đào tạo chí nh quy và không chí nh quy, kể cả dạy chữ và được hưởng mọi dị ch vụ chung trong cộng đồng, để nâng cao trình độ kỹ thuật của họ;

e. Tổ chức các nhóm tương trợ và hợp tác xã nhằm đạt được sự bình đẳng về cơ hội kinh tế qua các việc làm công ăn lương hoặc việc làm độc lập;

f. Tham gia mọi hoạt động của cộng đồng;

g. Được hưởng các tí n dụng dành cho nông nghiệp, các phương tiện thị trường, kỹ thuật phù hợp và đối xử bình đẳng trong cải cách ruộng đất cũng như trong các dự án quy hoạch lại nông thôn.

h. Được hưởng các điều kiện sống phù hợp, nhất là về vấn đề nhà ở, điều kiện vệ sinh, cung cấp điện nước, vận chuyển giao thông.

*
* *

59. Nhà nước Việt Nam mới ngay từ khi mới ra đời đã chủ trương thực hiện công bằng xã hội. Chủ trương này đã được thể hiện nhất quán trong các văn bản pháp luật và chương trình phát triển kinh tế - xã hội qua từng thời kỳ. Đó chí nh là điều kiện cơ bản để phụ nữ nông thôn được thụ hưởng quyền và lợi í ch chí nh đáng của mình.

Vai trò của phụ nữ nông thôn và các vấn đề đặc biệt đặt ra với phụ nữ nông thôn:

Phụ nữ nông thôn chiếm 78,66% dân số nữ toàn quốc và 53% lực lượng lao động nông nghiệp. Có 27,9% số hộ nông dân do phụ nữ làm chủ hộ.

Phụ nữ nông thôn là người có đóng góp to lớn cho gia đình và xã hội. Ngoài thiên chức người mẹ, người vợ: chăm sóc con cái, người già, người ốm, lo bữa ăn cho cả gia đình, phụ nữ nông thôn Việt Nam còn là người tổ chức và tham gia trực tiếp lao động sản xuất mang lại thu nhập và nguồn sống cho gia đình. Phụ nữ tham gia vào hầu khắp các ngành nông lâm, ngư nghiệp và dịch vụ nhưng tập trung hơn cả là việc sản xuất lương thực và chăn nuôi. Ở đây lao động thủ công, nặng nhọc và làm bằng tay là chủ yếu. Ngoài ra phụ nữ cũng là lực lượng quan trọng thực hiện các chương trình phát triển nông thôn như: làm thủy lợi, xây dựng đường xá, các công trình cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường, Chương trình Dân số và kế hoạch hóa gia đình.... Các hoạt động văn hoá, xã hội, việc làng xã cũng có công của phụ nữ ở nhiều góc độ khác nhau.

Mặc dù có những đóng góp lớn lao cho xã hội, trên thực tế phụ nữ nông thôn còn nhiều thiệt thòi và hiện đang đối mặt với những thách thức lớn, đó là:

- Tình trạng lao động quá tải thường xuyên để bảo đảm đời sống gia đình.
- Thiếu việc làm theo thời vụ và hiệu quả lao động chưa cao.
- Thấp kém về trình độ văn hoá và hầu như không được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ.
- Thiếu thông tin và ít được tham gia hoạt động văn hoá, thể thao.
- Ảnh hưởng của phong tục tập quán và sự ràng buộc trong quan hệ gia đình, làng xóm.
- Cơ sở hạ tầng nghèo nàn, điều kiện ăn ở và vệ sinh môi trường thiếu bảo đảm.
- Gia đình đông con và phân công lao động bất hợp lý.

Những vấn đề nổi cộm được nêu ở trên là một thực tế hiện đang tác động tới mọi người dân, cả nam giới cũng như phụ nữ ở nông thôn. Tuy nhiên, với vị thế của mình phụ nữ nông thôn rõ ràng chịu tác động mạnh hơn, thiệt thòi lớn hơn so với nam giới và đặc biệt là so với phụ nữ ở thành thị. Thực trạng này đã thu hút sự quan tâm của chính quyền các cấp và được đưa vào giải quyết từng bước trong các chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam.

Các biện pháp đã được tiến hành để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ nông thôn:

60. Về tham gia xây dựng và thực hiện các kế hoạch phát triển các cấp: Theo quy định tại Điều 53 Hiến pháp năm 1992: công dân (trong đó có phụ nữ nông thôn) có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương. Thông thường, việc tham gia xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của phụ nữ nông thôn được tiến hành thông qua Hội phụ nữ các cấp - tổ chức đại diện cho phụ nữ nông thôn tại cộng đồng. Căn cứ Quyết định 163/ HĐBT ngày 19/10/1988 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), ban hành bản quy định trách nhiệm của các cấp chính quyền trong việc đảm bảo cho các cấp Hội Liên hiệp phụ nữ tham gia quản lý Nhà nước. Cơ chế đại diện này qua kiểm nghiệm thực tế là hợp lý, phù hợp với trình độ và đặc thù của phụ nữ nông thôn vì vậy đã phát huy tốt tác dụng. Vào năm 1995, Báo cáo kiểm điểm 6 năm thực hiện Quyết định 163 nói trên nhận định: Hội phụ nữ đã tham gia với chính quyền và tích cực góp phần thực hiện tốt các mục tiêu trên lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, dân số và kế hoạch hoá gia đình.

Gần đây, trong triển khai thực hiện các chương trình, dự án các ngành, các cấp đã từng bước thu hút sự tham gia trực tiếp của phụ nữ ở các cấp khác nhau, nhất là chương trình xóa đói giảm nghèo, nước sạch vệ sinh môi trường, dân số - KHHGD. Quy chế thực hiện dân chủ ở xã được Chính phủ ban hành tại Nghị định số 29/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998 đã tiếp tục khẳng định và cụ thể hoá hơn nữa quyền của công dân, trong đó có phụ nữ nông thôn: có 6 vấn đề do nhân dân bàn và quyết định trực tiếp; 8 vấn đề nhân dân bàn, tham gia ý kiến trước khi Hội đồng Nhân dân và ủy ban Nhân dân xã quyết định và 10 vấn đề nhân dân xã thường có quyền giám sát, kiểm tra. Để triển khai thực hiện Nghị định trên, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 22/1998/CT-TTg ngày 15/5/1998 về việc triển khai Quy chế thực hiện dân chủ ở xã.

- *Về chăm sóc sức khoẻ và thụ hưởng giáo dục, đào tạo:* Phụ nữ nông thôn cũng như nam giới được hưởng chế độ chăm sóc sức khoẻ và giáo dục như nhau theo quy định của Nhà nước. Tuy nhiên việc thực hiện các chế độ chính sách này ở các vùng nông thôn còn gặp nhiều khó khăn, chủ yếu do thiếu điều kiện vật chất và nguồn nhân lực.

Về y tế, Nhà nước đã chủ trương tăng cường mạng lưới y tế cơ sở thông qua việc bao cấp toàn bộ trang thiết bị, đội ngũ cán bộ y tế, trợ giá vận chuyển thuốc, lập quỹ thuốc dự phòng và cấp bình quân 10.000 VNĐ tiền thuốc cho mỗi người dân vùng khó khăn. Các địa phương đã tổ chức phát thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách, gia đình nghèo. Phong trào chăm sóc sức khoẻ ban đầu được phát động rộng rãi tới các cộng đồng dân cư. Mạng lưới cán bộ y tế thôn bản được triển khai. Tất cả các nỗ lực đó đã góp phần tích cực giảm tỷ lệ đau ốm, tăng cường sức khoẻ rõ rệt cho phụ nữ nông thôn. Thông tin về chính sách và biện pháp thực hiện KHHGD đã được phổ biến rộng rãi trong nhân dân theo mô hình truyền thông ở làng xã căn cứ vào Thông tư 497 UB/GDTT năm 1992 của Ủy ban quốc gia dân số KHHGD về hướng dẫn triển khai chiến lược thông tin - giáo dục - truyền thông về DS KHHGD. Nhìn chung phụ nữ nông thôn đã được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tương đối thích hợp kể cả dịch vụ KHHGD (xem thêm Điều 13).

Về giáo dục, do Nhà nước chủ trương củng cố hệ thống trường học ở các vùng nông thôn và xã hội hoá giáo dục nên phụ nữ nông thôn đã có điều kiện học tập tốt hơn hẳn giai đoạn cách đây 10 năm. Ngoài các trường phổ thông, phụ nữ có nguyện vọng có thể theo học trong các Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề, các trường chuyên nghiệp theo các chương trình chính quy hoặc phi chính quy và tham gia các lớp tập huấn ngắn ngày. Phổ biến hiện nay ở nông thôn Việt Nam là các chương trình huấn luyện về kỹ thuật chăn nuôi trồng trọt theo phương pháp mới, kỹ thuật chăm sóc cây trồng vật nuôi, phòng trừ sâu bệnh, chế biến nông sản, mở mang ngành nghề mới, kinh doanh nhỏ và dịch vụ.

- *Vấn đề phúc lợi xã hội:* Nhà nước Việt Nam chủ trương thực hiện chính sách ưu đãi với người có công do vậy mà ở khu vực nông thôn nhiều phụ nữ được hưởng lợi từ chính sách này. Cụ thể là hiện nay 80% tổng số người hưởng chính sách người có công là phụ nữ ở nông thôn. Đối tượng chính là mẹ, vợ, con em thương binh, liệt sĩ hoặc bản thân phụ nữ là người có công. Chế độ ưu đãi chủ yếu là: trợ cấp tiền hoặc lương thực, miễn giảm học phí, cấp học bổng, cấp miễn phí thẻ bảo hiểm y tế, giảm thuế nông nghiệp và kinh doanh dịch vụ. Ngoài ra qua phong trào quần chúng đền ơn đáp nghĩa có trên 7 vạn ngôi nhà tình nghĩa đã được trao tặng, 6 vạn ngôi nhà khác được tu sửa nâng cấp; Quỹ đền ơn đáp nghĩa lên tới 252 tỷ VNĐ. Có 3,6 vạn phụ nữ nông thôn được Nhà nước phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng và những mẹ còn sống đều đã được các cơ quan đơn vị nhận phụng dưỡng suốt đời.

Vấn đề tồn tại hiện nay là phụ nữ nông thôn cũng như nam giới và lao động khu vực phi chí nh quy chưa được hưởng trực tiếp các chương trình bảo hiểm xã hội. Các ban ngành chức năng cần khẩn trương tham mưu cho Chí nh phủ để ra được chí nh sách phù hợp trong thời gian tới.

Tổ chức tương hỗ sản xuất và cơ hội tiếp cận tín dụng cho phụ nữ nông thôn:

61. Nghị quyết 10 của Đảng ra ngày 5/4/1982 về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp đã dẫn tới sự thay đổi cơ bản cơ chế quản lý nông nghiệp nông thôn Việt Nam: sức lao động được giải phóng, người nông dân tự chủ trong sản xuất, hộ gia đình là đơn vị kinh tế tự chủ, hợp tác xã đóng vai trò phục vụ đắc lực cho kinh tế hộ. Hiện nay, thực hiện Luật hợp tác xã năm 1996, ở các vùng nông thôn Việt Nam đang diễn ra quá trình chuyển đổi cơ cấu, thành lập hợp tác xã theo mô hình mới, phát triển chương trình tín dụng nông thôn nông nghiệp để giúp nông dân xoá đói giảm nghèo, phát triển sản xuất hàng hoá. Phụ nữ nông thôn đã được tạo thêm các điều kiện về kinh tế bình đẳng hơn so với giai đoạn trước đây. Ngoài việc tham gia các hợp tác xã hiện có tại địa phương, họ có thêm cơ hội tham gia các tổ/nhóm phụ nữ tín dụng, tiết kiệm của Hội phụ nữ; chi hội "sản xuất kinh doanh giỏi" của Hội Nông dân; các cơ sở của Hội khuyến nông, Hội làm vườn... Các mô hình trang trại hiện đang phát triển mạnh. Hệ thống dịch vụ sản xuất và sinh hoạt mở ra ngày càng đa dạng. Sự chuyển đổi đó tạo cơ hội mới cho phụ nữ nông thôn có thêm việc làm được trả lương. Trên thực tế, phụ nữ nông thôn ngày nay là lực lượng chủ yếu tham gia làm ngành nghề phi nông nghiệp, dịch vụ và buôn bán nhỏ. Trong thời gian nông nhàn, phụ nữ thường đổ ra thành thị kiếm việc làm tăng thu nhập. Quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế rõ ràng đã tạo thêm cho phụ nữ các cơ hội tham gia hoạt động kinh tế và các điều kiện tốt hơn để bảo đảm đời sống gia đình.

Về vấn đề tín dụng, Điều 376 Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định: "Tổ chức chí nh trị - xã hội tại cơ sở có thể bảo lãnh bằng tín chấp cho cá nhân và hộ gia đình vay một khoản tiền nhỏ tại ngân hàng hay tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh, làm dịch vụ theo quy định của Chí nh phủ". Theo tinh thần này thì Hội phụ nữ có quyền bảo lãnh bằng tín chấp cho phụ nữ vay một khoản tiền nhỏ tại ngân hàng để sản xuất, kinh doanh. Phụ nữ nông thôn được hưởng chí nh sách tín dụng chung của Nhà nước quy định cho nông dân vay không cần thế chấp với số tiền 1 triệu VNĐ với cơ chế cho vay thông qua các tổ phụ nữ tiết kiệm, tổ tương trợ của nhân dân theo tinh thần Nghị định 14 CP ngày 2/3/1993 của Chí nh phủ. Hiện có khoảng 50% phụ nữ nông thôn đã được vay tín dụng với mức lãi suất thấp. Các hộ nghèo và hộ do phụ nữ làm chủ hộ được Nhà nước ưu tiên cho vay từ Ngân sách phục vụ người nghèo và Quỹ hỗ trợ nông dân đồng thời được hướng dẫn kỹ thuật và cách thức sản xuất. Với phong trào "Ngày tiết kiệm vì phụ nữ nghèo", Hội phụ nữ đã quyên góp được 70 tỉ VNĐ cho 26 vạn phụ nữ nghèo vay làm vốn sản xuất. Trong 5 năm từ 1992 đến 1997, Hội phụ nữ được Nhà nước phân bổ 23 tỉ VNĐ từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm, đã tạo thêm 14 vạn chỗ làm cho phụ nữ. Tuy nhiên phụ nữ nông thôn vẫn có nhu cầu đáp ứng nhiều hơn nữa về tín dụng, tăng mức cho vay và đặc biệt là hỗ trợ về kỹ thuật, phương tiện, thị trường để sử dụng vốn vay có hiệu quả.

Về quyền sử dụng đất của phụ nữ nông thôn:

62. Điều 18 Hiến pháp 1992 quy định: Nhà nước giao đất cho các tổ chức, cá nhân sử dụng cố định lâu dài và người dân được chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Theo quy định của Luật đất đai năm 1993 và Nghị định 64/CP năm 1993 của

Chính phủ ban hành bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, các hộ gia đình và các cá nhân, không phân biệt nam nữ, được nhận đất ổn định lâu dài để sản xuất khi có một trong các điều kiện là nhân khẩu thường trú, người đang đi học - đi nghĩa vụ quân sự hoặc người sống bằng nghề nông. Về đất ở có quy định bổ sung cho các số chị em phụ nữ tuổi trên 30 nữa thì quá lứa muốn ra ở riêng cũng được cấp đất riêng. Theo thống kê chưa đầy đủ, đến cuối năm 1997 có trên 7 triệu hộ gia đình ở nông thôn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trên 4 triệu hộ được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở. Phần lớn các giấy này do cả vợ và chồng đứng tên hoặc do người chồng đứng tên với sự thoả thuận trước đó của người vợ với tư cách người chủ sử dụng đất hoặc sở hữu nhà ở. Có 12,7% phụ nữ đứng tên các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc sở hữu nhà với tư cách là các chủ hộ gia đình, thường là độc thân hoặc góa chồng. Trong quá trình giao đất ở nông thôn Việt Nam vừa qua, người phụ nữ cũng được xem xét bình đẳng như nam giới: được giao đất sử dụng lâu dài để làm nhà ở và sản xuất, được thực hiện đầy đủ cả 5 quyền trên diện tích đất được giao là quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp và thừa kế. Tuy nhiên thực tiễn còn một số vấn đề nảy sinh cần được các nhà làm chính sách nghiên cứu đưa ra hướng giải quyết. Thí dụ nhiều phụ nữ khi đi lấy chồng không còn được gia đình bố mẹ để cho sử dụng đất cũ và cũng không được nhà chồng giao đất mới. Phụ nữ thường ít được hưởng đất thổ cư của cha mẹ để lại do tư tưởng trọng nam khinh nữ và phong tục tập quán lâu đời của các gia đình, họ tộc Việt Nam.

Cơ sở hạ tầng và vệ sinh môi trường:

63. Do sự cải thiện một bước đời sống ở nông thôn Việt Nam nên phụ nữ nông thôn đã có điều kiện làm ăn và sinh sống bảo đảm hơn. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành TW lần thứ V khóa VIII của Đảng ban hành năm 1993 về tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế xã hội nông thôn, Chính phủ đã đẩy mạnh đầu tư, đến nay đã có 70% xã có điện lưới quốc gia, 93% xã có đường ô tô dẫn tới trung tâm, gần 100% xã có trường phổ thông cơ sở, trạm y tế và cơ sở thông tin. Các thị tứ, hệ thống chợ cũng được quy hoạch và đưa dần vào xây dựng. Vấn đề nước sạch và vệ sinh môi trường được đặc biệt quan tâm. Tới năm 1997 đã có 30% cư dân nông thôn được dùng nước sạch và chỉ tiêu phấn đấu của Nhà nước đến năm 2000 là có 50% Phụ nữ nông dân được giáo dục về vệ sinh môi trường, vận động thực hành vệ sinh, xây dựng các công trình phụ, được hỗ trợ về vốn xây dựng nhà ở tại các vùng ngập lụt và định cư đối với đồng bào dân tộc miền núi. Đây là những kết quả bước đầu quan trọng góp phần bảo đảm và cải thiện đời sống nhân dân nông thôn trong đó có phụ nữ.

Nhu cầu hiện nay của phụ nữ nông thôn là tiếp tục được tạo điều kiện về vốn, kiến thức để mở mang sản xuất; hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nông lâm ngư nghiệp, được bảo đảm chăm sóc sức khoẻ, giáo dục tốt hơn và được nâng cao đời sống văn hoá cần tiếp tục hoàn chỉnh các quy định và thủ tục của Luật đất đai nhằm bảo đảm đầy đủ quyền sử dụng đất và nhà ở của phụ nữ. Việc kiểm tra giám sát tình hình thực hiện luật pháp, chính sách đối với phụ nữ và trẻ em tại các địa phương cũng cần được tiến hành thường xuyên và nghiêm túc hơn nữa.

điều 15

quyền bình đẳng trước pháp luật và trong quan hệ dân sự

*

1. Các nước tham gia Công ước phải bảo đảm cho phụ nữ quyền bình đẳng với nam giới trước pháp luật.

2. Các nước tham gia Công ước phải dành cho phụ nữ, trong các vấn đề dân sự, một địa vị pháp lý như nam giới và những cơ hội như nhau để thực hiện địa vị đó. Đặc biệt các nước phải cho phụ nữ quyền bình đẳng trong việc ký kết các hợp đồng và quản lý tài sản, phải đối xử với họ một cách bình đẳng trong mọi giai đoạn tố tụng trước tòa án.

3. Các nước tham gia Công ước nhất trí rằng mọi hợp đồng và giao dịch cá nhân khác dù thuộc loại nào có ý nghĩa pháp lý dẫn đến việc hạn chế địa vị pháp lý của phụ nữ sẽ bị coi là vô giá trị và không có hiệu lực thi hành.

4. Các nước tham gia Công ước phải cho nam và nữ những quyền như nhau về mặt pháp luật liên quan đến việc đi lại và tự do lựa chọn nơi cư trú và chỗ ở của họ.

*

* *

Quyền bình đẳng với nam giới trước pháp luật :

64. Điều 52 Hiến pháp năm 1992 quy định: "Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật". Điều 125 Bộ luật hình sự năm 1985 quy định: "người nào dùng vũ lực hay có hành vi nghiêm trọng khác cản trở phụ nữ tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hoá và xã hội thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hay bị phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm". Như vậy, về cơ bản, pháp luật Việt Nam bảo đảm cho phụ nữ quyền bình đẳng với nam giới, quyền không bị phân biệt đối xử trong các quan hệ dân sự, đồng thời pháp luật bảo vệ người phụ nữ khi các quyền này bị vi phạm.

phụ nữ có địa vị pháp lý như nam giới trong các vấn đề dân sự:

65. Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định tại Điều 8: "Trong quan hệ dân sự, các bên đều bình đẳng, không được lấy lý do khác biệt về... giới tính... để đối xử không bình đẳng với nhau" và tại Điều 12 quy định khi quyền dân sự của một người bị vi phạm, thì người đó có quyền yêu cầu Tòa án hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thi hành các biện pháp cần thiết để bảo vệ.

Theo quy định tại các Điều 16, 17, 18, 19 Bộ luật Dân sự năm 1995, phụ nữ có quyền bình đẳng với nam giới hưởng thụ các quyền và làm các nghĩa vụ dân sự do pháp luật quy định. Theo quy định tại Điều 20, một người từ đủ 18 tuổi trở lên, không phân biệt nam hay nữ được công nhận là người thành niên, tức là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ để tự mình tham gia vào các quan hệ dân sự một cách độc lập, trong đó bao gồm quyền giao kết hợp đồng dân sự, quyền quản lý tài sản và tham gia vào quá trình tố tụng dân sự tại Tòa án. Ngoài ra, theo quy định tại Điều 22 Bộ luật Dân sự năm 1995, nếu một người không phân biệt là nam hay nữ từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi mà có tài sản

riêng đủ để thực hiện nghĩa vụ dân sự, thì trong một số trường hợp, người đó có quyền độc lập thực hiện các giao dịch dân sự, bao gồm cả việc giao kết hợp đồng, mà không cần thông qua người đại diện.

Như vậy, từ các quy định trên đây cho thấy, pháp luật Việt Nam đã thực sự bảo đảm cho phụ nữ và nam giới quyền bình đẳng ngang nhau trong các giao dịch dân sự, không có bất cứ một hạn chế nào, phân biệt hay phủ nhận quyền này của phụ nữ.

Thực tế ngày nay, phụ nữ Việt Nam hoàn toàn có quyền độc lập, tự mình giao kết và thực hiện các hợp đồng dân sự (nhân danh cá nhân, cũng như đại diện cho gia đình, tổ hợp tác hoặc đại diện cho một pháp nhân...). Kết quả điều tra xã hội học về vấn đề này cho thấy, trong số 1000 phụ nữ được hỏi ý kiến, có trên 76% phụ nữ ở thành phố và 51,2% phụ nữ ở nông thôn cho rằng họ hoàn toàn độc lập và tự mình giao kết các hợp đồng dân sự (nhất là các hợp đồng thông dụng như vay vốn ngân hàng, vay mượn tài sản, cầm cố, thế chấp...); Có 23% phụ nữ thành phố và 46% phụ nữ ở nông thôn cho rằng họ tự nguyện nhường quyền này cho chồng (hoặc con) mình thực hiện.

Trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, người phụ nữ hoàn toàn có quyền tự mình hoặc liên kết với người khác đứng ra mở công ty, doanh nghiệp tư nhân... để kinh doanh, sản xuất. Khi đó họ hoàn toàn độc lập trong việc quản lý tài sản của công ty cũng như tài sản riêng, không cần thông qua người chồng hay người cha. Như vậy, quyền quản lý tài sản của phụ nữ đã được pháp luật bảo hộ và thực tiễn cho thấy không hề có sự phân biệt đối xử trong vấn đề này. Theo báo cáo của Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam, trong số 3 vạn doanh nghiệp cả Nhà nước lẫn tư nhân có 15% số doanh nghiệp do phụ nữ làm giám đốc hoặc phó giám đốc, 27% trong số 90 vạn hộ kinh doanh gia đình do phụ nữ điều hành.

Trong trường hợp phát sinh tranh chấp liên quan đến vấn đề tài sản hay tranh chấp kinh tế nói chung, theo quy định của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989 và Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế năm 1994, phụ nữ có quyền độc lập, tự mình tham gia vào quá trình tố tụng tại Tòa án, hoặc nhờ luật sư bảo vệ các quyền lợi của mình trước Tòa án. Riêng năm 1996, các Tòa án địa phương trong cả nước đã thụ lý trên 4 vạn vụ án tranh chấp về tài sản trong đó 30% phụ nữ là người đứng đơn kiện. Đương nhiên, họ có quyền tham gia vào các giai đoạn tố tụng theo quy định của pháp luật.

Như vậy, khi Tòa án hoặc các cơ quan tư pháp khác của Việt Nam thụ lý và giải quyết các vụ án, không hề có sự hạn chế, ngăn cản hoặc phủ nhận quyền của phụ nữ tham gia tố tụng để bảo vệ quyền lợi cho tổ chức, doanh nghiệp do mình làm đại diện.

các nguyên tắc bình đẳng, tự do và tự nguyện cam kết, thỏa thuận :

66. Điều 57 Hiến pháp quy định, công dân không phân biệt nam hay nữ có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật; Điều 395, Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định, khi giao kết hợp đồng dân sự, các bên, không phân biệt nam hay nữ có nghĩa vụ tuân thủ nguyên tắc tự do, tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng. Cho dù một bên là nữ, còn bên kia là nam, thì trong khi giao kết hợp đồng hoặc hợp tác kinh doanh, các nguyên tắc trên đây vẫn được áp dụng bình thường, không có sự phân biệt. Nếu không tuân thủ nguyên tắc này, hoặc vi phạm nguyên tắc tự nguyện, bình

đăng về giới trong khi ký kết hợp đồng, thì hợp đồng đó sẽ bị coi là vô hiệu theo quy định tại Điều 136 Bộ luật dân sự năm 1995.

quyền bình đẳng của phụ nữ trong tự do đi lại và lựa chọn nơi cư trú:

67. Theo quy định tại Điều 68 Hiến pháp năm 1992 và Điều 44 Bộ luật Dân sự năm 1995: công dân Việt Nam không phân biệt nam nữ, có quyền tự do đi lại và cư trú trên lãnh thổ Việt Nam, có quyền ra nước ngoài và trở về nước theo quy định của pháp luật; việc đi lại, lựa chọn nơi cư trú, chỗ ở là do mỗi cá nhân tự quyết định phù hợp với nhu cầu, nguyện vọng, khả năng và hoàn cảnh của mình, không hề bị pháp luật ngăn cấm. Theo quy định tại Điều 51 Bộ luật Dân sự năm 1995, vợ chồng có thể có nơi cư trú và chỗ ở khác nhau, nếu đó là nguyện vọng của họ.

Trong thực tiễn, các chính sách về đi lại, cư trú của Chính phủ cũng như của các cấp chính quyền đều thể hiện nhất quán quan điểm bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới, không có bất cứ sự phân biệt, hạn chế nào đối với phụ nữ. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay ở Việt Nam ngày càng có nhiều người (cả phụ nữ và nam giới) từ các vùng nông thôn ra thành phố kiếm việc làm và mong tìm được nơi cư trú ổn định. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho nhân dân đến sinh cơ lập nghiệp ở những vùng kinh tế được quy hoạch. Các địa phương miền núi có nhiều biện pháp hỗ trợ cho đồng bào dân tộc định canh định cư để cải thiện đời sống. Tuy nhiên, thực tế cuộc sống cho thấy có nhiều trường hợp cả phụ nữ và nam giới không có đủ điều kiện và cơ hội để thực hiện quyền lựa chọn nơi cư trú, chỗ ở cho bản thân và gia đình theo nguyện vọng. Phụ nữ vùng núi, vùng xa, vùng sâu cũng không có đủ khả năng và điều kiện để thực hiện quyền tự do đi tới những nơi họ muốn nhất là trong điều kiện phương tiện giao thông và đường xá còn khó khăn như hiện nay. Số liệu khảo sát cho thấy nếu ở các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh có 90% số gia đình tự sắm được xe đạp, xe máy thì ở nông thôn con số đó là 35 - 50% và 16 - 19% là đối với các dân tộc thiểu số như Tày, Nùng, Thái... Như vậy, việc bảo đảm các quyền về tự do của phụ nữ trong lĩnh vực lưu thông, cư trú và nhà ở còn hạn chế một phần là do điều kiện để thực hiện và phong tục tập quán của nhân dân. Trong công cuộc đổi mới, việc cải thiện đời sống và nâng cao nhận thức sẽ là những tiền đề quan trọng cho việc thực thi các quyền này của người dân trong đó có phụ nữ.

Điều 16

Quyền bình đẳng trong các quan hệ về hôn nhân và gia đình

*

"1. Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xoá bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ trong tất cả các vấn đề liên quan đến hôn nhân và quan hệ gia đình và đặc biệt, phải bảo đảm trên cơ sở bình đẳng nam nữ:

- a) Quyền của mọi người bước vào hôn nhân như nhau;*
- b) Quyền tự do như nhau lựa chọn người để kết hôn và chỉ kết hôn khi mình được tự do quyết định và hoàn toàn tự nguyện;*
- c) Quyền và trách nhiệm như nhau giữa vợ và chồng trong thời gian hôn nhân cũng như khi hôn nhân bị thủ tiêu;*
- d) Quyền và trách nhiệm như nhau trong vai trò làm cha mẹ, bất kể tình trạng hôn nhân của họ ra sao, về các vấn đề liên quan đến con cái họ. Trong mọi trường hợp lợi ích của con cái phải là điều quan trọng nhất;*
- e) Quyền như nhau đối với việc quyết định một cách tự do và có trách nhiệm về số con của mình và khoảng cách giữa các con, quyền được cung cấp thông tin, giáo dục và các phương tiện cho phép họ thực hiện các quyền ấy;*
- f) Quyền và trách nhiệm như nhau đối với việc trông nom, giám hộ, bảo trợ, nhận sự uỷ thác và nhận con nuôi, hoặc những luật lệ tương tự ở những nơi mà các khái niệm này có trong luật lệ quốc gia. Trong mọi trường hợp lợi ích của con cái phải là điều quan trọng nhất;*
- g) Quyền cá nhân như nhau đối với vợ cũng như đối với chồng bao gồm quyền được lựa chọn tên họ của mình, chọn nghề nghiệp, việc làm của bản thân mình;*
- h) Quyền như nhau của cả vợ và chồng đối với việc sở hữu, thu nhận, kiểm soát, quản lý, hưởng thụ và sử dụng tài sản, dù đó là tài sản không phải trả tiền, hay đó là tài sản có giá trị lớn;*

2. Việc hứa hôn và kết hôn của trẻ em phải bị coi là không có hiệu lực pháp lý và mọi hành động cần thiết, kể cả biện pháp pháp luật phải được tiến hành nhằm quy định tuổi tối thiểu có thể kết hôn và nhằm bắt buộc phải đăng ký kết hôn trong hồ sơ chính thức của Nhà nước."

*

* *

cơ sở pháp lý của quyền bình đẳng trong các quan hệ về hôn nhân:

68. Nguyên tắc bình đẳng nam nữ và bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ trong gia đình ở Việt Nam được hình thành và thực hiện kể từ khi Việt Nam giành được độc lập năm 1945. Trong từng giai đoạn phát triển của đất nước, nguyên tắc này ngày càng được hoàn thiện và đề cao trên cơ sở Hiến pháp, pháp luật và đảm bảo thi hành nghiêm túc trên thực tế thông qua các chính sách phát triển đồng bộ về kinh tế - xã hội, từng bước xoá bỏ tàn dư phong kiến trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, góp phần nâng cao địa vị của phụ nữ trong gia đình và xã hội.

Kể từ năm 1986, thời gian thông qua Luật hôn nhân và gia đình lần thứ hai, và cũng là năm bắt đầu thời kỳ đổi mới đất nước, các quan hệ về hôn nhân và gia đình của

công dân Việt Nam được pháp luật bảo hộ và đề cao hơn bao giờ hết, kể cả quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Những tàn dư phong kiến, phong tục lạc hậu về hôn nhân và gia đình đã dần dần bị xoá bỏ, địa vị của người phụ nữ trong gia đình và xã hội ngày càng được nâng cao.

Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 là đạo luật quan trọng, bảo đảm về mặt pháp lý quyền bình đẳng - không phân biệt đối xử giữa nữ và nam - trong tất cả các quan hệ về hôn nhân và gia đình (bao gồm các quan hệ về kết hôn, ly hôn, quan hệ thân thân và tài sản giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, nuôi con nuôi, giám hộ...).

Điều 64 Hiến pháp năm 1992; Điều 35, 36 Bộ Luật dân sự năm 1995 và nhiều quy định khác của pháp luật Việt Nam đều khẳng định công dân Việt Nam (không phân biệt nam nữ) có quyền thực hiện hôn nhân tiến bộ, một vợ một chồng, trên cơ sở nguyên tắc tự do, tự nguyện, trung thực và bình đẳng. Vợ chồng thực hiện quyền bình đẳng trong mọi quan hệ thuộc đời sống hôn nhân giữa họ, kể cả khi hôn nhân chấm dứt, đặc biệt trong các quan hệ về thân thân và quan hệ tài sản của vợ chồng.

Nguyên tắc tự do, tự nguyện trong hôn nhân được áp dụng thống nhất cho tất cả nam và nữ khi họ có đủ các điều kiện kết hôn theo luật định. Điều 6 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định "Việc kết hôn do nam nữ tự nguyện, quyết định, không bên nào được ép buộc bên nào, không ai được cưỡng ép hoặc cản trở". Tuổi kết hôn tối thiểu của nữ là 18 và nam là 20 theo Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. Quy định tuổi kết hôn tối thiểu như vậy không hàm ý về sự phân biệt nam nữ mà căn cứ vào điều kiện phát triển tâm sinh lý của người Việt Nam để bảo đảm cho nam nữ khi kết hôn đảm đương được trách nhiệm làm vợ-chồng, cha-mẹ, sinh ra con cái khoẻ mạnh cả về thể chất lẫn trí tuệ.

Điều 143 Bộ luật Hình sự năm 1985 quy định áp dụng các hình thức phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm đối với những ai có hành vi cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ (như cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải trong hôn nhân).

Bình đẳng trong hôn nhân tự do, tự nguyện:

69. Nhà nước và các đoàn thể nhân dân, tổ chức chính trị - xã hội đã quan tâm phổ biến và giáo dục pháp luật về hôn nhân và gia đình trong nhân dân trong các trường học. Nam nữ thanh niên nhận thức được quyền tự do, tự nguyện xây dựng gia đình. Họ có quyền bình đẳng tự do lựa chọn người để kết hôn và trong tuyệt đại đa số các trường hợp đều nhận được sự ủng hộ của gia đình, cộng đồng. Tình trạng xâm phạm nguyên tắc tự do hôn nhân ngày càng giảm. Theo thống kê của các Tòa án nhân dân địa phương, trong năm 1997 số lượng các vụ án về cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ so với các vụ án khác về hôn nhân và gia đình nói chung là không đáng kể.

Tình hình thực hiện nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ ở các vùng dân tộc thiểu số ngày càng tốt hơn. Kết quả khảo sát một số dân tộc cho thấy, phần lớn nam và nữ trước khi quyết định kết hôn đều tự nguyện hỏi ý kiến của cha mẹ (dân tộc Tày chiếm 81,1%; Nùng 60,7% và Thái 77,4%). Có một số ít trường hợp tự mình độc lập quyết định không hỏi ý kiến của bố mẹ (dân tộc Tày 1,5%; Nùng 1,3% và Thái 3,2%).

Tuy nhiên, hiện tượng cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ vẫn còn xảy ra, nhất là ở các vùng nông thôn, miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số. Trong giai đoạn 1987 - 1995 Tòa án nhân dân tỉnh Kon-Tum đã xét xử 33 vụ cưỡng ép kết hôn, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã xét xử 5 vụ v.v... Để khắc phục tình trạng này cần tăng cường tuyên truyền pháp luật, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân, trong đó có phụ nữ.

Do nhận thức của toàn xã hội và của phụ nữ về hôn nhân gia đình được nâng cao nên tình trạng vi phạm nguyên tắc một vợ, một chồng ngày càng giảm đi. Đa thê được coi là phạm pháp, được tòa án các cấp xử lý nghiêm túc và bị xã hội lên án. Ở các địa phương, Hội phụ nữ là người tích cực nhất giúp phụ nữ bảo vệ hạnh phúc của mình khi bị chồng phụ bạc. Trong những năm gần đây tỷ lệ ly hôn vì lý do chồng có vợ lẽ chỉ chiếm 0,5%. Tuy nhiên tình trạng đánh đập ngược đãi vợ con ở các vùng nông thôn vẫn là vấn đề tồn tại thu hút mối quan tâm của toàn xã hội.

Việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo nghi thức do pháp luật quy định, nhưng trên thực tế vẫn còn có các trường hợp kết hôn không đăng ký vì nhiều nguyên nhân khác.

Việc ly hôn được Tòa án nhân dân xét xử sau quá trình điều tra, hoà giải. Các vụ ly hôn được xét xử trên nguyên tắc bình đẳng nam nữ, không cưỡng ép ly hôn.

Bình đẳng về quyền và trách nhiệm trong hôn nhân:

70. Theo quy định tại Điều 63 Hiến pháp năm 1992, Điều 36 Bộ luật Dân sự năm 1995 và từ Điều 10 đến Điều 18 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 thì vợ và chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình (quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản). Ở Việt Nam, khi kết hôn, người phụ nữ có quyền và trên thực tế đều giữ nguyên họ tên của mình, không phải mang họ của chồng. Trong thời kỳ hôn nhân cũng như sau khi ly hôn, phụ nữ có quyền tự lựa chọn nghề nghiệp, việc làm phù hợp với năng lực và điều kiện của mình, không phụ thuộc vào ý chí của người chồng. Trong gia đình, vợ chồng cùng bàn bạc, thống nhất phân công hợp lý công việc của mỗi người.

Trong đại đa số các gia đình Việt Nam hiện nay, nhất là ở thành phố và thị trấn, vợ chồng đều bình đẳng, tôn trọng, thương yêu và giúp đỡ lẫn nhau cùng thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con cái. Vai trò quan trọng của người phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội đang ngày càng được khẳng định và đề cao. Mọi công việc của gia đình thường có sự tham gia bàn bạc, nhất trí của cả vợ và chồng, nhất là đối với các vấn đề lớn.

Ở nông thôn, thông thường thì người đàn ông đảm nhận những công việc nặng nhọc như cày, bừa; phụ nữ làm những công việc nhẹ nhàng hơn như cấy hái, chăn nuôi... Qua điều tra tại một số địa phương cho thấy, sự phân công lao động trong gia đình nông dân ở các vùng dân tộc thiểu số những năm gần đây nhìn chung đã tương đối hợp lý: đàn ông đảm nhận phần lớn công việc cày bừa, phát dọn nương rẫy - 81,70%; chăm sóc mùa màng - 75,82%; thu hoạch - 80,26%; còn phụ nữ thực hiện các công việc như chăn nuôi: 71,52%; chợ búa: 90,6% v.v...

Về quan hệ tài sản, theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 1986 (Điều 15), vợ và chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản chung; mọi giao dịch liên quan đến tài sản có giá trị lớn đều phải được vợ và chồng thỏa thuận. Pháp luật không thừa nhận vai trò gia trưởng, độc đoán của người đàn ông trong gia đình. Số

liệu điều tra cho thấy, gần 90% phụ nữ ở thành phố và 70% phụ nữ ở nông thôn là những người trực tiếp nắm giữ kinh tế gia đình. Đa phần đàn ông tự nguyện trao quyền quản lý tiền bạc cho vợ, do đó, phụ nữ có cơ hội để tham gia giao dịch dân sự nói chung. ở các dân tộc thiểu số, tỷ lệ phụ nữ chủ động và độc lập mua bán đồ vật gia dụng ngày càng cao: dân tộc Tày có 69,6% nữ so với 28,7% là nam; dân tộc Nùng - 52,6% nữ và 22,4% nam; dân tộc Thái - 30,9% nữ và 50,8% nam.

Theo thông lệ ở Việt Nam, người chồng thường chịu trách nhiệm quản lý đất đai, nhà cửa và các tài sản lớn của gia đình và cũng thường là người đứng ra làm thủ tục đăng ký tài sản này. Trong thực tiễn thi hành pháp luật, nhiều hợp đồng dân sự (chủ yếu là các hợp đồng mua bán nhà ở, vay mượn tài sản có giá trị lớn...) do người chồng giao kết mà không có ý kiến của người vợ, đã bị cơ quan có thẩm quyền từ chối công nhận và đương nhiên hợp đồng đó không có hiệu lực thi hành. Hoặc có trường hợp người chồng độc quyền, thậm chí lừa dối vợ để ký kết các hợp đồng mua bán tài sản, người vợ đưa đơn kiện và Tòa án đã tuyên bố hợp đồng do người chồng giao kết không có hiệu lực pháp luật (trong những năm 1995-1997 các Tòa án địa phương đã thụ lý khoảng trên 200 vụ án loại này).

Tuy nhiên, trên thực tế, phụ nữ còn gặp nhiều trở ngại khi thực hiện quyền bình đẳng trong quan hệ về tài sản, nhất là đối với việc xác minh quyền sở hữu. Về mặt thủ tục, người vợ không thể sử dụng giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản chung (nhưng chỉ đứng tên người chồng) trong các giao dịch dân sự hoặc đem thế chấp tài sản chung (nhưng chỉ đứng tên người chồng) để vay vốn ngân hàng. Để khắc phục tình trạng này, Chính quyền cơ sở đã hướng dẫn các hộ gia đình nên đăng ký giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản chung đứng tên cả vợ và chồng. Đây cũng là biện pháp tích cực để bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ khi ly hôn.

Bình đẳng về quyền và trách nhiệm đối với con cái:

71. Điều 64 Hiến pháp năm 1992, Điều 36 Bộ Luật dân sự năm 1995 và Điều 19, 20, 24, 25, 26 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 16, 17 Luật Bảo vệ chăm sóc giáo dục trẻ em năm 1991 quy định người mẹ và người cha có các quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong quan hệ với các con mà không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của họ. Trong gia đình, người mẹ có quyền bình đẳng với người cha trong việc nuôi dạy, chăm sóc, bảo vệ và giáo dục con cái, cũng như trong việc đại diện cho con trước pháp luật hoặc quản lý tài sản của con chưa thành niên. Kể cả trong trường hợp cha mẹ ly hôn, thì họ vẫn có các quyền và nghĩa vụ bình đẳng đối với con chung, không phụ thuộc vào việc người con ở với ai.

Điều 40, Điều 69 Bộ Luật dân sự năm 1995 và các Điều 34, 36 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định việc nuôi con nuôi cũng như vấn đề giám hộ (đỡ đầu) tại Việt Nam được thực hiện trên nguyên tắc nhân đạo, với mục đích giành những gì tốt đẹp nhất cho trẻ em, phù hợp với Công ước quốc tế về quyền trẻ em mà Việt Nam đã tham gia. Pháp luật không có bất cứ điều khoản nào ngăn cấm, hạn chế hay cản trở phụ nữ thực hiện quyền bình đẳng với nam giới trong lĩnh vực nuôi con nuôi hay giám hộ trẻ em. Các quy định pháp luật còn cho thấy, trẻ em nữ và nam đều có quyền được làm con nuôi hoặc được giám hộ trong các điều kiện như nhau và có quyền được hưởng thụ những gì tốt đẹp nhất mà cha mẹ nuôi (hay người giám hộ) dành cho.

Thực tiễn thi hành pháp luật tại Việt Nam trong thời gian qua cho thấy, về cơ bản, phụ nữ có quyền bình đẳng với nam giới trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con, đặc biệt đối với con chưa thành niên.

Trong các vụ xét xử ly hôn, liên quan đến việc chăm sóc con cái chung, thông thường toà án Việt Nam quyết định giao cho người mẹ chăm sóc con nhỏ tuổi đặc biệt là đối với đứa trẻ còn đang bú. Hoặc trong nhiều hoàn cảnh cụ thể, thường căn cứ vào lợi ích thực tế của người con mà Toà án quyết định giao con cho ai. Người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ đóng góp phí tổn, cấp dưỡng cho việc nuôi con.

Người vợ có quyền bình đẳng với người chồng trong việc quyết định số con và khoảng cách giữa các lần sinh. Do nguy cơ bùng nổ dân số ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế - xã hội, từ năm 1985 Việt Nam chính thức phát động phong trào "Mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có từ 1 đến 2 con để có điều kiện nuôi dạy con cho tốt" nhất là trong hoàn cảnh còn khó khăn về đời sống kinh tế. Ngành Dân số - KHHGD, Y tế kết hợp với các đoàn thể nhân dân, đặc biệt là Hội phụ nữ vận động các gia đình trẻ nên giữ khoảng cách giữa các lần sinh từ 3 đến 5 năm để bảo vệ sức khoẻ cho người mẹ và thai nhi. Có thể nói là ở hầu hết các gia đình ở Việt Nam việc sinh con, quyết định khoảng cách giữa các lần sinh là do vợ chồng thống nhất bàn bạc. Người phụ nữ ngày càng giác ngộ, có nhận thức đầy đủ và đúng đắn hơn về vấn đề này.

Tuy nhiên cũng còn có một số trường hợp phụ nữ buộc phải đẻ nhiều, đẻ dày do sức ép của gia đình, dòng họ mong muốn có con trai hoặc do tập quán "đông con là nhà có phúc". Tình trạng này thường diễn ra phổ biến ở các vùng nông thôn xa xôi hẻo lánh, vùng núi và đồng bào dân tộc. Điều đó đặt ra yêu cầu lớn hơn đối với công tác tuyên truyền, giáo dục của Nhà nước và các đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội. Ngành Y tế và Dân số và KHHGD đang tích cực bảo đảm cung cấp đủ phương tiện dịch vụ cần thiết với chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu KHHGD cho các gia đình, tạo điều kiện cho phụ nữ thực hiện được quyền tự chủ trong sinh sản của mình. Một thực trạng nữa đặt ra từ công tác xét xử các vụ án liên quan đến hôn nhân và gia đình ở Việt Nam cần được khắc phục càng sớm càng tốt bằng các biện pháp chế tài, đó là tình trạng ly hôn vì lý do "không có con trai nối dõi tông đường" nhất là ở các vùng nông thôn hay các vùng dân tộc thiểu số hiện nay. Riêng trong năm 1996 các Toà án địa phương đã xét xử 49.711 vụ án ly hôn, trong đó 17,5% là do nguyên nhân vợ chồng không có con trai, phải ly hôn trước sức ép của gia đình và dòng họ.

về vấn đề đăng ký kết hôn, hứa hôn và kết hôn của trẻ em:

72. Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định: "Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn". Đây là tuổi tối thiểu đối với việc kết hôn của nam và nữ. Pháp luật Việt Nam không có quy định ngoại lệ cho phép nam nữ kết hôn sớm hơn tuổi kết hôn này, do đó, có thể nói đây là quy định "cứng", có tính nguyên tắc về độ tuổi kết hôn của công dân Việt Nam, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, thành phần gia đình v.v... Theo Điều 9, nếu vi phạm quy định trên đây, thì hôn nhân sẽ bị coi là trái pháp luật và phải bị Toà án huỷ bỏ.

Điều 145 Bộ luật hình sự của Việt Nam năm 1985 còn quy định áp dụng các biện pháp chế tài (phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm) đối với những ai đứng ra tổ chức việc kết hôn cho người chưa đủ tuổi kết hôn,

hoặc đối với người nào cố tình duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đủ tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của Tòa án buộc chấm dứt quan hệ đó.

Về việc công nhận kết hôn, Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định như sau: Việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định, mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý.

Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Luật hôn nhân và gia đình (1986-1996) cho thấy, đại bộ phận nhân dân đã tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về vấn đề kết hôn, thông thường, ở thành phố nam nữ kết hôn với nhau ở độ tuổi 24-28 và ở nông thôn là 19-22.

Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy, còn có tình trạng không tuân thủ nghiêm túc quy định của pháp luật về kết hôn, tình trạng vi phạm pháp luật về tuổi kết hôn, nghi thức kết hôn còn khá phổ biến. Tuổi tảo hôn phổ biến hiện nay là 16-17 đối với nữ và 18-19 đối với nam. Nhìn chung, nữ tảo hôn chiếm tỷ lệ cao hơn nam. Nguyên nhân chính của tình trạng tảo hôn là do trình độ nhận thức trong nhân dân, nhất là dân tộc thiểu số, về kiến thức pháp luật về hôn nhân và gia đình còn bị hạn chế, mặt khác do tâm lý phẫn nộ của nữ sợ ế chồng, cần có thêm người lao động trong gia đình. Do không nhận thức đầy đủ trách nhiệm của mình nên ở nhiều nơi chính quyền địa phương đã ký Giấy chứng nhận kết hôn, công nhận hành vi trái pháp luật đó của các đương sự.

Như đã nêu, việc kết hôn phải được đăng ký và công nhận tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì mới có giá trị pháp lý. Nhưng thực tiễn cho thấy, có khá nhiều trường hợp nam nữ chỉ tổ chức đám cưới rồi sống chung với nhau mà không đăng ký kết hôn (chẳng hạn ở một số xã thuộc các tỉnh Hà Tây, An Giang tình trạng này chiếm tới gần 50%). Nguyên nhân một phần là do người dân chưa nắm được luật pháp và cũng chưa tôn trọng pháp luật.

Để khắc phục tình trạng này đòi hỏi phải áp dụng nhiều biện pháp đồng bộ, trong đó các cơ quan Nhà nước phải chú trọng và kiên trì công tác phổ biến và giáo dục pháp luật về hôn nhân và gia đình; đồng thời phát huy vai trò tích cực của các đoàn thể nhân dân như Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên trong vấn đề này. Cần thường xuyên kiểm tra công tác đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường kết hợp với công tác tập huấn về nghiệp vụ cho cán bộ đăng ký hộ tịch. Trong trường hợp cần thiết, cần xử lý nghiêm, kể cả truy tố về mặt hình sự, đối với những hành vi vi phạm nghiêm trọng pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Vấn đề bảo lưu khoản i điều 29

*

73. Thực tiễn thi hành Công ước trong 17 năm qua của Việt Nam cho thấy những tranh chấp nảy sinh liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước giữa Việt Nam và một số nước đều được giải quyết thông qua thương lượng mà không cần đưa ra giải quyết trước Tòa án Quốc tế.

Nhà nước Việt Nam đánh giá cao vai trò của các Khoản 2 và 3 Điều 29 của Công ước trong bối cảnh của thế giới trong tiến trình hội nhập, đồng thời cũng khẳng định rằng mọi tranh chấp liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước đều có thể được giải quyết trên cơ sở hợp tác và tôn trọng những nguyên tắc cơ bản của Luật pháp quốc tế.

Vì các lý do trên, Nhà nước Việt Nam vẫn chủ trương tiếp tục bảo lưu Khoản 1 Điều 29 của Công ước.

Kết luận

Trong hơn 10 năm qua, tại Việt Nam, việc thực hiện Công ước của Liên Hợp Quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ đã đạt được những tiến bộ lớn và đem lại những kết quả thiết thực. Nhà nước Việt Nam đã có những nỗ lực to lớn để thực hiện những cam kết của mình đối với Công ước. Những nỗ lực đó thể hiện rõ rệt ở những đổi mới quan trọng về hệ thống chí nh trị , hoàn thiện hơn nữa hệ thống luật pháp nhằm tạo những cơ sở chí nh trị - pháp lý đầy đủ, bền vững hơn nữa cùng với những thiết chế có hiệu quả hơn để bảo đảm việc thực hiện những quyền lợi của phụ nữ như đã được đề ra trong Công ước. Những chí nh sách đổi mới cơ chế kinh tế, đổi mới hoạt động trong các lĩnh vực chí nh trị , văn hoá, xã hội cùng với những thành tựu đạt được trong việc thực hiện những chí nh sách đó đã tạo thêm những cơ sở thực tế cho việc thúc đẩy sự bình đẳng về giới theo tinh thần chủ đạo của Công ước. Thông qua những chí nh sách và hoạt động cụ thể của mình, Nhà nước Việt Nam đã cùng với các tổ chức chí nh trị , xã hội và nhân dân đưa đến sự nhận thức đầy đủ hơn và một phong trào sâu rộng của toàn dân vì sự tiến bộ của phụ nữ. Đây là những thực tế rất đáng khí ch lệ, đặc biệt là trong bối cảnh của muôn vàn những khó khăn gay gắt bắt nguồn từ những tàn dư của các chế độ xã hội cũ, những hậu quả mà hàng thập kỷ chiến tranh vẫn còn để lại, từ trình độ phát triển kinh tế còn thấp kém và từ quá trình chuyển đổi cơ chế kinh tế.

Những tiến bộ đạt được trong việc thực hiện Công ước trong những năm qua là sự kế thừa của những thành quả đạt được qua một quá trình phấn đấu lâu dài qua nhiều thập kỷ của Nhà nước và nhân dân Việt Nam. Tư tưởng giải phóng phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng nam nữ luôn xuyên suốt chí nh sách và hành động của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam. Ngay từ khi mới ra đời vào năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam đã coi "nam, nữ bình quyền" là một trong 10 nhiệm vụ then chốt của Cách mạng Việt Nam. Khi sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị Chủ tịch đầu tiên của Nhà nước Việt Nam độc lập, đã nêu rõ: "nếu không giải phóng được phụ nữ thì không giải phóng một nửa loài người". Chí nh sách đổi mới toàn diện của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam và việc chí nh sách đó đã đi vào cuộc sống của đất nước Việt Nam trong những năm qua đã tạo được những xung lực, điều kiện mới cho việc thực hiện tư tưởng đó.

Trong khi tự hào về những công việc đã làm được, Nhà nước và nhân dân, trong đó có phụ nữ Việt Nam hoàn toàn ý thức được rằng còn nhiều khó khăn, trở ngại phải vượt qua để thúc đẩy hơn nữa việc thực hiện Công ước. Những khó khăn đó đến từ những tư tưởng phong kiến trọng nam, khinh nữ vẫn còn tồn tại, quan niệm lệch lạc còn rơi rớt trong xã hội về vai trò của người phụ nữ, từ những hạn chế của một nền sản xuất còn nhiều yếu kém đến những mặt còn chưa hoàn thiện của bộ máy Nhà nước, hệ thống pháp luật và các công cụ thực hiện pháp luật . Những biến động, khó khăn của tình hình kinh tế - xã hội trên thế giới và khu vực cũng là những khó khăn không nhỏ.

Nhà nước và nhân dân Việt Nam coi việc thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ là một bộ phận quan trọng của sự nghiệp đổi mới toàn diện. Và chí nh việc tiếp tục thực hiện thành công quá trình đổi mới sẽ củng cố những kết quả đã đạt được và tạo thêm những cơ sở về mọi mặt cho sự tiến bộ của phụ nữ, trong đó có việc bảo đảm tốt hơn nữa những quyền lợi của người phụ nữ mà Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ đã đề ra. Mới đây nhất, trong năm 1997, Chí nh phủ Việt Nam đã thông qua Kế hoạch Hành động quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2000 với những biện pháp cụ thể nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, nâng cao, phát huy trình độ, năng lực và vai trò của phụ nữ; bảo đảm để phụ nữ thực hiện được chức năng của mình và

được tham gia đầy đủ, bình đẳng vào tất cả các lĩnh vực của đời sống, đặc biệt là lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội trong công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Kế hoạch này cũng là sự cam kết chính thức của Chính phủ Việt Nam trước thế giới về việc thực hiện Chiến lược toàn cầu mà Hội nghị thế giới lần thứ IV về phụ nữ (Bắc Kinh, 9/1995) đã thông qua.

Nhà nước, nhân dân Việt Nam, trong đó có phụ nữ Việt Nam cũng ý thức được rằng những nhiệm vụ to lớn nói trên đòi hỏi sự quan tâm thường xuyên cả về mặt chính sách lẫn biện pháp thực hiện cụ thể của tất cả các ngành, các cấp của Nhà nước và sự tham gia tích cực của toàn dân. Thành công trong việc thực hiện những nhiệm vụ đó cũng không thể tách rời nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế trong việc giải quyết những vấn đề đặt ra đối với sự tiến bộ của phụ nữ, bình đẳng giới và cũng không thể thiếu sự đoàn kết, hợp tác quốc tế.

Về phần mình, Nhà nước Việt Nam cam kết sẽ tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Công ước của Liên Hợp Quốc về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ.

Phụ lục A:**danh mục các văn bản pháp luật trực tiếp liên quan
đến quyền phụ nữ mà Việt Nam thông qua từ năm 1986 đến nay**

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành
1.	Bộ Luật hình sự	9/7/1985
2	Luật Hôn nhân và gia đình	3/1/1987
3	Luật Đất đai	8/1/1988
4	Bộ Luật Tố tụng hình sự	9/7/1988
5	Luật Quốc tịch	9/7/1988
6	Luật sửa đổi bổ sung Luật Tổ chức Tòa án Nhân dân	4/1/1989
7	Luật sửa đổi bổ sung Luật Tổ chức Viện kiểm sát Nhân dân	4/1/1989
8	Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân	11/7/1989
9	Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân	11/7/1989
10	Luật Bảo vệ sức khỏe Nhân dân	11/7/1989
11	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự	2/1/1990
12	Luật Báo chí	2/1/1990
13	Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự	7/7/1990
14	Luật Doanh nghiệp tư nhân	2/1/1991
15	Luật Bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em	16/8/1991
16	Luật Phổ cập giáo dục tiểu học	16/8/1991
17	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự	16/8/1991
18	Luật Tổ chức Quốc hội	18/4/1992
19	Hiến pháp năm 1992	18/4/1992
20	Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội	18/4/1992
21	Luật Tổ chức Chính phủ	2/10/1992
22	Luật Tổ chức tòa án Nhân dân	10/10/1992

23	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự	2/1/1993
24	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự	2/1/1993
25	Luật Đất đai	24/7/1993
26	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án Nhân dân	10/1/1994
27	Bộ Luật lao động	5/7/1994
28	Luật sửa đổi một số điều của Luật Doanh nghiệp tư nhân	5/7/1994
29	Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và ủy ban Nhân dân (sửa đổi)	5/7/1994
30	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án Nhân dân	9/11/1995
31	Bộ Luật Dân sự	9/11/1995
32	Luật Hợp tác xã	3/4/1996
33	Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội	17/4/1997
34	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự	22/5/1997
35	Luật Thương mại	23/5/1997
36	Luật Tổ chức tín dụng	26/12/1997
37	Luật Ngân hàng Nhà nước	26/12/1997
38	Luật Quốc tịch	20/5/1998
39	Luật Bảo vệ môi trường	1993

Phụ lục B:

Danh mục các Điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký và phê chuẩn

1. Công ước Geneve 12/8/1949 về việc bảo hộ thường dân trong chiến tranh (Việt Nam gia nhập ngày 5/6/1957).
2. Công ước Geneve ngày 12/8/1949 về việc đối xử với tù binh (Việt Nam gia nhập ngày 5/6/1957).
3. Công ước Geneve ngày 12/8/1949 về cải thiện tình trạng thương binh, bệnh binh và những người bị đắm tàu thuộc lực lượng hải quân (Việt Nam gia nhập ngày 5/6/1957).
4. Nghị định thư của Công ước Geneve ngày 12/8/1949 về bảo hộ nạn nhân trong các cuộc xung đột quốc tế (Việt Nam ký ngày 12/2/1977, phê chuẩn ngày 28/8/1981).
5. Công ước quốc tế về loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (Chí nh phủ Việt Nam ký Công ước này ngày 29/7/1980, phê chuẩn ngày 30/11/1981, có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 19/3/1982).
6. Công ước quốc tế về loại trừ và trừng phạt tội ác Aphácthai (Việt Nam gia nhập ngày 3/4/1981, có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 9/7/1981).
7. Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng (Việt Nam gia nhập ngày 9/6/1981).
8. Công ước quốc tế về loại trừ mọi hình thức phân biệt chủng tộc (Việt Nam gia nhập ngày 6/5/1982).
9. Công ước quốc tế về các quyền chí nh trị và dân sự (Việt Nam gia nhập ngày 24/9/1982).
10. Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá (Việt Nam gia nhập ngày 24/9/1982).
11. Công ước quốc tế về không áp dụng thời hiệu tố tụng đối với các tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại (Việt Nam gia nhập ngày 4/12/1982, có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 4/8/1983).
12. Công ước quốc tế về quyền trẻ em (Việt Nam phê chuẩn ngày 20/2/1990).
13. Các Công ước của tổ chức lao động quốc tế (ILO): 5, 6, 14, 27, 45, 80, 81, 116, 120, 123, 124, 155...

Phụ lục C: Số liệu

C.1. dân số

C.1.1. dân số trung bình phân theo giới tính qua các năm:

Năm	Tổng số (Nghìn người)	Trong đó		Cơ cấu (%)	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ
A	1	2	3	4	5
1985	59.872	29.285	30.587	48,9	51,1
1990	66.233	32.327	33.906	48,8	51,2
1995	73.962,4	36.095,4	37.867,0	48,8	51,2
1997 (Ước tính)	76.709,6	37.736,4	36.973,2	49,2	50,8

C.1.2. dân số và cơ cấu dân số theo giới tính của một số dân tộc năm 1989:

Dân tộc	Số người (1000 người)	Cơ cấu (%)	
		Nam	Nữ
Kinh	55.900	48,8	51,2
Tày	1.190	49,6	50,4
Thái	1.041	49,8	50,2
Hoa	900	49,6	50,4
Khome	895	47,4	52,6
Mường	914	48,9	51,1
Nùng	706	49,4	50,6
H'mông	558	49,6	50,4
Dao	474	50,0	50,0
Girai	242	48,8	51,2
Êđê	194	49,5	50,5
Bana	137	49,6	50,4
Sánchay	114	50,0	50,0
Chăm	99	49,5	50,5

C.1.3. cơ cấu dân số theo giới tính ở các nhóm tuổi:*Đơn vị tính: %*

Nhóm tuổi	1992		1994	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
A	1	2	3	4
0 - 4	50,55	49,45	51,70	48,30
5 - 9	51,99	48,01	51,60	48,40
10 - 14	49,68	50,32	51,60	48,40
15 - 19	49,73	50,27	49,30	50,70
20 - 24	47,82	52,18	47,70	52,30
25 - 29	47,21	52,79	49,00	51,00
30 - 34	47,53	52,47	47,60	52,40
35 - 39	46,26	53,74	46,90	53,10
40 - 44	45,38	54,62	47,60	52,40
45 - 49	45,49	54,51	48,40	51,60
50 - 54	42,60	57,40	41,40	58,60
55 - 59	45,65	54,35	41,40	58,60
60 - 64	45,47	54,53	46,70	53,30
65 +	42,06	57,94	41,40	58,60

C.2. Phụ nữ và lao động, việc làm:**C.2.1. Cơ cấu dân số trong tuổi lao động theo nhóm tuổi của nam và nữ:***Đơn vị tính: %*

Nhóm tuổi	1996		1997	
	Nam	nữ	Nam	nữ
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00
15-24	34,05	33,49	33,50	32,73
24-34	27,91	29,29	27,38	28,62
35-44	22,06	24,38	22,69	24,92
45-54	11,29	12,84	12,04	13,73
55-59	4,69	0,00	4,39	0,00

C.2.2. Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế thường xuyên trong 12 tháng theo nhóm tuổi của nam và nữ:

Nhóm tuổi	1996		1997	
	Nữ	Nam	Nam	Nữ
Tổng số:	100,00	100,00	100,00	100,00
15 - 24	25,76	26,29	24,63	25,07
25 - 34	30,28	29,33	30,24	29,53
35 - 44	23,81	24,61	25,04	25,86
45 - 54	11,25	11,50	12,24	12,49
55 - 59	3,92	3,91	3,62	3,37
60 +	4,98	4,36	4,23	3,68

C.2.3. Cơ cấu Lao động đang làm việc theo nhóm ngành nghề năm 1989:

Đơn vị tính: %

Nhóm nghề	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số:	100,0	100,0	100,0
1. Quản lý	7,7	7,8	7,7
2. Công nghiệp	9,1	9,7	8,4
3. Xây dựng	1,4	2,1	0,6
4. Nông - Lâm - Ngư nghiệp	71,9	71,0	72,8
5. Giao thông - Bưu điện	2,1	4,0	0,5
6. Thương nghiệp - CƯVT	5,5	2,4	8,3
7. Phục vụ công cộng	1,1	1,7	0,6
8. Khác và không xác định	1,2	1,3	1,1

C.2.4. Cơ cấu Dân số từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên trong 12 tháng theo trình độ văn hoá của chung và từng giới nam, nữ ở thành thị và nông thôn, Năm 1997:

Đơn vị tính: %

Trình độ văn hoá	Chung		Thành thị		Nông thôn	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chưa biết chữ	4,39	7,08	1,78	2,78	5,03	8,06
Chưa tốt nghiệp C1-PTCS	18,46	23,32	11,76	15,65	20,11	25,06
Đã tốt nghiệp C1-PTCS	28,32	27,26	23,40	22,98	29,52	28,23
Đã tốt nghiệp C2-THCS	33,58	30,58	30,33	28,01	34,37	31,17
Đã tốt nghiệp C3-PTTH	15,25	11,76	32,73	30,58	10,97	7,48

C.2.5. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên trong 12 tháng theo nhóm ngành kinh tế của từng giới tính:

Đơn vị tính: %

Ngành kinh tế	1996		1997	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Cộng chung:	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, Lâm, Ngư nghiệp	67,88	71,75	65,05	66,62
Công nghiệp, Xây dựng	12,28	8,80	10,39	9,65
Dịch vụ	17,67	21,65	24,56	23,73
Thành thị :	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, Lâm, Ngư nghiệp	18,77	16,63	17,44	14,80
Công nghiệp, Xây dựng	31,11	22,63	23,48	22,16
Dịch vụ	50,12	60,74	59,08	63,04
Nông thôn:	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, Lâm, Ngư nghiệp	81,31	81,96	77,11	79,03
Công nghiệp, Xây dựng	8,18	5,53	7,07	6,65
Dịch vụ	10,51	12,51	15,82	14,32

C.2.6. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên trong 12 tháng theo trình độ chuyên môn của từng giới năm 1996:

Đơn vị tính: %

Trình độ chuyên môn	Nam	Nữ
Không có chuyên môn kỹ thuật	85,01	90,31
Sơ cấp	1,77	1,78
Công nhân kỹ thuật có bằng	3,88	0,67
Công nhân kỹ thuật không bằng	2,96	1,40
Trung học chuyên nghiệp	3,74	3,95
Đại học, cao đẳng	2,68	1,88
Trên đại học	0,06	0,01

C.2.7. Tỷ lệ hoạt động và không hoạt động kinh tế trong 12 tháng của nam và nữ:

Đơn vị tính: %

Tình trạng hoạt động kinh tế	1996		1997	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00
- Dân số hoạt động kinh tế	84,37	82,49	83,70	79,03
- Dân số không hoạt động kinh tế	15,63	17,51	16,30	20,97

C.3. phụ nữ và kinh tế gia đình

C.3.1. Cơ cấu chủ hộ năm 1989

A	Hộ gia đình (1000 chủ hộ)		Cơ cấu (%)	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Chung	8.821	4.137	68,08	31,92
Thành thị	1.323	1.233	51,76	48,24
Nông thôn	7.498	2.904	72,10	27,90

C.3.2. Cơ cấu chủ hộ theo tình trạng hôn nhân của mỗi giới ở thành thị và nông thôn Năm 1992:

Đơn vị tính: %

Tình trạng hôn nhân	Chung		Thành thị		Nông thôn	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Có vợ / chồng	95,6	42,2	94,2	57,3	95,8	34,8
Ly hôn	0,3	5,3	1,3	5,9	0,1	5,1
Ly thân	0,4	5,7	0,4	3,6	0,4	6,7
Goá	3,0	40,9	3,4	27,5	2,9	47,4
Chưa vợ/chồng	0,7	5,9	0,7	5,7	0,7	6,0

C.3.3. Phân bố nhân khẩu theo mức thu nhập đầu người năm và theo giới tính của chủ hộ năm 1992:

Đơn vị tính: %

Thu nhập bình quân đầu người (Triệu đồng / Người / Năm)	Giới tính của chủ hộ	
	Nam	Nữ
Dưới 0,5 triệu đồng trở xuống	29,23	25,62
Trên 0,5 - 0,75 triệu đồng	20,23	17,81
Trên 0,75 - 1,00 triệu đồng	15,51	14,51
Trên 1,00 - 1,50 triệu đồng	16,71	16,15
Trên 1,50 - 2,00 triệu đồng	7,68	10,23
Trên 2,00 - 3,00 triệu đồng	5,80	8,58
Trên 3,00 - 5,00 triệu đồng	3,47	4,80
Trên 5,00 triệu đồng trở lên	1,38	2,29
Tổng chung:	100,	100,

C.3.4. Cơ cấu thu nhập theo nguồn thu của hộ gia đình có chủ hộ là nam và nữ ở từng khu vực năm 1994:

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra theo nguồn thu				
		Từ tiền công tiền lương	Từ sản xuất nông lâm, thủy sản	Từ sản xuất công nghiệp xây dựng	Từ hoạt động dịch vụ	Từ các nguồn thu khác
1. Thành thị	100,00	31,44	12,61	9,43	26,42	20,10
Chủ hộ nam	100,00	30,61	15,37	9,60	25,95	18,47
Chủ hộ nữ	100,00	32,99	7,40	9,11	27,31	23,19
2. Nông thôn	100,00	15,86	56,22	5,01	10,60	12,31
Chủ hộ nam	100,00	14,71	58,62	5,24	10,07	11,36
Chủ hộ nữ	100,00	22,16	43,04	3,76	13,52	17,52

C.4. phụ nữ và sức khoẻ

C.4.1. tuổi kết hôn trung bình chia theo giới tính năm 1989:

	Nam	Nữ	Chênh lệch
Toàn quốc	24,5	23,2	1,3
Thành thị	26,5	24,7	1,8
Nông thôn	23,4	22,7	0,7

C.4.2. Tỷ lệ áp dụng các biện pháp tránh thai:

Đơn vị tính: %

Biện pháp tránh thai	1988	1994
<u>Tổng số:</u>	<u>53,18</u>	<u>64,9</u>
<i>Các biện pháp tránh thai hiện đại</i>	<i>37,69</i>	<i>43,3</i>
1. Uống thuốc tránh thai	0,41	2,0
2. Vòng tránh thai	33,14	33,2
3. Thuốc tiêm tránh thai	-	0,1
4. Màng ngăn	-	0,0
5. Bao cao su	1,16	4,0
6. Đình sản nữ	2,67	3,9
7. Đình sản nam	0,31	0,1
<i>Các biện pháp tránh thai truyền thống</i>	<i>15,10</i>	<i>20,9</i>
8. Tỉnh vòng kinh	8,09	9,7
9. Xuất tinh ngoài	7,01	11,2
10. Các biện pháp khác	0,33	0,2

C.4.3. tỷ lệ sinh đặc trưng và tỷ lệ sinh tổng cộng:

Nhóm tuổi	Năm 1989	Năm 1994
-----------	----------	----------

15 - 19	0,035	0,041
20 - 24	0,197	0,187
25 - 29	0,209	0,187
30 - 34	0,155	0,109
35 - 39	0,100	0,060
40 - 44	0,049	0,033
45 - 49	0,014	0,002
Tỷ lệ sinh tổng cộng (TFR)	3,8	3,1

C.4.4. số con sinh ra sống được của một phụ nữ phân theo nhóm tuổi:

Nhóm tuổi	Năm 1989	Năm 1994
15 - 19	0,05	0,04
20 - 24	0,63	0,64
25 - 29	1,67	1,66
30 - 34	2,77	2,57
35 - 39	3,64	3,49
40 - 44	4,36	4,12
45 - 49	4,94	4,62
<i>Bình quân chung</i>	<i>1,94</i>	<i>1,90</i>

C.4.5. tỷ lệ chết của người mẹ do thai sản:

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú	1989	1990	1991
Chung	2,5	2,1	2,0
Thành thị	3,6	3,1	2,9
Nông thôn	2,3	2,0	1,8

C.4.6. Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi và của trẻ em trong thời kỳ 1984-1993:

Đơn vị tính: %

Giới tính	Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi	Tỷ lệ chết của trẻ em	Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi
Nam	50,30	17,11	66,67
Nữ	39,12	17,60	56,16

C.4.7. Số lượng và cơ cấu nhiễm HIV theo giới tính:

	Đến 29/12/1997		Đến 30/3/1998	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)

	(người)		(người)	
Tổng	8060	100,00	8417	100,00
Nam	6549	83,8	7053	83,8
Nữ	1151	14,7	1246	14,8
Không rõ	119	1,5	118	1,4

C.4.8. Cơ cấu nam nữ của cán bộ y tế ở từng vùng năm 1993:

Vùng	Nam	Nữ
<i>Toàn quốc</i>	<u>40,2</u>	<u>59,8</u>
1. Miền núi phía Bắc	37,1	62,9
2. Đồng bằng Bắc bộ	36,2	63,8
3. Khu bốn cũ	38,0	62,0
4. Duyên Hải miền Trung	34,1	65,9
5. Tây nguyên	56,5	43,5
6. Đông Nam bộ	37,9	62,1
7. Đồng bằng sông Cửu long	53,2	46,8

C.4.9. Phân bố số người nhiễm HIV phân theo nguyên nhân:

	Đến 29/12/1997		Đến 30/3/1998	
	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Tổng	7819	100,00	8417	100,00
Nghiện chích ma túy	5151	65,9	5488	65,2
Gái mại dâm	381	4,9	404	4,8
Bệnh nhân hoa liễu	189	2,4	202	2,4
Người cho máu	180	2,3	202	2,4
Bệnh nhân lao	302	3,9	328	3,9
Đối tượng khác	1616	20,6	1793	21,3

C.5. phụ nữ và văn hoá giáo dục

C.5.1.tỷ lệ biết chữ của dân số theo nhóm tuổi, 1992-1993:

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tỷ lệ biết đọc, biết viết		Tỷ lệ không biết đọc, biết viết	
	Nữ	Nam	Nữ	Nam
Tổng số:	82,31	91,40	17,69	8,60
10	86,31	87,76	13,69	12,24
11 - 14	92,02	90,10	7,98	9,90
15 - 17	90,92	92,38	9,08	7,62
18 - 24	92,50	92,29	7,50	7,71
25 - 29	92,86	93,87	7,14	6,13
30 - 34	93,30	95,23	6,70	4,77
35 - 39	90,68	95,70	9,32	4,30
40 - 44	86,15	94,44	13,85	5,56
45 - 49	79,33	95,36	20,67	4,64
50 - 54	74,89	94,46	25,11	5,54
55 - 59	64,29	88,44	35,71	11,56
60 - 64	50,87	87,50	49,13	12,50
65 +	27,11	74,54	72,89	25,46

C.5.2. tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 10 tuổi trở lên ở thành thị , nông thôn và từng vùng:

Đơn vị tính: %

Vùng	1992 - 1993	
	Nữ	Nam
Toàn quốc:	82,31	91,40
- Thành thị	90,73	96,30
- Nông thôn	79,99	90,08
Vùng:		
Miền núi trung du	81,60	90,63
Đồng bằng sông Hồng	87,15	96,37
Khu bốn cũ	86,96	95,62
Duyên hải miền trung	80,70	88,98
Tây nguyên	56,32	72,13
Đông nam bộ	87,45	93,70
Đồng bằng sông Cửu long	77,08	87,66

C.5.3. Giáo viên-cán bộ giảng dạy toàn ngành giáo dục-đào tạo:

	Tổng số	Nữ	% nữ
Mầm non	152.660	hầu hết	gần 100%
Tiểu học	324.431	251.144	77.41
THCS	179.512	123.121	68,59

PTTH	39.398	23.883	50,83
THCN	9.770	4.363	44,65
Dạy nghề	5.296	1.362	25,7
Cao đẳng	6.406	3.105	48,47
Đại học	17.674	5.607	31,72
Tổng cộng :	742.734	565.251	76,1

C.5.4. Cơ cấu nam, nữ của những người được đào tạo nghề nghiệp theo chuyên ngành 1992-1993:

Đơn vị tính: %

Chuyên ngành	Nam	Nữ
1. Khoa học tự nhiên.	50,70	49,30
2. Khoa học xã hội.	42,76	57,24
3. Khoa học kinh tế.	55,21	44,79
4. Khoa học kỹ thuật và Công nghệ.	77,73	22,27
5. Khoa học Nông lâm thủy sản	65,85	34,15
6. Khoa học Y dược	42,48	57,52
7. Văn hoá thể dục thể thao.	82,35	17,65
8. Ngữ văn, ngoại ngữ, quan hệ quốc tế, sử, sự phạm đặc biệt.	34,58	65,42
9. Khác.	55,32	44,68

C.5.5. Lao động khoa học kỹ thuật của các đơn vị Khoa học công nghệ Trung ương năm 1996:

	Tổng số (Người)	Chia ra		Cơ cấu (%)	
		Nam (Người)	Nữ (Người)	Nam	Nữ
1. Khoa học tự nhiên	2.538	1.608	930	63,35	36,64
2. Khoa học Nông lâm thủy sản	5.384	3.046	2.338	56,57	43,42
3. Khoa học Y tế	4.026	1.452	2.574	36,06	63,93
4. Khoa học kỹ thuật	7.426	4.970	2.456	66,92	33,07
5. Khoa học Xã hội nhân văn	2.939	1.817	1.122	61,82	38,17
Chung:	22.313	12.893	9.420	57,78	42,21

C.6. phụ nữ tham gia quản lý đảng, nhà nước, đoàn thể

C.6.1. Phụ nữ trong các cấp Ủy Đảng:

1. Phụ nữ trong cấp Ủy Trung ương:

Số	
----	--

TT	Chức danh	Khoá 1991-1995		Khoá 1996 - 2000	
		Số lượng (<i>Người</i>)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (<i>Người</i>)	Tỷ trọng (%)
1	Bộ Chỉ nh trị	0	0	1	5,26
2	Bí thư	1	11,11	0	0
3	Ban kiểm tra Đảng	1	11,11	1	14,28
4	Ủy viên Ban chấp hành	12	8,21	18	10,58

2. Phụ nữ trong cấp Ủy ở Tỉnh / Thành phố và Huyện / Quận:

Số TT	Chức danh	Cấp Tỉnh / Thành phố				Cấp Huyện / Quận			
		Khoá 1991-1995		Khoá 1996 - 2000		Khoá 1991-1995		Khoá 1996 - 2000	
		Số lượng (<i>Người</i>)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (<i>Người</i>)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (<i>Người</i>)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (<i>Người</i>)	Tỷ trọng (%)
1	Bí thư	1	2,38	5 (2)	8,2	9	2,16	13 (2)	2,61
2	Phó Bí thư			0(2)	0			22 (3)	3,96
3	Ủy viên Thường vụ	32	6,29	55 (2)	8,21	263	7,09	365 (2)	7,50
4	Ban kiểm tra Đảng			20 (3)	13,42			106 (3)	10,40
5	Ủy viên Ban chấp hành	182	9,78	280 (2)	11,25	1380	10,57	1956 (2)	11,71

C.6.2. Phụ nữ trong Quốc hội:

Số TT	Chức danh	Khoá VIII 1987-1992		Khoá IX 1992-1997		Khoá X 1997-2002	
		Số lượng (<i>Người</i>)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (<i>Người</i>)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (<i>Người</i>)	Tỷ trọng (%)

1	Đại biểu Quốc hội	88	17,8	73	18,5	118	26,22
2	Phó Chủ tịch Quốc hội	1	20,0	0	0	1	25,00
3	Chủ nhiệm các Ủy ban Quốc hội	3	42,9	2	22,2	2	33,33

C.6.3. Phụ nữ trong các cấp chính quyền:

1. Phụ nữ trong chính quyền ở Trung ương:

Số TT	Chức danh	Năm 1991		Năm 1996	
		Số lượng (<i>Người</i>)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (<i>Người</i>)	Tỷ trọng (%)
1	Phó Chủ tịch nước	1	16,90	1 (5)	100,00
2	Bộ trưởng và tương đương	4	9,52	5 (5)	11,91
3	Thứ trưởng và tương đương	11	7,05	25 (6)	7,29
4	Vụ trưởng và tương đương	30	13,33	46 (6)	13,03
5	Vụ phó và tương đương	54	8,97	84 (6)	12,12
6	Tổng Giám đốc	17	2,72	25 (5)	3,97
7	Phó Tổng Giám đốc	148	4,34	138 (5)	4,01

2. Phụ nữ trong chỉ nh quyền ở cấp Tỉnh/Thành phố, Quận/Quận:

Số TT	Chức danh	Cấp Tỉnh / Thành phố				Cấp Huyện / Quận			
		1991		1996		1991		1996	
		Số lượng (Người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (Người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (Người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (Người)	Tỷ trọng (%)
1	Hội đồng Nhân dân								
	- Đại biểu HĐND	439	12,17	633(5)	20,4	2630	12,263	3112(5)	18,4
	- Chủ tịch	1	1,89	4(5)	7,55		3,00	12 (3)	3,57
	- Phó Chủ tịch	1	1,89	1(5)	1,88		9,00	29 (3)	7,73
	- Ủy viên Thư ký	1	1,89	1(3)	2,70			1(3)	2,70
2	Ủy ban Nhân dân								
	- Ủy viên Ủy ban ND	18	3,00	32 (5)	6,40		6,88	90 (3)	4,90
	- Chủ tịch	1	2,00	1(5)	1,64	311	1,40	10 (5)	1,80
	- Phó Chủ tịch	12	26,00	20 (5)	11,56	6	5,27	56 (3)	8,50
	- Ủy viên Thư ký			1(3)	2,70	54		61 (3)	4,10
3	Lãnh đạo khác								
	- Trưởng ban ngành			80 (5)	4,40			448 (3)	19,15
	- Phó ban ngành	438		250 (5)	8,50			584 (3)	20,62
	- Chủ nhiệm Công ty			89 (3)	9,64			96 (3)	18,11
	- Phó Chủ nhiệm C.ty	79		126 (3)	12,05			70 (3)	15,6

Phụ lục D:

Danh mục tài liệu tham khảo gửi kèm

1. Hiến pháp Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992.
 2. Bộ Luật Lao động năm 1994.
 3. Bộ Luật Dân sự năm 1995.
 4. Bộ Luật hình sự (sửa đổi năm 1997).
 5. Luật Hôn nhân - gia đình. Năm 1986.
 6. Luật bảo vệ sức khoẻ nhân dân năm 1989.
 7. Luật bảo vệ chăm sóc giáo dục trẻ em năm 1991.
 8. Luật phổ cập giáo dục tiểu học năm 1991.
 9. Luật đất đai năm 1993.
 10. Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998.
 11. Báo cáo quốc gia của Việt Nam tại Hội nghị Bắc Kinh.
- Phần III: Chiến lược phát triển vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2000.
12. Kế hoạch Hành động quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2000.
 13. Tờ gấp giới thiệu Uỷ ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam.
 14. Tờ gấp giới thiệu Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam.